

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ  
**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15105 /SNNMT-TL

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 8 năm 2026

V/v công bố phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã được rà soát, điều chỉnh, bổ sung tháng 8 năm 2026.

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường.

Thực hiện Công văn số 16157/UBND-NNMT ngày 05/8/2026 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác phòng chống thiên tai và phòng thủ dân sự trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới; trong đó, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị tiếp tục thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 04/5/2026) theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 15424/UBND-NNMT ngày 27/7/2026.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, trên cơ sở báo cáo của các địa phương, đơn vị và tình hình thực tế; Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đảm bảo theo quy định. Để thuận tiện cho các địa phương, đơn vị theo dõi, triển khai thực hiện, các nội dung rà soát, điều chỉnh, bổ sung đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp tại phụ lục kèm theo.

*(Chi tiết có Phụ lục và phương án đã được rà soát, điều chỉnh, bổ sung gửi kèm theo).*

Căn cứ phương án đã được rà soát, điều chỉnh, bổ sung nêu trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan chủ động tổ chức triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Văn phòng UBND tỉnh (để ph/hợp);
- PGĐ Sở Nguyễn Hoài Nam (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, TL (Long).



**GIÁM ĐỐC**

**Lê Văn Tiến**

**Phụ lục: Các nội dung được rà soát, điều chỉnh, bổ sung tại phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**  
*(Kèm theo Công văn số: /SNNMT-TL ngày 18 /8/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

| <b>TT</b> | <b>Nội dung được rà soát, điều chỉnh, bổ sung</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>Ghi chú</b>                           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1         | Bổ sung các Quyết định, Kế hoạch mới được UBND tỉnh ban hành về công tác Phòng, chống thiên tai vào phần sơ cơ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                       | Trang 2-3 phần thuyết minh               |
| 2         | Bổ sung danh sách các vị trí thường xuyên xảy ra ngập lụt, sạt lở trên các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trang 5 phần thuyết minh và phụ lục 1, 2 |
| 3         | Bổ sung chi tiết danh sách các vị trí hạ tầng xung yếu ngành điện lực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Trang 6 phần thuyết minh và phụ lục 3    |
| 4         | Bổ sung danh sách các trọng điểm xung yếu về đê điều năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Trang 7 phần thuyết minh và phụ lục 4    |
| 5         | Bổ sung danh sách các hồ quan trọng, hồ lớn, hồ hư hỏng năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Trang 8 phần thuyết minh và phụ lục 5    |
| 6         | Bổ sung chi tiết bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai do tổ hợp thiên tai do Áp thấp nhiệt đới, Bão và nước dâng trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                              | Trang 22 phần thuyết minh và Hình 1      |
| 7         | Bổ sung chi tiết bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai do lũ quét, sạt lở đất địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Trang 33 phần thuyết minh và Hình 2      |
| 8         | Bổ sung sơ đồ tổng hợp các thông tin về công tác phòng, chống thiên tai (vị trí trụ sở chỉ huy; thành viên Ban Chỉ huy PTDS tỉnh phụ trách; Chủ tịch UBND - Trưởng ban Chỉ huy PTDS cấp xã; số lượng nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm đã chuẩn bị theo phương châm “bốn tại chỗ” của địa phương; số lượng dân cư cần sơ tán) của các địa phương trên địa bàn tỉnh | Trang 47 phần thuyết minh                |
| 9         | Bổ sung các sơ đồ thể hiện tổng thể các vị trí và các phương án bảo vệ các trọng điểm xung yếu đê điều trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trang 47 phần thuyết minh                |
| 10        | Bổ sung các sơ đồ thể hiện vị trí và phương án ứng phó tình huống khẩn cấp các hồ quan trọng, hồ lớn, hồ hư hỏng, xuống cấp trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                | Trang 47-48 phần thuyết minh             |
| 11        | Bổ sung các sơ đồ thể hiện phương án sơ tán dân khi xảy ra thiên tai của các xã, phường trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Trang 48 phần thuyết minh                |

## **PHƯƠNG ÁN**

### **Ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (rà soát, điều chỉnh, bổ sung tháng 8 năm 2026)**

*(Phương án được phê duyệt tại Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 04/5/2026  
Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

## **PHẦN I**

### **CƠ SỞ CHÍNH TRỊ, CĂN CỨ PHÁP LÝ, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

#### **I. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ, CĂN CỨ PHÁP LÝ**

##### **1. Cơ sở chính trị**

- Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Kết luận số 213-KL/TW ngày 21/11/2025 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW, ngày 24/3/2020 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

- Kế hoạch số 200-KH/TU ngày 29/5/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

- Kế hoạch số 23-KH/TU ngày 07/02/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Kết luận số 213-KL/TW ngày 21/11/2025 của Ban Bí thư “Về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai”.

##### **2. Căn cứ pháp lý**

- Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

- Luật Phòng thủ dân sự ngày 20/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự, quốc phòng ngày 27/6/2025;

Các Nghị định của Chính phủ: Số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai; số 200/2025/NĐ-CP ngày 09/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự;

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai.

- Quyết định số 1061/QĐ-TTg ngày 01/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống thiên tai.

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1651/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai quốc gia.

- Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai.

- Quyết định số 3753/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động của UBND tỉnh Thanh Hóa thực hiện Quyết định số 987/QĐ-TTg ngày 09/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch hành động số 200-KH/TU ngày 29/5/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

- Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai.

- Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 09/7/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc triển khai thực hiện “Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc triển khai thực hiện Chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai quốc gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch phòng, chống thiên tai giai đoạn 2026-2030, tỉnh Thanh Hóa.

- Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 08/6/2026 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ và Kế hoạch số 23-KH/TU ngày 07/02/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 213-KL/TW ngày 21/11/2025 của Ban Bí thư “Về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai”.

- Kế hoạch số 278/KH-UBND ngày 30/7/2026 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước tại Thông báo số 117-TB/VPTW ngày 04/7/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng về công tác phòng, chống bão, lũ, thiên tai cực đoan và biến đổi khí hậu từ nay đến hết năm 2026.

## **II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

### **1. Mục đích**

- Chuẩn bị mọi tình huống, phương án, cơ sở vật chất, lực lượng, chủ động triển khai các hành động, biện pháp cần thiết, kịp thời, hợp lý trước, trong và sau khi thiên tai xảy ra để phòng ngừa, ứng phó và khắc phục một cách hiệu quả.

- Nâng cao năng lực xử lý tình huống, sự cố, chỉ huy điều hành và tăng cường trách nhiệm của các địa phương, các ngành trong công tác phòng, chống thiên tai.

- Nâng cao năng lực ứng phó thiên tai trong điều kiện biến đổi khí hậu của các tổ chức, cá nhân, khả năng phối hợp, hỗ trợ của các lực lượng và chính quyền các địa phương.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng để phát huy ý thức tự giác, chủ động thiên tai của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với phát triển bền vững; tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên - xã hội trước tác động của thiên tai trong điều kiện biến đổi khí hậu.

### **2. Yêu cầu**

- Nắm bắt các loại hình thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai có khả năng xảy ra tại địa phương và lĩnh vực quản lý.

- Chuẩn bị kỹ lưỡng, cụ thể từng tình huống, phương án ứng phó kịp thời, hiệu quả.

- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường phải quán triệt, thực hiện nghiêm túc phương châm “4 tại chỗ” và nguyên tắc cơ bản trong phòng, chống thiên tai là “phòng ngừa chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả”; thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai.

- Giảm thiểu tính dễ bị tổn thương và rủi ro trước những tác động của biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái.

## PHẦN II

### ĐẶC ĐIỂM VỀ TỰ NHIÊN, DÂN SINH, KINH TẾ - XÃ HỘI, CƠ SỞ HẠ TẦNG TỈNH THANH HÓA

#### I. ĐẶC ĐIỂM VỀ TỰ NHIÊN, DÂN SINH, KINH TẾ - XÃ HỘI

##### 1. Vị trí địa lý

Tỉnh Thanh Hoá có tọa độ địa lý như sau:

- Điểm cực Bắc: 20<sup>0</sup>40'N;
- Điểm cực Nam: 19<sup>0</sup>18'S;
- Điểm cực Đông: 106<sup>0</sup>04'E;
- Điểm cực Tây: 104<sup>0</sup>22'W.

Thanh Hóa tiếp giáp với các tỉnh và nước bạn như sau:

- Phía Bắc: Giáp 3 tỉnh, gồm: Sơn La, Phú Thọ, Ninh Bình với đường ranh giới dài 175 km;
- Phía Nam: Giáp tỉnh Nghệ An với đường ranh giới dài 160 km;
- Phía Đông: Giáp biển Đông với chiều dài đường bờ biển 102 km;
- Phía Tây: Giáp tỉnh Hủa Phăn của nước CHDCND Lào với đường biên giới dài 213,6 km.

**2. Đặc điểm địa hình:** Thanh Hóa có địa hình khá phức tạp, chia cắt nhiều, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, 3/4 diện tích là đồi núi và được phân thành 3 vùng địa lý rõ rệt, gồm vùng miền núi, đồng bằng và ven biển.

**3. Đặc điểm dân số:** Dân số toàn tỉnh khoảng 3.771.769 người; mật độ dân số 339 người/km<sup>2</sup>. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 111.356 hộ/426.062 nhân khẩu đang sinh sống ở các khu vực ven sông, ven biển, khu vực có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét và sạt lở đất cần phải sơ tán khi có thiên tai xảy ra.

##### 4. Tăng trưởng kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 9,05%/năm, đứng thứ 4 toàn quốc; quy mô nền kinh tế năm 2025 ước đạt 334 nghìn tỷ đồng, xếp thứ 11 cả nước. GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 3.505 USD, tăng 1,6 lần so với năm 2020.

- Thu ngân sách nhà nước duy trì đà tăng ổn định, bình quân 10,5%/năm, đưa Thanh Hóa vào nhóm 10 địa phương có số thu cao nhất cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa; năng lực sản xuất được nâng cao. Đặc biệt, chuyển đổi số có bước tiến rõ nét trên cả ba trụ cột, với chỉ số DTI liên tục nằm trong nhóm 15 tỉnh, thành phố dẫn đầu, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế số, xã hội số.

#### II. ĐẶC ĐIỂM CƠ SỞ HẠ TẦNG TỈNH THANH HÓA

**1. Về giao thông:** Thanh Hóa là tỉnh có hệ thống giao thông vận tải đa

dạng, gồm: đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng không, cảng biển, bến thủy đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đảm bảo quốc phòng, an ninh.

**1.1. Đường bộ:** Gồm 01 tuyến cao tốc dài 98,8km; 13 tuyến quốc lộ dài 1.381,4km (trong đó, Sở Xây dựng quản lý 11 tuyến dài 1.153,8km); 71 tuyến đường tỉnh dài 1.578,6km và 17 tuyến đường khác với chiều dài 328,1km do Sở Xây dựng quản lý; hệ thống đường địa phương gồm đường đô thị, đường chuyên dùng và đường giao thông nông thôn với chiều dài 25.481,7km. Những năm vừa qua, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của tỉnh có những bước phát triển mạnh mẽ, theo hướng hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các công trình có tính kết nối, lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng.

Tuy nhiên, do đặc điểm địa hình với 3/4 diện tích là vùng miền núi, nhiều công trình giao thông phải bắt buộc xẻ, đào, bạt núi để xây dựng, khi thiên tai xảy ra tiềm ẩn nguy cơ cao gây sự cố sạt, trượt lở đất đá, các tai nạn nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông; một số tuyến đường bộ có nguy cơ cao xảy ra ngập lụt cục bộ khi có mưa lớn, hệ thống công trình ngầm, tràn, cầu rất lớn tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn, có thể phát sinh nhiều sự cố, tai nạn khi có mưa, lũ,....

*(Chi tiết các vị trí thường xuyên xảy ra ngập lụt, sạt lở trên các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh tại phụ lục 1, 2)*

**1.2. Đường thủy nội địa:** Gồm 22 tuyến đường thủy nội địa, với chiều dài 761km (trong đó, đường thủy nội địa quốc gia 7 tuyến dài 187,5km, đường thủy nội địa địa phương 15 tuyến dài 573,5km) và 55 bến thủy nội địa, 40 bến khách ngang sông. Hệ thống giao thông đường thủy nội địa tương đối lớn, với nhiều bến bãi và tàu, thuyền, xà lan hoạt động vận chuyển hàng hóa, hành khách tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố, tai nạn đường thủy, đặc biệt là khi xảy ra thiên tai như mưa, bão, lũ làm cho lưu lượng dòng chảy tăng cao, xuất hiện nhiều điểm xoáy nước gây phức tạp về luồng lạch, sương mù gây hạn chế tầm quan sát.

**1.3. Đường sắt:** Có chiều dài 103,5km gồm 10 ga chính và 01 ga công nghiệp. Theo thống kê trên địa bàn tỉnh hiện nay tồn tại nhiều vị trí có khả năng xảy ra ngập lụt, trượt lở đất đá vào đường ray, xói lở nền đá,... khi có mưa, bão, gây mất an toàn giao thông đường sắt.

**1.4. Cảng biển:** Có 2 cảng biển (cảng Nghi Sơn và cảng Lễ Môn).

- Cảng Lễ Môn: Là cảng tổng hợp công suất 300.000 tấn/năm, cho phép tàu 1.000 tấn ra vào, luồng tàu dài 16 km.

- Cảng biển Nghi Sơn được xác định là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (cảng biển loại 1) đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ Khu Kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa và các vùng lân cận. Cảng biển Nghi Sơn gồm 3 khu vực chính: khu bến cảng chuyên dụng, khu bến cảng tổng hợp, khu bến cảng container. Hiện nay, ngoài khu bến cảng chuyên dụng, có 9 khu bến cảng đã được đầu tư xây dựng cho phép tiếp nhận tàu đến 50.000 DWT, có

thể tiếp nhận tàu 70.000 DWT giảm tải; các bến còn lại đang triển khai đầu tư.

- Cảng biển là nơi tập trung lượng hàng hóa, tàu vận tải với nhiều cơ sở hạ tầng quan trọng như bến cảng, nhà kho, nhà xưởng, hệ thống truyền tải điện,... có nguy cơ rất cao xảy ra các sự cố khi có thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới,....

**1.5. Hàng không:** Có 1 cảng Hàng không (Thọ Xuân).

## **2. Hiện trạng mạng lưới điện**

- Về nguồn điện: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 19 nhà máy điện đang vận hành, với tổng công suất 2.488,4 MW, trong đó: có 13 dự án thủy điện với tổng công suất 610,7 MW (Cửa Đạt, Trung Sơn, Bá Thước 1, Bá Thước 2, Dốc Cáy, Bái Thượng, Thành Sơn, Xuân Minh, Cẩm Thủy 1, Trí Nang, Trung Xuân, Sông Mực, Bàn Thạch); 01 nhà máy điện mặt trời Yên Thái công suất 30MW; 03 nhà máy điện sinh khối với tổng công suất 47,7 MW (nhà máy đường Lam Sơn; nhà máy đường mía Việt Nam - Đài Loan; nhà máy đường Nông Cống); 02 nhà máy nhiệt điện với tổng công suất 1.800MW (Nhiệt điện Nghi Sơn 1, Nhiệt điện BOT Nghi Sơn 2). Ngoài ra, còn có 05 hệ thống phát điện tận dụng nhiệt dư với tổng công suất 97,2MW; 01 hệ thống phát điện tự dùng của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn công suất 349,4MW; 713 hệ thống điện mặt trời với tổng công suất là 99,71 MWp (khoảng 83,75MW).

- Về lưới điện:

+ Lưới điện 500kV: Trên địa bàn tỉnh đang vận hành 02 TBA 500kV (Nghi Sơn 2 và Thiệu Hóa) với tổng công suất 2.100 MVA; 345,74km đường dây 500kV (gồm Mạch 1, Mạch 2 và Mạch 3).

+ Lưới điện 220kV: Trên địa bàn tỉnh đang vận hành 05 TBA 220kV với tổng công suất 2.250 MVA; 443,6km đường dây 220kV.

+ Lưới điện 110kV: Trên địa bàn tỉnh đang vận hành 46 TBA 110kV với tổng công suất 3.514 MVA; 1.094 km đường dây 110kV.

+ Lưới điện trung áp: Trên địa bàn tỉnh đang vận hành 10 TBA trung gian với tổng công suất 91,9MVA và 10.642 TBA phân phối với tổng công suất 3.787 MVA; 9.648 km đường dây trung áp.

+ Lưới điện hạ áp: Trên địa bàn tỉnh có 16.417 km đường dây hạ áp.

- Lưới điện trung áp cơ bản đáp ứng nhu cầu cấp điện trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên một số tuyến đường dây trung áp 10kV đã được đầu tư từ lâu, chất lượng xuống cấp, tổn thất lớn, một số tuyến đường dây 35kV bán kính cấp điện dài, chưa đảm bảo độ ổn định cung cấp điện. Hệ thống nguồn điện và mạng lưới điện có nguy cơ cao xảy ra sự cố chập, cháy nổ, đặc biệt khi có thiên tai như mưa, bão, lũ, ngập lụt, sạt lở đất, lốc, sét... gây mất an toàn hệ thống, mất điện, ảnh hưởng lớn đến công tác ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai (ảnh hưởng hệ thống thông tin liên lạc chỉ huy, chỉ đạo điều hành; việc vận hành các trạm bơm tiêu, chống úng,...).

*(Chi tiết các vị trí xung yếu hạ tầng ngành điện lực tại phụ lục 3)*

### **3. Hiện trạng thủy lợi và mạng lưới cấp, thoát nước**

#### **3.1. Hệ thống cấp nước:**

- Các công trình cấp nước đô thị ở Thanh Hóa gồm: Nhà máy nước Hàm Rồng, Mật Sơn, Quảng Thịnh có tổng công suất 125.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm; nhà máy nước Bim Sơn 10.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm; nhà máy nước Bình Minh công suất 30.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm, nhà máy nước hồ Quế Sơn công suất 30.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, nhà máy nước Nguyên Bình cấp nước cho Khu kinh tế Nghi Sơn; nhà máy nước Hoàng Vinh cấp và một số nhà máy nước khác cung cấp riêng cho các khu công nghiệp và các địa phương.

- Đến hết năm 2025, dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 98,5%, được sử dụng nước sạch là 65,0%.

**3.2. Hệ thống thoát nước:** Hầu hết các đô thị ở Thanh Hóa chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước hoàn chỉnh. Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 3 hệ thống xử lý nước thải tập trung, cụ thể: hệ thống thu gom, xử lý nước thải phường Hạc Thành với công suất 15.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; hệ thống thu gom, xử lý nước thải của phường Quang Trung với công suất 3.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; hệ thống thu gom, xử lý nước thải phường Sầm Sơn với công suất 6.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

#### **3.3. Hệ thống công trình đê điều, thủy lợi và hạ tầng thủy sản**

##### **3.3.1. Hệ thống đê điều:**

- Thanh Hóa là tỉnh có hệ thống đê điều lớn, toàn tỉnh có 1.008 km đê sông, đê biển; trong đó đê từ cấp I đến cấp III dài 315 km, đê dưới cấp III dài 693 km, 1.141 cống qua đê và 3 âu, 545 kè lát mái với tổng chiều dài là 307,12 km.

- Hệ thống đê đi qua 84 xã, phường; dân số được bảo vệ khoảng hơn 2,8 triệu người, đây là những vùng trọng điểm kinh tế, văn hóa, chính trị của tỉnh. Trong những năm gần đây, được sự quan tâm của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và các Bộ, ngành Trung ương, đã đầu tư tu bổ, nâng cấp hệ thống đê điều nhưng vẫn chưa đáp ứng so với yêu cầu thực tế, hiện còn nhiều đoạn đê, kè yếu kém cần được tu bổ, nâng cấp để đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai; đặc biệt trong năm 2025 nhiều tuyến đê đã tràn, xấp xỉ tràn, một số vị trí mực nước lũ đã vượt giá trị lũ lịch sử. Theo kết quả kiểm tra, rà soát, trước mùa mưa bão năm 2026, toàn tỉnh còn tồn tại 47 trọng điểm xung yếu về đê điều.

*(Chi tiết các trọng điểm xung yếu về đê điều tại phụ lục 4)*

**3.3.2. Hệ thống tưới, tiêu:** Toàn tỉnh có 2.528 công trình tưới, tiêu đầu mối, cụ thể:

- Về hồ đập: Có 610 hồ chứa và 1.023 đập dâng; trong số 610 hồ chứa có 01 hồ quan trọng cấp quốc gia (hồ Cửa Đạt) và 29 hồ lớn.

- Về trạm bơm: Có 895 trạm bơm; trong đó, trạm bơm tưới 783 trạm, trạm bơm tiêu 70 trạm, trạm bơm tưới tiêu kết hợp 42 trạm.

- Về kênh mương: Tổng chiều dài kênh mương hiện có trên địa bàn tỉnh là 15.910 km, đã kiên cố hóa được 9.780 km (chiếm 61%).

- Hiện nay, hệ thống thủy lợi đã giải quyết cơ bản vấn đề cấp nước tưới phục vụ sản xuất, nuôi trồng thủy sản cho các địa phương trên địa bàn tỉnh; các công trình thủy lợi đầu mối những năm gần đây đã được quan tâm đầu tư cải tạo, nâng cấp. Tuy nhiên, việc đầu tư chưa được đồng bộ từ đầu mối đến mặt ruộng nên chưa phát huy tối đa hiệu quả. Đối với công trình thủy lợi phục vụ tiêu, các trạm bơm tiêu lớn, cống tiêu lớn hầu hết được đầu tư xây dựng từ lâu, hệ số tiêu thấp (nhiệm vụ thiết kế chỉ phục vụ tiêu cho nông nghiệp, nhưng hiện nay đang phải đảm nhiệm tiêu thoát cho cả khu đô thị và khu công nghiệp nên không đảm bảo công suất); các trục tiêu, kênh dẫn do ảnh hưởng của mưa lũ hàng năm bị bồi lấp chưa được quan tâm nạo vét nên một số trục tiêu, kênh dẫn không đủ khả năng tiêu thoát lũ, một số vùng ngập sâu và kéo dài. Điển hình như năm 2019 và 2025, khi có mưa lớn từ 250 mm đến 500 mm, đã gây ngập úng nhiều khu vực trên diện rộng, ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt của người dân, gây mất an toàn cho nhiều công trình hạ tầng trên địa bàn tỉnh. Theo kết quả kiểm tra, rà soát trước mùa mưa bão năm 2026, toàn tỉnh còn 13 hồ chứa bị hư hỏng, xuống cấp.

*(Chi tiết danh sách các hồ quan trọng, hồ lớn, hồ hư hỏng tại phụ lục 5)*

### **3.3.3. Hạ tầng ngành thủy sản**

- Toàn tỉnh có 8 cảng cá, trong đó có 03 cảng đã được UBND tỉnh công bố mở cảng cá loại II, do Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý (Cảng cá Hòa Lộc; Cảng cá Lạch Hới; Cụm cảng cá Lạch Bạng); 04 cảng cá do địa phương quản lý và 01 cảng cá do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh quản lý là cảng cá Hòn Mê, Đảo Hòn Mê.

- Toàn tỉnh có 4 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đã được đầu tư và đang hoạt động, gồm: Khu neo đậu tránh trú bão Lạch Hới với quy mô sức chứa 700 tàu, công suất tối đa đến 600CV (cấp vùng); khu neo đậu tránh trú bão Lạch Bạng với quy mô sức chứa 800 tàu, công suất tối đa đến 400 CV (cấp tỉnh); khu neo đậu tránh trú bão Lạch Trường với quy mô sức chứa 264 tàu, công suất tối đa đến 400 CV (cấp tỉnh) và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá cửa sông Lý có sức chứa 315 tàu (cấp tỉnh).

## **4. Cơ sở hạ tầng dự báo, cảnh báo thiên tai**

Trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 8 trạm đo khí tượng, 16 trạm thủy văn (các trạm cơ bản), 210 trạm đo mưa tự động, 82 trạm đo mưa thủ công, 63 trạm đo mực nước, 16 trạm đo mặn, 01 trạm cảnh báo dông sét, 41 hệ thống cảnh báo hạ du hồ chứa; 03 trạm thông tin báo bão và bắn pháo hiệu phục vụ công tác cảnh báo sớm, tham mưu cho việc chỉ đạo điều hành ứng phó với thiên tai. Cơ sở hạ tầng dự báo, cảnh báo thiên tai thời gian gần đây đã được đầu tư các trang thiết bị phục vụ công tác dự báo, cảnh báo sớm, tuy nhiên số lượng các trạm khí tượng, thủy văn, các trang thiết bị phục vụ dự báo, cảnh báo vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu.

### PHẦN III

## ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU, TÌNH HÌNH THIÊN TAI; ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI THEO CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

### I. ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU, ẢNH HƯỞNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

**1. Khí hậu:** Thanh Hóa nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với 4 mùa rõ rệt; mùa hè nóng, ẩm, mưa nhiều, nhiệt độ trung bình 27-28°C, lượng mưa trung bình 1.800-2.000 mm; mùa đông lạnh, ít mưa, nhiệt độ trung bình 19-20°C, lượng mưa trung bình 250-300 mm; bão thường xuất hiện từ tháng 8 đến tháng 10, bão mạnh nhất đổ bộ lên tới cấp 12-13, trên cấp 13. Trong những năm qua, Thanh Hóa chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu khá rõ; thời tiết thay đổi, bão lũ, hạn hán diễn biến phức tạp; nhiệt độ từ tháng 6 đến tháng 8 có xu hướng tăng lên; mùa khô lưu lượng dòng chảy các sông xuống thấp cộng với triều cường dâng cao, gây xâm nhập mặn vào sâu trong đất liền (có nơi trên 30 km); cường độ mưa, bão tăng lên, gây ngập úng, lũ quét, sạt lở đất, xói lở bờ biển ngày càng tăng, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân.

#### 2. Tình hình biến đổi khí hậu

Thanh Hóa đang phải đối mặt với nhiều tác động của biến đổi khí hậu bao gồm tác động đến đời sống, sinh kế, tài nguyên thiên nhiên, cấu trúc xã hội, hạ tầng kỹ thuật, nền kinh tế và được đánh giá là một trong các địa phương bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng sau đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng. Qua chuỗi số liệu quan trắc khí tượng từ năm 1995 đến nay cho thấy những biến đổi bất thường của thời tiết trong những năm gần đây như sau:

**2.1. Nhiệt độ:** Nhiệt độ có xu thế tăng lên, nhiệt độ trung bình trong 10 năm gần đây phổ biến cao hơn từ 0,1-0,4°C. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối đạt và vượt số liệu lịch sử (44,1°C) tại Trạm Hồi Xuân đo được vào ngày 06/5/2023. Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối không thấp như nhiều năm trước đây kể cả trong những ngày rét đậm, rét hại đầu năm 2008 (từ 6-7°C trở lên).

**2.2. Nắng nóng:** Nắng nóng có xu thế xuất hiện sớm và kết thúc muộn, số đợt nhiều hơn, xảy ra cục bộ và diễn biến phức tạp, số ngày nắng nóng gay gắt nhiều hơn, diễn hình như: đợt nắng nóng kéo dài gần 30 ngày trong mùa hè năm 2008, nhiều ngày nắng nóng gay gắt, nhiệt độ tối cao tuyệt đối từ 39-41°C; mùa hè năm 2010, nhiều đợt nắng nóng gay gắt, nhiệt độ tối cao tuyệt đối dao động từ 40-42,2°C; đợt nắng nóng từ ngày 17/5-21/6/2015 (36 ngày liên tục), nhiệt độ tối cao tuyệt đối phổ biến từ 39-40°C, cao nhất 41,9°C đo được tại Trạm Khí tượng Như Xuân ngày 29/5/2015; năm 2020 xảy ra đợt nắng nóng kéo dài liên tục từ ngày 16/6-31/7/2020 (46 ngày), nhiệt độ không khí cao nhất phổ biến từ 38-40°C, đây là đợt nắng nóng kéo dài nhiều ngày nhất từ khi có số liệu quan trắc đến nay. Đặc biệt, ngày 06/5/2023, tại Trạm Hồi Xuân đo được nhiệt độ cao kỷ lục 44,1°C.

**2.3. Không khí lạnh:** Có nhiều biểu hiện bất thường, xuất hiện sớm (cuối

tháng 8 đã xuất hiện không khí lạnh), số đợt nhiều hơn, cường độ không mạnh như nhiều năm trước đây nhưng diễn biến phức tạp, có những đợt mang tính lịch sử như năm 2008, 2010 và 2011. Nhìn chung những năm gần đây không khí lạnh hoạt động phức tạp hơn, số đợt nhiều nhưng cường độ không mạnh.

#### **2.4. Mưa**

- Mưa có nhiều biểu hiện khác với quy luật thông thường nhiều năm, trong mùa khô ít mưa nhưng có ngày mưa trên 100 mm xảy ra cục bộ; những tháng cao điểm của mùa mưa bão nhưng lượng mưa lại thiếu hụt so với trung bình nhiều năm rất nhiều, điển hình là năm 2006, 2008, 2009 và 2020.

- Mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm, đặc biệt là một số năm gần đây mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm hơn bình thường từ 15 ngày đến 1 tháng. Lượng mưa biến động lớn giữa các khu vực, có năm lượng mưa ở khu vực đồng bằng ven biển lớn hơn trung bình nhiều năm từ 500-800 mm nhưng khu vực vùng núi lại thấp hơn trung bình nhiều năm từ 300-700 mm.

#### **2.5. Khả năng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu**

- Các số liệu và phân tích cho thấy biến đổi khí hậu có những tác động tiềm tàng đến các lĩnh vực, các địa phương và các cộng đồng khác nhau của Thanh Hóa; làm tăng khả năng bị tổn thương và tạo nguy cơ làm chậm hoặc đảo ngược quá trình phát triển. Trên thực tế, những người nghèo nhất, thường tập trung ở các vùng nông thôn, đặc biệt ở dải ven biển, các khu vực miền núi và là đối tượng chịu nguy cơ tổn thương lớn nhất do biến đổi khí hậu. Ở Thanh Hóa, những lĩnh vực, đối tượng được đánh giá là dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu bao gồm: nông nghiệp và an ninh lương thực, tài nguyên nước, y tế, nơi cư trú, nhất là ven biển và miền núi; các cộng đồng, đối tượng dễ bị tổn thương bao gồm: nông dân, ngư dân, các dân tộc thiểu số ở miền núi, người già, phụ nữ, trẻ em và các tầng lớp nghèo nhất ở các đô thị.

- Các khu vực dễ bị tổn thương bao gồm 17 xã, phường ven biển (các địa phương có đường bờ biển); các khu vực có địa hình thấp trũng thấp và các xã vùng miền núi, nhất là những nơi thường xảy ra lũ quét, sạt lở đất,...

### **II. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THIÊN TAI**

Tỉnh Thanh Hóa được xác định là khu vực trọng điểm thiên tai, chịu ảnh hưởng và tác động của hầu hết các loại hình thiên tai (*21/22 loại thiên tai, trừ sóng thần*), có hệ thống công trình phòng chống thiên tai rất lớn với 1.008 km đê (*đứng đầu cả nước*), 610 hồ chứa và 1.023 đập dâng (*đứng thứ 2 sau tỉnh Nghệ An*). Trong những năm qua tình hình thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh rất khốc liệt, bất thường, cực đoan và khó dự báo, gây thiệt hại nặng nề về tính mạng, tài sản của Nhà nước và Nhân dân; theo thống kê trong giai đoạn 2016 - 2024, thiên tai đã làm 87 người chết, 24 người mất tích, ước giá trị thiệt hại khoảng 12.190 tỷ đồng. Trong năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra và chịu ảnh hưởng của 41 trận/đợt thiên tai, làm 15 người chết, 13 người bị thương, 01 người bị mất tích, 3.409 nhà bị hư hỏng; 43.314 ha lúa, 11.305 ha rau màu hoa màu bị thiệt hại; xảy ra 81 sự cố đê điều, các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh bị sạt lở, hư hỏng

với khối lượng khoảng 762.000 m<sup>3</sup> và một số thiệt hại khác, ước tính giá trị thiệt hại khoảng 4.090 tỷ đồng.

### **III. ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI THEO CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI THƯỜNG XẢY RA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

**1. Về bão, áp thấp nhiệt đới:** Mùa mưa bão ở Thanh Hóa thường kéo dài từ tháng 5 đến hết tháng 10. Theo thống kê trong 52 năm trở lại đây, Thanh Hóa đã phải chịu ảnh hưởng trực tiếp của 59 cơn bão và áp thấp nhiệt đới, trong đó có 27 năm bão đổ bộ trực tiếp, tính bình quân mỗi năm có 1 cơn bão đổ bộ hoặc ảnh hưởng với sức gió mạnh từ cấp 8 đến cấp 11, cá biệt có những cơn bão mạnh cấp 12, trên cấp 12 như: cơn bão số 8 ngày 14/9/1973, cơn bão số 6 ngày 20/9/1975, cơn bão số 6 ngày 16/9/1980, cơn bão số 6 ngày 23/7/1989 và cơn bão số 7 đổ bộ trực tiếp vào Thanh Hóa ngày 27/9/2005; năm 2025, tỉnh Thanh Hóa chịu ảnh hưởng của 07 cơn bão.

Cấp độ rủi ro thiên tai thường gặp do bão, áp thấp nhiệt đới: Cấp 3.

**2. Mưa lớn:** Tổng lượng mưa bình quân hàng năm từ 1.800-2.000 mm, có năm mưa lớn đến 2.200 mm; mưa phân bố không đều, thường tập trung chủ yếu vào các tháng 8, 9, 10, lớn nhất vào tháng 8, tháng 9 chiếm 60-65% lượng mưa năm, có năm chiếm 73% (năm 1963, toàn tỉnh mưa 3.000 mm, năm 1976 chỉ mưa 1.045 mm, năm 1964 ở Trạm Tĩnh Gia mưa 3.442 mm, năm 1977 chỉ mưa 977mm). Biến động lượng mưa khá lớn, năm 1994 tại Trạm Cửa Đạt mưa 3.367 mm, gấp 1,8 lần lượng mưa trung bình nhiều năm; tại Trạm Bái Thượng mưa 3.133 mm, gấp 1,62 lần lượng mưa trung bình nhiều năm. Mưa là nguyên nhân chính gây lũ lụt trên các sông và ngập úng các diện tích nội đồng.

Cấp độ rủi ro thiên tai thường gặp do mưa lớn: Cấp 2, 3.

**3. Lũ, ngập lụt:** Do vị trí địa lý, địa hình nên diễn biến của lũ trên các sông cũng có những đặc điểm riêng, trên sông Mã thường xuất hiện lũ sớm hơn sông Chu (lũ sông Mã thường xuất hiện từ tháng 6 đến tháng 10, lũ sông Chu từ tháng 7 đến tháng 11). Thống kê trong 43 năm trở lại đây, tần suất lũ trên báo động III ở sông Chu có 12 năm; trên sông Mã có 11 năm; trên sông Bưởi có 21 năm. Thời gian xuất hiện một cơn lũ khoảng từ 7 đến 10 ngày, lũ lên nhanh và xuống cũng nhanh. Ngoài quy luật phổ biến nói trên, có năm lũ diễn biến bất thường, sớm hoặc muộn hoặc đồng thời xảy ra lũ lớn trên tất cả các hệ thống sông, như trận lũ tháng 10/2007, tháng 10/2017, tháng 9/2024. Nhất là trận lũ do bão số 10 năm 2025 và mưa lũ sau bão gây ra, mực nước đỉnh lũ trên sông Mã tại Trạm Thủy văn Cẩm Thủy vượt lũ lịch sử năm 2007 là 0,38 m; trên sông Yên tại Trạm thủy văn Chuối vượt lũ lịch sử năm 1978 là 0,45 m; trên sông Bưởi tại Trạm thủy văn Kim Tân đạt (+14,33) m vượt lũ lịch sử năm 2007 là 0,08 m.

Cấp độ rủi ro thiên tai thường gặp do lũ, ngập lụt: Cấp 2.

**4. Lũ quét và sạt lở đất:** Đặc điểm miền núi Thanh Hóa có địa hình dốc, đồi núi cao xen kẽ giữa sông, suối, hồ đập, là khu vực hội tụ của nhiều trận mưa lớn hàng năm; đặc biệt có một số vùng tiêu khí hậu gây mưa đột xuất rất lớn như ở các vùng Bái Thượng, Cửa Đạt, Bát Mọt, Lang Chánh,... đây là những vùng

thường xuyên xảy ra những trận mưa lớn trong một thời đoạn ngắn nên dễ gây ra lũ quét và sạt lở đất. Trong những năm gần đây, lũ quét, sạt lở đất xảy ra ngày càng nhiều, gây tổn thất rất nghiêm trọng về người, tài sản, công trình hạ tầng và phá hoại môi trường sinh thái, nhất là đợt mưa lớn từ ngày 28-31/8/2018 gây lũ quét, sạt lở đất nghiêm trọng nhất trong hàng chục năm qua làm 10 người chết, 2 người mất tích, 287 nhà bị thiệt hại hoàn toàn, 807 nhà phải di dời khẩn cấp...; đợt mưa, lũ do ảnh hưởng của bão số 3 năm 2019 gây ra lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn các xã vùng núi cao; riêng tại bản Sa Ná, xã Na Mèo đã xảy ra lũ quét, sạt lở đất nghiêm trọng làm 11 người chết, 2 người mất tích và 5 người bị thương, 113 nhà bị thiệt hại, 10 điểm trường và 2 nhà văn hóa bị hư hỏng, sập đổ; 134 ha lúa, 1.398 ha cây trồng hàng năm bị thiệt hại,....

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 01 trận lũ quét vào ngày 24/5 tại huyện Quan Sơn cũ; nhiều vị trí taluy đường giao thông sạt lở với khối lượng khoảng 606.336 m<sup>3</sup> đất, đá. Năm 2025, nhiều vị trí taluy đường giao thông sạt lở với khối lượng khoảng 762.589 m<sup>3</sup> đất, đá

Cấp độ rủi ro thiên tai thường gặp do lũ quét, sạt lở đất: Cấp 1, 2.

**5. Lốc, sét, mưa đá:** Đây là các loại hình thiên tai thường xuyên xuất hiện ở Thanh Hóa, với tính chất bất ngờ nên thường gây ra thiệt hại đáng kể cho nhân dân trong tỉnh; hầu như năm nào ở các địa phương miền núi và trung du của tỉnh cũng xuất hiện gió lốc và mưa đá. Năm 2023, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa xảy ra 5 trận lốc (kèm theo mưa, sét) vào các ngày 21/3, 02/4, 29/4, 7/5 và 9/7; năm 2024, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa xảy ra 5 trận lốc (kèm theo mưa, sét) vào các ngày 28/3, 17/4, 23/4, 8/5 và 19/5; năm 2025, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa xảy ra 11 trận lốc (kèm theo mưa, sét) vào các ngày 12/3, 12/4, 18/4, 19/4, 23/4, 25/4, 07/5, 21/5, 16/6, 12/7 và 13/10.

Cấp độ rủi ro thiên tai thường gặp do lốc, sét, mưa đá: Cấp 1.

**6. Hạn hán, xâm nhập mặn:** Do mưa có biến động lớn, lượng mưa không nhiều, mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm nên thường xảy ra khô hạn thiếu nước trong vụ Đông Xuân cũng như vụ Hè Thu. Thiệt hại do hạn hán gây ra thường đứng sau thiệt hại do bão, lũ ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và áp lực cung cấp điện. Hạn hán thường xảy ra ở tất cả các địa phương trong tỉnh, cụ thể trong một số năm gần đây như sau:

- Năm 2015: Diện tích bị ảnh hưởng bởi hạn và thiếu nước là 28.836 ha gồm 24.154 ha lúa, 4.682 ha cây trồng khác, trong đó diện tích lúa mất trắng là 1.144 ha.

- Năm 2016: Diện tích bị ảnh hưởng bởi hạn và thiếu nước là 19.331 ha, gồm 13.556 ha lúa, 5.775 ha cây trồng khác, trong đó diện tích lúa mất trắng là 1.520 ha.

- Năm 2017: Diện tích bị ảnh hưởng bởi hạn và thiếu nước là 10.549 ha, gồm 8.152 ha lúa, 2.397 ha cây trồng khác, trong đó diện tích lúa mất trắng là 905 ha.

- Năm 2018: Diện tích bị ảnh hưởng bởi hạn và thiếu nước là 5.925 ha, gồm 3.792 ha lúa, 2.133 ha cây trồng khác, trong đó diện tích lúa mất trắng là 501 ha.

- Năm 2019: Diện tích bị ảnh hưởng bởi hạn và thiếu nước là 2.146 ha, gồm 1.538 ha lúa, 608 ha cây trồng khác, trong đó diện tích lúa mất trắng là 404 ha.

- Năm 2020: Diện tích bị ảnh hưởng bởi hạn và thiếu nước là 1.680 ha, gồm 921 ha lúa, 759 ha cây trồng khác, trong đó diện tích lúa mất trắng là 103 ha.

- Năm 2021: Diện tích bị ảnh hưởng bởi hạn và thiếu nước là 1.405 ha, gồm 615,4 ha lúa, 789,6 ha cây trồng khác, trong đó diện tích lúa mất trắng là 6 ha.

- Năm 2022: Diện tích bị ảnh hưởng bởi hạn và thiếu nước là 45,3 ha (hoa màu, rau màu).

- Năm 2023: Diện tích bị ảnh hưởng bởi hạn và thiếu nước là 155 ha (lúa).

- Năm 2024: Diện tích bị ảnh hưởng bởi hạn và thiếu nước là 4.204 ha (lúa, rau màu).

- Năm 2025: Diện tích bị ảnh hưởng bởi hạn và thiếu nước là 1.990 ha (lúa, rau màu).

Trong những năm gần đây, xâm nhập mặn vùng cửa sông ven biển thường xuyên xảy ra, một số tuyến sông có độ mặn xâm nhập đạt mức cao nhất lịch sử:

- Trên sông Mã: Độ mặn 1‰ có khả năng xâm nhập vào cửa sông tới 24km, độ mặn lớn nhất đo tại Trạm thủy văn Giàng phổ biến nhỏ hơn 1‰, độ mặn lớn nhất đo được là 6,1‰ (năm 2010). Từ năm 2017 đến nay, độ mặn đều nhỏ hơn 1‰.

- Trên sông Lèn: Độ mặn 1‰ có khả năng xâm nhập vào cửa sông lên tới 18 km, độ mặn lớn nhất đo tại Yên Ổn (cách cửa biển 13 km) phổ biến ở mức 0,2-4‰, độ mặn lớn nhất đo được là 17,8‰ (năm 2010), giá trị cao nhất từ trước đến nay.

- Trên sông Lạch Trường: Độ mặn 1‰ đã xâm nhập trên toàn tuyến, độ mặn lớn nhất đo tại trạm cầu Tào là 9,4‰ (năm 2010).

- Trên hệ thống sông Yên: Trên dòng chính sông Yên tại Bến Mắm (khoảng cách tới cửa biển 25 km), độ mặn lớn nhất từ năm 1999 đến 2009 là 2,5‰, năm 2010 độ mặn lớn nhất lên tới 3,3‰, cao nhất từ trước đến nay; theo chiều dọc sông, độ mặn đã xâm nhập vào gần Trạm thủy văn Chuối cách cửa biển 40 km; năm 2016 độ mặn đo được là 2,3‰.

Cấp độ rủi ro thiên tai thường gặp do hạn hán: Cấp 1, 2.

Cấp độ rủi ro thiên tai thường gặp do xâm nhập mặn: Cấp 1.

**7. Rét hại, sương muối, sương mù:** Rét đậm, rét hại thường hay xảy ra ở khu vực Thanh Hóa vào các tháng chính đông (tháng 12 năm trước và tháng 1, tháng 2 năm sau) có thể gây ra sương muối và ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp và vật nuôi.

Cấp độ rủi ro thiên tai thường gặp do rét hại, sương muối, sương mù: Cấp 1.

## **PHẦN IV PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ THIÊN TAI THEO CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI**

### **I. BÃO, ÁP THẤP NHIỆT ĐỐI**

**1. Cấp độ rủi ro thiên tai do bão, áp thấp nhiệt đới:** Có 3 cấp, thấp nhất là cấp 3, cao nhất là cấp 5.

#### **1.1. Cấp độ 3**

- Dự báo áp thấp nhiệt đới, bão cấp 8, cấp 9 hoạt động trên Biển Đông (bao gồm cả khu vực quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa); vùng biển ven bờ; đất liền khu vực Tây Bắc, Việt Bắc, Đông Bắc Bộ, đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Nam Bộ.

- Dự báo bão mạnh cấp 10, cấp 11 hoạt động trên Biển Đông (bao gồm cả khu vực quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa); vùng biển ven bờ, đất liền khu vực Tây Bắc, Việt Bắc, Đông Bắc Bộ, đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

- Dự báo bão rất mạnh cấp 12, cấp 13 hoạt động trên Biển Đông (bao gồm cả khu vực quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa).

#### **1.2. Cấp độ 4**

- Dự báo bão rất mạnh cấp 12, cấp 13 hoạt động trên vùng biển ven bờ, đất liền khu vực Tây Bắc, Việt Bắc, Đông Bắc Bộ, đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

- Dự báo bão rất mạnh từ cấp 14, cấp 15 hoạt động trên vùng biển ven bờ; đất liền khu vực Đông Bắc Bộ, đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ.

- Dự báo bão từ cấp 14 trở lên hoạt động trên Biển Đông (bao gồm cả khu vực quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa).

**1.3. Cấp độ 5:** Dự báo siêu bão từ cấp 16 trở lên hoạt động trên vùng biển ven bờ; đất liền khu vực Tây Bắc, Việt Bắc, Đông Bắc Bộ, đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Nam Bộ.

### **2. Phương án ứng phó với bão**

#### **2.1. Bão gần biển Đông và dự báo khả năng đi vào biển Đông**

### 2.1.1. Đối với các địa phương, các ngành

- Tổ chức trực ban nghiêm túc, theo dõi sát diễn biến của bão.
- Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự (Ban Chỉ huy PTDS) tỉnh ban hành Công điện chỉ đạo các biện pháp ứng phó với bão.
- Ban Chỉ huy PTDS các xã, phường ven biển chỉ đạo kiểm đếm, thông báo, kiên quyết kêu gọi toàn bộ tàu thuyền đang hoạt động ra khỏi vùng nguy hiểm và về nơi trú ẩn an toàn; kiểm soát chặt chẽ tàu thuyền hoạt động ở ven biển, cửa sông, phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; sẵn sàng triển khai các biện pháp bảo vệ an toàn cho người, các hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế trên biển và các đảo; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (trực tiếp là Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh), Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương kiểm tra, nắm chắc số lượng tàu thuyền và thuyền viên. Thông báo cho ngư dân biết và theo dõi tọa độ của bão, cường độ, hướng di chuyển, bán kính ảnh hưởng bão và hướng dẫn ngư dân tránh bão; nắm chắc số tàu thuyền còn trên biển chưa vào nơi trú ẩn, số tàu thuyền đã vào nơi trú ẩn và tổ chức sắp xếp việc neo đậu đối với các tàu thuyền đã về nơi neo đậu, đồng thời xử lý kịp thời các tình huống sự cố của tàu thuyền (*việc hướng dẫn tàu thuyền tránh trú và neo đậu khi có bão thực hiện theo Quyết định số 982/QĐ-TCTS-KTTS ngày 28/10/2016 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản về việc ban hành hướng dẫn tàu thuyền tránh, trú, neo đậu và giải pháp bảo vệ ao, đầm, lồng bè nuôi trồng thủy sản khi có bão, áp thấp nhiệt đới*) báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PTDS tỉnh theo quy định.
- Đài Thông tin Duyên hải Thanh Hóa thông báo kịp thời các Công điện, văn bản chỉ đạo của tỉnh đến các phương tiện tàu thuyền đang hoạt động trên biển biết để chủ động phòng tránh an toàn; tiếp nhận các thông tin liên quan đến phương tiện tàu thuyền hoạt động trên biển, bảo đảm chính xác và báo cáo kịp thời, đầy đủ cho Ban Chỉ huy PTDS tỉnh, Văn phòng Chỉ huy PCTT tỉnh và Văn phòng thường trực Chỉ huy PTDS tỉnh, biết để chỉ đạo, xử lý.
- Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh triển khai công tác dự báo, cảnh báo thiên tai; thông tin kịp thời đến Lãnh đạo tỉnh, Ban Chỉ huy PTDS tỉnh và các địa phương, các ngành theo quy định.
- Ban Chỉ huy PTDS các địa phương, các ngành rà soát lại các phương án đã xây dựng để sẵn sàng đối phó với bão; sẵn sàng lực lượng, phương tiện để ứng cứu khi có yêu cầu.
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Thanh Hóa, Đài Truyền thanh xã, phường thường xuyên thông tin về bão, tác động và ảnh hưởng của bão, các giải pháp phòng tránh và ứng phó với bão; thông báo các chỉ đạo của cấp trên về diễn biến của cơn bão cho nhân dân biết để chủ động phòng tránh.

### **2.1.2. Đối với chủ phương tiện, thuyền trưởng và ngư dân**

- Theo dõi trên các phương tiện thông tin đại chúng về diễn biến của bão; đồng thời phải giữ liên lạc thường xuyên giữa tàu thuyền với chính quyền địa phương, gia đình, Đài Thông tin Duyên hải Thanh Hóa và các đơn vị liên quan.

- Chủ phương tiện và thuyền trưởng có trách nhiệm báo cáo đến chính quyền địa phương, Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các cơ quan có liên quan về số lượng, số hiệu tàu thuyền, số người trên tàu, vị trí tàu đang hoạt động trên biển. Không cho tàu thuyền đi vào khu vực ảnh hưởng của bão, đưa tàu thuyền thoát ra khỏi vùng nguy hiểm hoặc tìm nơi trú tránh an toàn.

- Chủ phương tiện phải thường xuyên thông báo các tin dự báo, cảnh báo bão đến các thành viên trên tàu thuyền và yêu cầu các thành viên phải thực hiện ngay các biện pháp để đảm bảo an toàn cho người và phương tiện. Thực hiện nội dung Công điện của Trung ương, tỉnh, sự chỉ đạo của chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan.

### **2.1.3. Đối với cộng đồng dân cư**

- Thường xuyên theo dõi các bản tin dự báo, cảnh báo về diễn biến của bão trên các phương tiện thông tin đại chúng. Thực hiện nội dung Công điện của tỉnh và sự chỉ đạo trực tiếp của chính quyền địa phương.

- Chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm cần thiết cho gia đình. Tổ chức chằng chống nhà cửa, chặt tỉa cành cây xung quanh nhà để tránh gãy đổ khi bão đổ bộ vào.

- Chủ động tổ chức thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy, hải sản đang và sắp đến giai đoạn thu hoạch. Đối với các sản phẩm nông nghiệp, thủy, hải sản chưa đến giai đoạn thu hoạch ở vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng của bão phải gia cố, chằng buộc để bảo vệ hoặc di dời đến nơi an toàn.

- Chuẩn bị các vật dụng cá nhân cần thiết để sẵn sàng sơ tán theo chỉ đạo của chính quyền địa phương.

- Tham gia cùng chính quyền địa phương và cộng đồng trong việc phòng tránh bão.

## **2.2. Bão trên Biển Đông và dự báo khả năng đổ bộ vào đất liền**

### **2.2.1. Đối với Ban Chỉ huy PTDS các địa phương và các ngành**

- Tổ chức trực ban lãnh đạo và cơ quan tham mưu 24/24 giờ để nắm chắc diễn biến tình hình, dự kiến các tình huống xấu nhất có thể xảy ra; phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng ứng phó tại chỗ với lực lượng chi viện của cấp trên (nếu có) để khẩn trương bố trí cán bộ trực tiếp đến các địa bàn xung yếu chỉ đạo, thực hiện công tác ứng phó kịp thời và có hiệu quả. Triển khai các phương án, kế hoạch phòng, chống bão, lũ, tìm kiếm cứu nạn, hộ đê,... của địa phương, đơn vị mình. Báo cáo kết quả triển khai ứng phó, tình hình về bão, mưa, lũ lụt và các sự cố do bão gây ra tại địa phương về Ban Chỉ huy PTDS tỉnh.

- Chủ tịch UBND tỉnh/Ban Chỉ huy PTDS tỉnh ban hành Công điện chỉ đạo các biện pháp ứng phó với thiên tai.

- Lãnh đạo địa phương có trách nhiệm chỉ đạo việc triển khai các biện pháp bảo vệ đề điều, hồ đập; chằng chống nhà cửa đề phòng gió lốc, có kế hoạch bảo vệ kho tàng, bến bãi, nơi chứa hóa chất, nhà cửa, cơ sở hạ tầng, thực hiện sơ tán dân khi có lệnh,... tránh thiệt hại về người và tài sản do nước biển dâng và gió bão gây ra. Đảm bảo an toàn cho người, các hoạt động phát triển kinh tế trên biển và các đảo.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan bố trí lực lượng, cán bộ, chiến sỹ, huy động các phương tiện, trang thiết bị để tham gia sơ tán, di dời dân, xử lý sự cố, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ,... đặc biệt là tại các khu vực xung yếu. Sẵn sàng phối hợp với các đơn vị, hỗ trợ, tiếp ứng cho các địa phương khi cần thiết. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh thực hiện việc bắn pháo hiệu báo bão theo đúng quy định.

- Công an tỉnh triển khai các lực lượng để bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội, các công trình trọng điểm, tài sản của nhân dân, Nhà nước và doanh nghiệp, ngăn ngừa các đối tượng xấu lợi dụng khi bão xảy ra để trộm cắp, cướp giật; bố trí các lực lượng, cán bộ, chiến sỹ, huy động các phương tiện, trang thiết bị để tham gia sơ tán, di dời dân, xử lý sự cố, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ,...

- Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh phối hợp với chính quyền địa phương và Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm soát chặt chẽ tàu thuyền hoạt động đánh bắt thủy sản, tăng cường tuần tra, kiểm soát tại các cửa sông, cửa biển, các điểm xuất bến, các khu neo đậu tàu thuyền tại từng xã, phường ven biển, tuyệt đối không để ngư dân ra khơi hoặc ở lại tại các chòi canh trên biển trong thời gian xảy ra bão.

- Sở Y tế thực hiện việc huy động lực lượng y, bác sỹ, chỉ đạo hệ thống bệnh viện, trạm y tế trong tỉnh, phục vụ việc sơ cứu, cấp cứu thương vong, phòng ngừa dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Sở Xây dựng chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, phối hợp chính quyền địa phương bố trí lực lượng hướng dẫn điều tiết, phân luồng giao thông tại các bến phà, bến đò trên các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý để nhân dân chuyển hướng di chuyển, không tập trung đi lại tại các bến tàu vận tải hành khách trong thời gian bão có khả năng đổ bộ vào tỉnh hoặc theo cảnh báo của cơ quan chức năng, chính quyền địa phương; phối hợp chính quyền địa phương thông báo đình chỉ hoạt động các bến phà, bến đò thuộc phạm vi quản lý để đảm bảo an toàn khi có lệnh của Ban Chỉ huy PTDS tỉnh; rà soát lực lượng, phương tiện vận tải để tham mưu cho tỉnh điều động phục vụ công tác PCTT và TKCN khi cần thiết.

- Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm triển khai phương án đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ chỉ đạo điều hành ứng phó khẩn cấp trong và sau bão; đảm bảo tuyệt đối an toàn thông tin liên lạc phục vụ chỉ đạo điều hành công tác ứng phó, bão, mưa, lũ.

- Sở Công Thương phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tổ chức trợ giúp, cung ứng hàng hóa, chất đốt, lương thực, thực phẩm thiết yếu,... cho người dân phải sơ tán, di dời tránh bão, cứu trợ nhân dân vùng bị thiệt hại không để người dân thiếu đói; thông báo kịp thời cho các tổ chức kinh tế và hướng dẫn, kiểm tra công tác phòng, chống đối với các kho bãi, chợ, trung tâm thương mại trọng yếu.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với chính quyền địa phương không để dân ở lại các chòi canh, lồng, bè nuôi trồng thủy, hải sản và trên các tàu thuyền tại nơi neo đậu; trường hợp không chấp hành việc chỉ đạo sơ tán dân thì áp dụng biện pháp cưỡng chế. Có kế hoạch chuẩn bị trang thiết bị, hóa chất xử lý môi trường cần thiết để xử lý ô nhiễm môi trường do thiên tai gây ra.

- Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với UBND các xã, phường kiểm tra các trường học, cơ sở dạy nghề để ứng cứu kịp thời và bảo đảm an toàn tuyệt đối cho học sinh, giáo viên, nhân viên, yêu cầu các trường tổ chức cho học sinh nghỉ học trước 12 giờ so với thời điểm dự báo bão đổ bộ.

- Ban Chỉ huy PTDS các địa phương chủ động phối hợp với lực lượng vũ trang đứng chân trên địa bàn, lực lượng chi viện, hỗ trợ từ cấp trên và huy động lực lượng tại chỗ tổ chức sơ tán dân ở các khu vực xung yếu đến nơi trú ẩn an toàn; bố trí lực lượng quản lý, giữ gìn an ninh trật tự tại các điểm tiếp nhận dân sơ tán, đảm bảo cung cấp các dịch vụ hậu cần trước hết là lương thực, nhu yếu phẩm, nước sạch, thuốc men, chăm sóc sức khỏe cho người dân, vệ sinh môi trường, bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội. Bảo vệ các khu vực, công trình trọng điểm, cứu hộ, cứu nạn và giúp đỡ các gia đình bị nạn. Triển khai ngay kế hoạch chi tiết việc huy động lực lượng khắc phục hậu quả sau bão.

- Báo và Phát thanh, truyền hình Thanh Hóa, hệ thống thông tin cơ sở, các cơ quan báo chí của tỉnh thường xuyên thông tin về bão, tác động và ảnh hưởng của bão, các giải pháp phòng tránh và ứng phó với bão; thông báo các chỉ đạo của cấp trên về diễn biến của cơn bão cho người dân biết để chủ động phòng tránh; phân công phóng viên đến các vùng trọng điểm để kịp thời đưa tin về các hoạt động ứng phó.

- Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh triển khai công tác dự báo, cảnh báo thiên tai; thông tin kịp thời đến Lãnh đạo tỉnh, Ban Chỉ huy PTDS tỉnh và các địa phương, các ngành theo quy định.

### **2.2.2. Đối với chủ phương tiện, thuyền trưởng và ngư dân**

- Đối với tàu thuyền đã vào nơi trú tránh bão, chủ phương tiện, thuyền trưởng và các thuyền viên trên tàu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và tàu.

- Đối với các tàu đang còn hoạt động trên biển: Theo dõi trên các phương tiện thông tin đại chúng về diễn biến của bão, đồng thời giữ liên lạc thường xuyên với bờ. Nhanh chóng đưa tàu thuyền thoát ra khỏi vùng nguy hiểm và tìm nơi tránh trú an toàn.

- Đối với các phương tiện chưa liên lạc được: Chính quyền địa phương, Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Đài Thông tin Duyên hải Thanh Hóa và gia đình tìm mọi phương thức để liên lạc và thông báo cho tàu thuyền nhanh chóng thoát ra khỏi vùng nguy hiểm và tìm nơi tránh trú an toàn.

### 2.2.3. Đối với cộng đồng dân cư

- Cộng đồng dân cư phải thường xuyên theo dõi các bản tin dự báo, cảnh báo về diễn biến của bão trên các phương tiện thông tin đại chúng. Thực hiện nội dung Công điện của tỉnh và sự chỉ đạo trực tiếp của chính quyền địa phương.

- Bổ sung dự trữ lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm. Tổ chức chằng chống nhà cửa, tiếp tục chặt tỉa cành cây ở gần nhà để đảm bảo an toàn khi bão đổ bộ vào.

- Tiếp tục tổ chức gia cố bờ vùng, bờ thửa, chuẩn bị sẵn sàng vật tư, phương tiện, thực hiện các biện pháp để bảo vệ sản xuất.

- Thực hiện sơ tán theo lệnh của chính quyền địa phương. Khi bão đổ bộ không ra ngoài nếu không có nhiệm vụ. Đồng thời phối hợp cùng chính quyền địa phương tham gia sắp xếp tàu thuyền nơi neo đậu và tham gia giữ gìn trật tự, an ninh nơi ở và nơi sơ tán.

### 2.2.4. Tổ chức sơ tán dân

Căn cứ vào tình hình thực tế, Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ huy PTDS tỉnh sẽ phát lệnh sơ tán dân, Trưởng Ban Chỉ huy PTDS các xã, phường chịu trách nhiệm chỉ đạo trực tiếp công tác sơ tán dân vùng cửa sông, ven biển, nhà ở không đảm bảo an toàn, đặc biệt là sơ tán các khu dân cư ven biển tới các nhà, công trình kiên cố trên địa bàn xã, phường theo phương án đã được phê duyệt hàng năm của các địa phương; tổ chức sơ tán và quản lý người dân sơ tán trong suốt quá trình tránh bão, các đơn vị tiếp nhận sơ tán phải thành lập các ban tiếp nhận để sắp xếp, bố trí nơi ăn, ở và chăm sóc sức khỏe cho người sơ tán. Công việc này phải được hoàn thành trước 12 giờ so với thời điểm dự báo bão sẽ đổ bộ trực tiếp vào địa bàn tỉnh, phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

- Trường hợp bão có cường độ gió từ cấp 8 đến cấp 11, tổ chức sơ tán dân trong phạm vi cách bờ biển 200 m (*nhà kiên cố, công trình công cộng, các điểm sơ tán khác theo phương án đã xây dựng*). Trong mùa mưa, lũ năm 2026, tổng số dân cần phải sơ tán trong phạm vi cách bờ biển 200 m là 6.602hộ/25.605 nhân khẩu.

- Trường hợp bão rất mạnh có cường độ gió từ cấp 12 đến cấp 15, tổ chức sơ tán dân trong phạm vi cách bờ biển 500 m (*nhà kiên cố, công trình công cộng, các điểm sơ tán khác theo phương án đã xây dựng*). Trong mùa mưa, lũ năm 2026, tổng số dân cần phải sơ tán trong phạm vi cách bờ biển từ 200-500 m là 12.533 hộ/50.914 nhân khẩu.

- Trường hợp siêu bão có cường độ gió trên cấp 16, tổ chức sơ tán dân trong phạm vi cách bờ biển > 500 m (*nhà kiên cố, công trình công cộng, các*

điểm sơ tán khác theo phương án đã xây dựng). Trong mùa mưa, lũ năm 2026, tổng số dân cần phải sơ tán trong phạm vi cách bờ biển > 500 m là 18.410 hộ/79.531 khẩu.

(Chi tiết có phụ lục 6 kèm theo)

### **2.3. Bảo đồ bộ vào đất liền**

#### **2.3.1. Đối với Ban Chỉ huy PTDS các địa phương và các ngành**

- Đảm bảo chế độ trực chỉ huy, trực ban 24/24 giờ trong suốt thời gian bão đổ bộ.
- Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh triển khai công tác dự báo, cảnh báo thiên tai; thông tin kịp thời đến Lãnh đạo tỉnh, Ban Chỉ huy PTDS tỉnh và các địa phương, các ngành theo quy định.
- Tuyệt đối không để người ở lại trên tàu thuyền, lồng bè, chòi canh khi bão đổ bộ.
- Đảm bảo an ninh, trật tự, cung cấp lương thực, thực phẩm, thuốc men tại các địa điểm sơ tán dân.
- Thường trực lực lượng, phương tiện, vật tư tại các trọng điểm xung yếu để sẵn sàng cứu hộ công trình đê điều, hồ đập, các công trình khác.
- Đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ đạo, chỉ huy ứng phó.
- Điều tiết hoạt động giao thông tại các địa phương bị ảnh hưởng của bão, mưa, lũ, cấm các phương tiện lưu thông qua khu vực bão đổ bộ vào đất liền (trừ các phương tiện đang thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai).
- Ban Chỉ huy PTDS các xã, phường thường xuyên cập nhật mọi thông tin diễn biến, ảnh hưởng của bão. Kịp thời báo cáo thiệt hại do bão gây ra về Ban Chỉ huy PTDS tỉnh để có chỉ đạo phương án xử lý phù hợp.
- Thực hiện cơ chế chỉ huy tập trung, thống nhất do Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy PTDS xã, phường trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn xã, phường trong quá trình ứng phó với bão. Chủ tịch UBND các xã, phường quyết định việc triển khai các biện pháp ứng phó trên địa bàn mình quản lý để giải quyết các sự cố xảy ra.
- Tổ chức công tác tìm kiếm cứu nạn.

#### **2.3.2. Trách nhiệm của cộng đồng dân cư**

- Tuyệt đối chấp hành theo các mệnh lệnh hành chính của chính quyền, trong thời gian bão đổ bộ không được đi ra ngoài; không được ở lại các chòi canh, lồng, bè nuôi trồng thủy, hải sản; trên các tàu thuyền ở nơi neo đậu.
- Có trách nhiệm giữ gìn trật tự, an ninh nơi ở và nơi sơ tán.

### **2.4. Công tác triển khai thực hiện sau khi bão đi qua**

**2.4.1. Nhiệm vụ chung:** Các địa phương, các ngành theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện ngay các nội dung công việc sau:

- Tổ chức đưa người dân sơ tán trước bão về nơi ở cũ an toàn, trật tự.
- Trợ giúp hàng hóa, lương thực, thực phẩm thiết yếu, nước uống, chăm sóc y tế nhằm đảm bảo điều kiện sinh hoạt, đời sống cho nhân dân.
- Tổ chức lực lượng xung kích, tình nguyện giúp nhân dân khắc phục hậu quả, sửa chữa, xây dựng lại nhà ở, bảo vệ trật tự, trị an và tài sản của nhân dân, doanh nghiệp, nhà nước trong vùng bị ảnh hưởng của bão.
- Trong thời gian ngắn nhất, huy động nguồn lực tổ chức thu dọn cây xanh, cột điện, công trình, thiết bị gãy đổ; sửa chữa trường học, bệnh viện, các công trình bị hư hỏng; đảm bảo giao thông, nước sạch, điện, viễn thông thông suốt; tiêu độc, khử trùng, vệ sinh môi trường, phòng dịch,...
- Tổ chức ngay công tác thăm hỏi, động viên các hộ dân bị thiệt hại do ảnh hưởng của bão, chủ động thực hiện phương châm “4 tại chỗ” có hiệu quả trong việc khắc phục hậu quả tại địa phương.
- Tổ chức kiểm kê, đánh giá xác định thiệt hại theo đúng quy định và báo cáo Ban Chỉ huy PTDS cấp trên.

#### **2.4.2. Nhiệm vụ cụ thể**

##### **a) Sở Nông nghiệp và Môi trường:**

- Chỉ đạo các đơn vị trong ngành phối hợp cùng các xã, phường kiểm tra và triển khai phương án bảo vệ công trình đê điều, hồ đập, công trình trạm bơm, cống tiêu, đầm ao nuôi trồng thủy sản; khắc phục kịp thời các sự cố theo phương châm “bốn tại chỗ” để sẵn sàng ứng phó với các đợt lũ, bão tiếp theo.
- Chỉ đạo triển khai phương án tiêu úng; khôi phục diện tích lúa, hoa màu, ao đầm nuôi trồng thủy sản,... bị ảnh hưởng do bão.
- Xem xét cân đối Quỹ phòng, chống thiên tai của tỉnh để tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả do bão gây ra.

b) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh: Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị và chính quyền địa phương huy động lực lượng, sử dụng các phương tiện, trang thiết bị để triển khai ngay các phương án, kế hoạch xử lý sự cố, thảm họa, tìm kiếm cứu nạn, đảm bảo an ninh trật tự.

c) Sở Xây dựng: Khẩn trương tiến hành khắc phục các sự cố về công trình thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo an toàn công trình, giao thông thông suốt trên các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý.

d) Sở Y tế: Điều động lực lượng y, bác sĩ, các đội cấp cứu, phương tiện, thiết bị hỗ trợ cho Bệnh viện, UBND các xã, phường để cứu thương, điều trị bệnh nhân, phòng dịch kịp thời; hướng dẫn các địa phương tiêu độc, khử trùng, vệ sinh môi trường, phòng dịch tại vùng bị ảnh hưởng của bão,... hướng dẫn UBND các xã, phường giải quyết các chính sách, chế độ trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội bị thiệt hại do bão gây ra.

e) Công ty Điện lực Thanh Hóa: Đảm bảo an toàn mạng lưới điện, huy động lực lượng và các phương tiện, thiết bị để khắc phục sự cố hư hỏng trong thời gian sớm nhất.

f) Sở Công Thương chuẩn bị dự phòng đầy đủ các mặt hàng thiết yếu để phục vụ công tác PCTT và TKCN và sinh hoạt của nhân dân. Chỉ đạo các doanh nghiệp, siêu thị tổ chức các chợ tạm, xe bán hàng lưu động tại các địa điểm xảy ra thiên tai để cung cấp đầy đủ các mặt hàng nhu yếu phẩm cho người dân. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, xử lý nghiêm các trường hợp đầu cơ, nâng giá, nhất là lương thực, thực phẩm thiết yếu, nước uống, vật liệu xây dựng, nhiên liệu,....

g) Sở Khoa học và Công nghệ: Triển khai phương án đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ chỉ đạo điều hành, ứng phó khẩn cấp trong và sau bão.

h) Báo và Phát thanh, truyền hình Thanh Hóa, hệ thống thông tin cơ sở thường xuyên thông tin về bão, tác động và ảnh hưởng của bão, các giải pháp phòng tránh và ứng phó với bão; thông báo các chỉ đạo của cấp trên về diễn biến của cơn bão cho người dân biết để chủ động phòng tránh; phân công phóng viên đến các vùng trọng điểm về thiên tai để kịp thời đưa tin về tình hình thiên tai, các hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả.

k) Các cơ quan đoàn thể: Vận động các ngành, các địa phương, các tổ chức khác cứu trợ thiên tai cho những hộ bị thiệt hại đang gặp khó khăn và vận động nhân dân địa phương đóng góp để xây dựng, sửa chữa nhà và giúp đỡ các hộ bị thiệt hại ổn định đời sống.

l) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh: Kêu gọi, vận động ủng hộ từ các tổ chức, cá nhân và hỗ trợ các địa phương cứu trợ về tiền và hiện vật cho người dân bị thiệt hại sớm ổn định cuộc sống, nhất là hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, khó khăn.

m) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét, cân đối nguồn dự phòng ngân sách tỉnh, tham mưu kịp thời cho cấp có thẩm quyền quyết định hỗ trợ cho các địa phương khắc phục thiệt hại và đề xuất chính sách hỗ trợ người dân vùng bị thiệt hại có điều kiện sớm phục hồi sản xuất.

n) Các sở, ban, ngành, đơn vị khác căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao khẩn trương triển khai các hoạt động để ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

### **3. Phương án ứng phó với áp thấp nhiệt đới**

Thực hiện các bước tương ứng như đối với phòng tránh bão, trong đó chú trọng đến biện pháp đảm bảo an toàn đối với tàu thuyền, ngư dân, các hoạt động phát triển kinh tế trên biển và mưa, lũ trên đất liền.

*(Chi tiết bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai do tổ hợp thiên tai do Áp thấp nhiệt đới, Bão và nước dâng trên địa bàn tỉnh tại Hình 1)*

## II. MƯA LỚN, LŨ, NGẬP LỤT

### 1. Cấp độ rủi ro thiên tai

#### 1.1. Cấp độ rủi ro thiên tai do mưa lớn: Có 4 cấp.

**1.1.1. Cấp độ 1:** Khi dự báo lượng mưa từ 100 mm đến 200 mm trong 24 giờ hoặc từ 50 mm đến 100 mm trong 12 giờ, kéo dài từ 1 ngày đến 2 ngày ở khu vực trung du, miền núi, đồng bằng, ven biển trên phạm vi dưới 1/2 số xã, phường của 1 tỉnh hoặc nhiều tỉnh không liền kề.

#### 1.1.2. Cấp độ 2

- Dự báo lượng mưa từ 100 mm đến 200 mm trong 24 giờ hoặc từ 50 mm đến 100 mm trong 12 giờ, kéo dài từ trên 2 ngày đến 4 ngày ở khu vực trung du, miền núi và kéo dài trên 2 ngày ở khu vực đồng bằng, ven biển trên phạm vi hơn 1/2 số xã, phường của 1 tỉnh.

- Dự báo lượng mưa từ trên 200 mm đến 400 mm trong 24 giờ kéo dài từ 1 ngày đến 2 ngày ở khu vực trung du, vùng núi, đồng bằng, ven biển trên phạm vi hơn 1/2 số xã, phường của 1 tỉnh.

#### 1.1.3. Cấp độ 3

- Dự báo lượng mưa từ 100 mm đến 200 mm trong 24 giờ hoặc từ 50 mm đến 100 mm trong 12 giờ kéo dài trên 4 ngày ở khu vực trung du, miền núi trong phạm vi nhiều tỉnh khác nhau.

- Dự báo lượng mưa từ trên 200 mm đến 400 mm trong 24 giờ kéo dài từ trên 2 ngày đến 4 ngày ở khu vực trung du, vùng núi hoặc kéo dài trên 2 ngày ở khu vực đồng bằng, ven biển trong phạm vi nhiều tỉnh khác nhau.

- Dự báo lượng mưa trên 400 mm trong 24 giờ kéo dài từ 1 ngày đến 2 ngày ở khu vực trung du, vùng núi hoặc kéo dài từ 1 ngày đến 4 ngày ở khu vực đồng bằng, ven biển trong phạm vi nhiều tỉnh khác nhau.

#### 1.1.4. Cấp độ 4

- Dự báo lượng mưa từ trên 200 mm đến 400 mm trong 24 giờ kéo dài trên 4 ngày ở khu vực trung du, vùng núi trong phạm vi nhiều tỉnh khác nhau.

- Dự báo lượng mưa trên 400 mm trong 24 giờ kéo dài từ trên 2 ngày ở khu vực trung du, vùng núi hoặc kéo dài trên 4 ngày ở khu vực đồng bằng, ven biển trong phạm vi nhiều tỉnh khác nhau.

#### 1.2. Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Có 5 cấp, riêng tỉnh Thanh Hóa được phân theo 3 cấp.

##### 1.2.1. Cấp độ 1

- Dự báo mực nước lũ cao từ báo động 1 đến dưới báo động 2 tại các trạm thủy văn thuộc khu vực 1, khu vực 2, khu vực 3 trên một lưu vực sông.

- Dự báo mực nước lũ cao từ báo động 2 đến dưới báo động 3 tại các trạm thủy văn thuộc khu vực 1 trên một lưu vực sông.

### 1.2.2. Cấp độ 2

- Dự báo mực nước lũ cao từ báo động 2 đến dưới báo động 3 tại các trạm thủy văn thuộc khu vực 2, khu vực 3 trên một lưu vực sông.

- Dự báo mực nước lũ cao từ báo động 3 đến dưới báo động 3 cộng 1 m tại các trạm thủy văn thuộc khu vực 1, khu vực 2 trên một lưu vực sông.

- Dự báo mực nước lũ cao từ báo động 1 đến dưới báo động 3 tại các trạm thủy văn thuộc khu vực 1 hoặc mực nước lũ cao từ báo động 1 đến dưới báo động 2 tại các trạm thủy văn thuộc khu vực 2, khu vực 3 trên nhiều lưu vực sông.

### 1.2.3. Cấp độ 3

- Dự báo mực nước lũ cao từ báo động 3 trở lên tại các trạm thủy văn thuộc khu vực 3.

- Dự báo mực nước lũ cao từ báo động 3 cộng 1 m trở lên tại các trạm thủy văn thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Dự báo mực nước lũ cao từ báo động 2 đến dưới báo động 3 tại các trạm thủy văn thuộc khu vực 3 hoặc mực nước lũ cao từ báo động 2 đến dưới báo động 3 cộng 1 m tại các trạm thủy văn thuộc khu vực 2 hoặc mực nước lũ cao từ báo động 3 đến dưới báo động 3 cộng 1 m tại các trạm thủy văn thuộc khu vực 1 trên nhiều lưu vực sông.

Danh sách các trạm thủy văn thuộc các khu vực 1, 2, 3.

| TT | Khu vực   | Sông | Trạm        |
|----|-----------|------|-------------|
| 1  | Khu vực 1 | Bưởi | Thạch Quảng |
| 2  |           |      | Kim Tân     |
| 3  |           | Âm   | Lang Chánh  |
| 4  |           | Yên  | Chuối       |
| 5  |           |      | Ngọc Trà    |
| 6  |           | Lèn  | Lèn         |
| 7  |           |      | Cụ Thôn     |
| 8  |           | Chu  | Cửa Đạt     |
| 9  | Khu vực 2 | Mã   | Mường Lát   |
| 10 |           |      | Hồi Xuân    |
| 11 |           |      | Cắm Thủy    |
| 12 |           | Chu  | Bái Thượng  |
| 13 |           |      | Xuân Khánh  |
| 14 | Khu vực 3 | Mã   | Lý Nhân     |
| 15 |           |      | Giàng       |
| 16 |           |      | Quảng Châu  |

## **2. Phương án ứng phó**

### **2.1. UBND các xã, phường**

- Tổ chức trực ban nghiêm túc 24/24 giờ, theo dõi sát diễn biến mưa, lũ và tình hình công trình; bố trí lãnh đạo chủ chốt thường trực để xử lý các tình huống.
- Triển khai thực hiện phương án phòng chống lũ, lụt; rà soát các khu dân cư đang sống ở những vùng trũng, thấp, vùng ven sông, suối, vùng có nguy cơ sạt lở đất, lũ quét; triển khai phương án sơ tán dân; thông báo tình hình mưa, lũ để nhân dân chủ động ứng phó, hạn chế đi lại trong vùng ngập lũ.
- Tổ chức kiểm tra, rà soát, sẵn sàng triển khai phương án đảm bảo an toàn đê điều, hồ đập; phương án xử lý các sự cố trên địa bàn.
- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc men và các nhu yếu phẩm khác, nhất là đối với những vùng dễ bị chia cắt, vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn.
- Tổ chức thu hoạch sớm cây trồng nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản,... theo phương châm “xanh nhà hơn già ngoài đồng”.
- Phối hợp với các sở, ngành của tỉnh khơi thông cống, rãnh thoát nước, tránh ngập úng khu vực trung tâm xã, phường.
- Triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, tại các khu vực trọng điểm, các khu vực sơ tán dân đi và đến.
- Cắm biển báo, bố trí lực lượng chốt chặn ở những đoạn đường bị ngập sâu, cấm người, phương tiện qua lại ở những đoạn đường bị ngập, ngầm tràn và những nơi có dòng nước chảy xiết và các khu vực nguy hiểm; phối hợp với Công an tỉnh tổ chức sắp xếp các phương tiện giao thông đang đậu đỗ trên Quốc lộ và đường nội thị đảm bảo an toàn và an ninh, trật tự.
- Rà soát, sẵn sàng triển khai phương án phòng chống lũ cho các công trình đang thi công, các biện pháp phòng chống ngập úng do mưa lớn cho các khu dân cư do công trình đang thi công dở dang.
- Theo dõi chặt chẽ diễn biến lũ để kịp thời cắt điện ở những vùng ngập.
- Phân công lãnh đạo và cán bộ đến các khu vực trọng điểm để chỉ đạo.
- Giữ thông tin liên lạc, báo cáo kịp thời, thường xuyên về diễn biến lũ, lụt và các sự cố công trình về Văn phòng Chỉ huy PCTT tỉnh.
- Sẵn sàng nguồn lực để hỗ trợ các địa bàn lân cận khi có yêu cầu.
- Cho học sinh trong vùng lũ, ngập lụt nghỉ học theo thông báo của cấp có thẩm quyền.
- Phối hợp với các địa phương, các ngành, các lực lượng vũ trang đứng chân trên địa bàn sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ xử lý sự cố, tìm kiếm cứu nạn, ứng cứu, sơ tán dân khi cần.
- Tổ chức hướng dẫn các tàu thuyền neo đậu an toàn tại các nơi quy định.

- Cấm các đò ngang, đò dọc hoạt động và bố trí lực lượng ứng trực tại các bến đò ngang, đò dọc để kiểm tra việc thực hiện. Cấm người dân vớt củi hoặc hoạt động sinh kế trên sông.

- Đánh giá thiệt hại, tổ chức khắc phục hậu quả, ổn định đời sống, phục vụ sản xuất, phòng chống dịch bệnh, xử lý môi trường do lũ lụt gây ra.

- Tổ chức cứu trợ cho cá nhân và gia đình bị thiệt hại do lũ gây ra.

- Tổng hợp, báo cáo đến cơ quan cấp trên về diễn biến mưa, lũ, lụt, tình hình thiệt hại và kết quả triển khai đối phó, khắc phục hậu quả.

## **2.2. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**

- Rà soát phương án phối, kết hợp các lực lượng vũ trang trên địa bàn, sẵn sàng huy động lực lượng, phương tiện tham gia phòng chống thiên tai, nhất là ứng cứu cho các khu vực bị chia cắt, ngập lụt, sự cố đê điều, hồ đập, sạt lở...

- Triển khai công tác bố trí lực lượng, phương tiện ứng phó, xử lý sự cố và tìm kiếm cứu nạn, nhất là khi dự báo có lũ trên báo động III tại các hệ thống sông.

**2.3. Công an tỉnh:** Triển khai công tác đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn giao thông, chốt chặn các tuyến đường và các khu vực nguy hiểm; phối hợp với địa phương cấm đò ngang, đò dọc hoạt động, bảo vệ tài sản của nhà nước và nhân dân; phối hợp với UBND xã, phường và các đơn vị liên quan bố trí lực lượng, cán bộ, chiến sỹ, huy động các phương tiện, trang thiết bị để tham gia sơ tán dân, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn.

## **2.4. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

- Chỉ đạo khắc phục các sự cố công trình đê điều, hồ đập, các hệ thống tiêu úng do mưa, lũ gây ra và chuẩn bị sẵn sàng các phương án để chủ động đối phó với các đợt mưa, lũ tiếp theo.

- Đôn đốc, chỉ đạo các địa phương, các Công ty Khai thác công trình thủy lợi tập trung tiêu úng cho diện tích lúa, hoa màu bị ngập.

- Đôn đốc, chỉ đạo khẩn trương thu hoạch lúa, hoa màu, diện tích nuôi trồng thủy sản đã đến kỳ thu hoạch; chuẩn bị giống và các điều kiện cần thiết khác để khôi phục lại diện tích lúa, hoa màu bị hư hại.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình thiệt hại về sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản; đề xuất, kiến nghị hỗ trợ giống vật nuôi, cây trồng, phân bón để phục hồi sản xuất.

- Có kế hoạch chuẩn bị trang thiết bị, hóa chất xử lý môi trường cần thiết, sẵn sàng xử lý ô nhiễm môi trường do thiên tai gây ra.

## **2.5. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Triển khai phương án đảm bảo thông tin liên lạc bưu chính, viễn thông phục vụ chỉ đạo điều hành ứng phó mưa, lũ, ngập lụt; đảm bảo tuyệt đối an toàn

thông tin liên lạc phục vụ chỉ đạo điều hành công tác ứng phó với mưa, lũ, ngập lụt của các cơ quan Đảng, chính quyền các địa phương.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp thông tin di động triển khai hệ thống sẵn sàng tổ chức nhắn tin cảnh báo tình hình diễn biến của mưa, lũ, ngập lụt và chỉ đạo ứng phó với mưa, lũ, ngập lụt tới các thuê bao trên địa bàn có khả năng chịu ảnh hưởng của mưa, lũ, ngập lụt khi có yêu cầu.

**2.6. Báo và Phát thanh, truyền hình Thanh Hóa:** Thường xuyên thông tin về mưa, lũ, ngập lụt; các giải pháp phòng tránh và ứng phó với mưa, lũ, ngập lụt; thông báo các chỉ đạo của cấp trên về mưa, lũ, ngập lụt cho người dân biết để chủ động phòng tránh; phân công phóng viên đến các vùng trọng điểm về thiên tai để kịp thời đưa tin về tình hình thiên tai, ứng phó và khắc phục.

### **2.7. Sở Xây dựng**

- Rà soát, xây dựng phương án chuẩn bị huy động trang thiết bị, phương tiện, vật tư của ngành phục vụ công tác ứng phó thiên tai, đảm bảo giao thông thông suốt trên các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý.

- Phối hợp với Công an tỉnh, chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan chốt chặn, cấm người và phương tiện di chuyển qua các đoạn đường, khu vực nguy hiểm trên các tuyến thuộc phạm vi quản lý.

### **2.8. Sở Công Thương**

- Rà soát phương án chuẩn bị, dự trữ cung ứng các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân trước và sau lũ.

- Triển khai phương án phòng chống mưa, lũ đối với các công trình, kho tàng, trụ sở, ... của ngành.

- Chỉ đạo Công ty Điện lực Thanh Hóa triển khai phương án đảm bảo an toàn mạng lưới điện trên địa bàn tỉnh.

### **2.9. Sở Y tế**

- Điều động lực lượng y, bác sĩ, các đội cấp cứu, phương tiện, thiết bị hỗ trợ cho Bệnh viện, UBND các xã, phường để cứu thương, điều trị bệnh nhân, phòng dịch kịp thời; hướng dẫn các địa phương tiêu độc, khử trùng, vệ sinh môi trường, phòng dịch tại vùng bị ảnh hưởng.

- Tham gia cùng với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh trong công tác cấp cứu, các hoạt động của các Đội ứng cứu khẩn cấp, Đội cứu hộ, cứu nạn.

### **2.10. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Triển khai công tác đảm bảo an toàn cho các công trình, cơ sở giáo dục đào tạo. Phối hợp với các xã, phường sử dụng cơ sở giáo dục đào tạo làm nơi sơ tán dân.

- Phối hợp với địa phương thông báo cho học sinh vùng lũ tạm nghỉ học để tránh lũ.

### 2.11. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Triển khai phương án đảm bảo an toàn cho các cơ sở văn hóa, thể thao và khu du lịch, nghỉ dưỡng, kể cả tàu du lịch.
- Phương án đảm bảo an toàn cho khách du lịch.

**2.12. Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh:** Triển khai công tác dự báo, cảnh báo thiên tai; thông tin kịp thời đến UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PTDS tỉnh và các địa phương, các ngành theo quy định.

**2.13. Các sở, ban, ngành, đơn vị khác** theo chức năng, nhiệm vụ được giao khẩn trương triển khai các hoạt động đề ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

**3. Tổ chức sơ tán dân:** Căn cứ vào tình hình mưa, lũ, trên cơ sở phương án sơ tán dân đã được phê duyệt của các địa phương, Chủ tịch UBND các xã, phường chủ động triển khai các nhiệm vụ:

- Phát lệnh sơ tán và chỉ huy công tác sơ tán: Chủ tịch UBND các xã, phường.

- Lực lượng hỗ trợ sơ tán dân: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (nếu vượt quá khả năng của địa phương), Công an tỉnh (nếu vượt quá khả năng của địa phương), Ban Chỉ huy Quân sự xã, Công an xã, lực lượng xung kích PCTT và các lực lượng tại chỗ khác.

- Rà soát lại số người sơ tán, kiểm tra an toàn nơi sơ tán đến.

- Người sơ tán phải mang theo lương thực, nước uống, vật dụng cần thiết để sử dụng trong thời gian sơ tán.

- Kế hoạch chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc dự phòng tối thiểu, vệ sinh môi trường, bếp,... tại nơi sơ tán.

- Kế hoạch đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự nơi sơ tán.

- Chủ tịch UBND các xã, phường quyết định tổ chức cưỡng chế sơ tán trong trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành chỉ đạo, chỉ huy, hướng dẫn sơ tán phòng tránh thiên tai vì mục đích an toàn cho người.

- Khu vực dân cư sinh sống ở bãi sông, khu vực ven sông nơi không có đê và vùng trũng thấp có nguy cơ bị ngập khi có mưa, lũ lớn:

- + Dân cư sinh sống ở bãi sông trên các tuyến sông có đê và được quy định cấp báo động lũ: 19.804 hộ/71.316 nhân khẩu.

- + Dân cư sinh sống ở bãi sông trên các tuyến sông có đê nhưng chưa được quy định cấp báo động lũ: 7.876 hộ/28.874 nhân khẩu.

- + Dân cư sinh sống ở khu vực ven sông, suối nơi không có đê: 7.033 hộ/28.603 nhân khẩu.

- + Dân cư sinh sống ở khu vực trũng thấp có khả năng ngập lụt khi mưa lớn: 30.045 hộ/102.974 nhân khẩu.

*(Chi tiết có các phụ lục 7, 8, 9, 10 kèm theo)*

### III. LŨ QUÉT, SẠT LỖ ĐẤT, SỤT LÚN ĐẤT DO MƯA, LŨ HOẶC DÒNG CHẢY

#### 1. Cấp độ rủi ro thiên tai: Có 3 cấp.

##### 1.1. Cấp độ 1

- Cảnh báo tổng lượng mưa từ 100 mm đến 200 mm trong 24 giờ và mưa đã xảy ra trước đó từ 1 ngày đến 2 ngày tại vùng có nguy cơ thấp hoặc trung bình thuộc các tỉnh trong khu vực 1; vùng có nguy cơ trung bình thuộc các tỉnh trong khu vực 2; vùng có nguy cơ cao thuộc các tỉnh trong khu vực 3.

- Cảnh báo tổng lượng mưa từ trên 200 mm đến 400 mm trong 24 giờ và mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày tại vùng có nguy cơ thấp thuộc các tỉnh trong khu vực 1 và khu vực 2; tại vùng có nguy cơ trung bình thuộc các tỉnh trong khu vực 3.

- Cảnh báo tổng lượng mưa trên 400 mm trong 24 giờ và mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày tại vùng có nguy cơ thấp thuộc các tỉnh trong khu vực 3.

##### 1.2. Cấp độ 2

- Cảnh báo tổng lượng mưa từ 100 mm đến 200 mm trong 24 giờ và mưa đã xảy ra trước đó từ 1 ngày đến 2 ngày tại vùng có nguy cơ cao thuộc các tỉnh trong khu vực 1 và khu vực 2; tại vùng có nguy cơ rất cao thuộc các tỉnh trong khu vực 3.

- Cảnh báo tổng lượng mưa từ trên 200 mm đến 400 mm trong 24 giờ và mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày tại vùng có nguy cơ trung bình thuộc các tỉnh trong khu vực 1 và khu vực 2; tại vùng có nguy cơ cao thuộc các tỉnh trong khu vực 3.

- Cảnh báo tổng lượng mưa trên 400 mm trong 24 giờ và mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày tại vùng có nguy cơ thấp hoặc trung bình thuộc các tỉnh trong khu vực 1 và khu vực 2; tại vùng có nguy cơ trung bình hoặc cao thuộc các tỉnh trong khu vực 3.

##### 1.3. Cấp độ 3

- Cảnh báo tổng lượng mưa từ 100 mm đến 200 mm trong 24 giờ và mưa đã xảy ra trước đó từ 1 ngày đến 2 ngày tại vùng có nguy cơ rất cao thuộc các tỉnh trong khu vực 1 và khu vực 2.

- Cảnh báo tổng lượng mưa từ trên 200 mm đến 400 mm trong 24 giờ và mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày tại vùng có nguy cơ cao hoặc rất cao thuộc các tỉnh trong khu vực 1 và khu vực 2; tại vùng có nguy cơ rất cao thuộc các tỉnh trong khu vực 3.

- Cảnh báo tổng lượng mưa trên 400 mm trong 24 giờ và mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày tại vùng có nguy cơ cao hoặc rất cao thuộc các tỉnh trong khu vực 1 và khu vực 2; tại vùng có nguy cơ rất cao thuộc các tỉnh trong khu vực 3.

**Ghi chú:** tỉnh Thanh Hóa thuộc khu vực 2.

## **2. Phương án ứng phó**

Đến nay, do chưa dự báo được lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa, lũ hoặc dòng chảy nên chỉ cảnh báo nguy cơ xảy ra; tin cảnh báo lũ quét được phát riêng hoặc lồng ghép trong các Công điện, Thông báo của Ban Chỉ huy PTDS tỉnh và được Ban Chỉ huy PTDS các xã, phường triển khai thực hiện. Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh có trách nhiệm triển khai công tác cảnh báo lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa, lũ hoặc dòng chảy; thông tin kịp thời đến UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PTDS tỉnh và các địa phương, các ngành theo quy định.

### **2.1. Đối với chính quyền các địa phương**

#### **2.1.1. Công tác phòng ngừa**

- Kiểm tra, rà soát hiện trạng các vùng dân cư, lập quy hoạch phân vùng nguy cơ lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa, lũ hoặc dòng chảy.
- Trước mùa lũ hàng năm, phải rà soát, phổ biến lại phương án ứng phó, sơ tán dân đối với lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa, lũ hoặc dòng chảy cho cộng đồng.
- Chỉ đạo, kiểm tra ngăn chặn việc xây mới và có kế hoạch để từng bước di chuyển dân ra khỏi vùng bãi bồi ven sông, suối, vùng sườn đồi, núi, vùng ven taluy đường giao thông có nguy cơ sạt lở. Nghiêm cấm việc san lấp sông, suối và đổ chất thải rắn làm ảnh hưởng đến tiêu thoát lũ.
- Dự trữ đủ lương thực, thực phẩm, thuốc men và các nhu yếu phẩm khác, nhất là đối với những vùng bị chia cắt.
- Chỉ đạo, kiểm tra, rà soát khả năng tiêu thoát lũ của các cầu, cống; kiểm tra cao độ các ngầm qua sông, suối để đảm bảo thoát lũ.
- Kiểm tra kết quả thực hiện việc bảo đảm an toàn cho dân ở vùng ven sông, suối, vùng hạ lưu các hồ đập, vùng có nguy cơ bị sạt lở.
- Tăng cường các biện pháp tuyên truyền, giáo dục và phổ biến kiến thức về phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai để nâng cao nhận thức của các địa phương, các ngành và cộng đồng dân cư.
- Đầu tư các dự án làm đường giao thông vào đến các thôn, bản đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa, vùng dễ bị chia cắt khi có mưa, lũ.
- Đầu tư hệ thống cảnh báo, biển cảnh báo đối với vùng có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa, lũ hoặc dòng chảy; lắp đặt thiết bị quan trắc, thiết bị báo động để chủ động phòng tránh, sơ tán dân.

#### **2.1.2. Phương án ứng phó khi có mưa, lũ, sạt lở đất**

- Tổ chức trực ban, theo dõi sát diễn biến mưa, lũ; bố trí lãnh đạo chủ chốt thường trực khi xuất hiện mưa lớn để xử lý các tình huống đề phòng xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

- Tăng cường cán bộ trực tiếp đến các điểm xảy ra sự cố để chỉ đạo, xử lý, khắc phục hậu quả.
- Giữ thông tin liên lạc thông suốt, báo cáo kịp thời, thường xuyên về diễn biến của lũ ống, lũ quét, sạt lở đất và các sự cố công trình đến Ban Chỉ huy PTDS tỉnh để chỉ đạo.
- Sẵn sàng nguồn lực để hỗ trợ các địa bàn lân cận khi có yêu cầu.
- Tổ chức thực hiện phương án đối phó với lũ ống, lũ quét và sạt lở đất theo phương châm 4 tại chỗ.
- Chỉ đạo thực hiện các phương án sơ tán dân, phương án đảm bảo an toàn hồ đập.
- Chỉ đạo xử lý kịp thời các sự cố do lũ quét và sạt lở đất gây ra.
- Huy động vật tư, phương tiện trên địa bàn để cứu hộ, cứu nạn đối với người, công trình khi có sự cố.
- Phối hợp với các ngành, lực lượng vũ trang trên địa bàn để thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, sơ tán dân khi cần.
- Chỉ đạo các biện pháp đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn.
- Cấm biển báo, bố trí lực lượng ứng trực cấm người, phương tiện qua lại ở các ngầm, tràn qua sông, suối.
- Chỉ đạo hệ thống truyền thanh của địa phương đưa tin kịp thời về mưa, lũ và công tác chỉ đạo.
- Đánh giá thiệt hại, tổ chức khắc phục hậu quả, ổn định đời sống, phục hồi sản xuất, phòng chống dịch bệnh, xử lý môi trường do lũ, lụt gây ra.
- Tổ chức cứu trợ cho các cá nhân và gia đình bị thiệt hại do lũ gây ra.
- Tổng hợp, báo cáo đến cơ quan cấp trên về diễn biến mưa, lũ, lụt, sạt lở đất, tình hình thiệt hại và kết quả triển khai đối phó, khắc phục hậu quả.

## **2.2. Đối với cộng đồng dân cư**

- Theo dõi thông tin mưa, lũ, lụt, sạt lở đất và sự chỉ đạo của chính quyền địa phương qua Đài Truyền thanh và hệ thống thông tin cơ sở.
- Tham gia tuyên truyền công tác giáo dục cộng đồng về phòng tránh lũ quét, sạt lở đất; tham gia cấm biển báo và đánh dấu các khu vực nguy hiểm.
- Không xây dựng nhà ở, công trình những nơi không an toàn, thường xảy ra lũ quét, sạt lở đất đã được chính quyền địa phương và cơ quan chức năng khuyến cáo như: đồi dốc, chân vách núi, bờ bãi thấp ven sông, suối, trên đường đi của dòng chảy lũ, các chân taluy dễ bị sạt lở,....
- Tham gia việc trồng và bảo vệ rừng.
- Chủ động khơi thông lòng sông, suối chảy qua khu vực sinh sống.

- Chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc men và các nhu yếu phẩm cần thiết khác.
- Chủ động sơ tán ở vùng có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất khi có mưa lớn, có báo động hoặc có lệnh của chính quyền địa phương.
- Không đi qua sông, suối, ngâm tràn khi có lũ hoặc thấy không an toàn.
- Báo cáo ngay với chính quyền địa phương khi phát hiện các sự cố do lũ quét và sạt lở đất gây ra.
- Tham gia và chấp hành chỉ đạo của chính quyền trong việc huy động nhân lực, vật tư, phương tiện để ứng cứu, cứu hộ.
- Chủ động cho con em nghỉ học khi thấy không an toàn.
- Chủ động tham gia công tác khắc phục hậu quả, ổn định đời sống, phục hồi sản xuất, xử lý môi trường, phòng chống dịch bệnh do lũ quét và sạt lở đất gây ra; tham gia cứu trợ theo truyền thống “Lá lành đùm lá rách”.

### **2.3. Tổ chức sơ tán dân**

- Khi có dự báo mưa, lũ lớn xảy ra trên địa bàn, Chủ tịch UBND các xã, phường chỉ đạo tổ chức sơ tán khẩn cấp tất cả các hộ dân sống trong khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn theo phương án đã phê duyệt. Đồng thời phải cử cán bộ ứng trực theo dõi chặt chẽ diễn biến mưa, lũ để thông tin, cảnh báo cho nhân dân biết, sẵn sàng sơ tán đến nơi an toàn.
- Khi có mưa, lũ xảy ra: Căn cứ tình hình thực tế, Chủ tịch UBND các xã, phường quyết định phát lệnh sơ tán và chỉ huy công tác sơ tán dân.
- Tổ chức sơ tán: Chủ tịch UBND các xã, phường trực tiếp chỉ huy công tác sơ tán theo phương án đã được duyệt.
- Lực lượng hỗ trợ sơ tán: Lực lượng xung kích của xã; các lực lượng Công an, Quân sự, các Đoàn Biên phòng và các đơn vị lực lượng vũ trang đứng chân trên địa bàn; lực lượng chi viện của tỉnh khi cần thiết.
- Năm 2026, có 1.938 hộ/8.222 người sinh sống tại khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét; 7.115 hộ/30.023 người sinh sống tại khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở đất trên địa bàn tỉnh.

*(Chi tiết có các phụ lục 11, 12 kèm theo)*

### **3. Khắc phục hậu quả**

- Tổ chức tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu người bị nạn.
- Thông tin khẩn cấp cho cấp trên và yêu cầu hỗ trợ tìm kiếm cứu nạn khi vượt quá khả năng của địa phương.
- Tổ chức đưa người sơ tán trở về nhà an toàn.
- Khẩn trương thống kê, đánh giá thiệt hại, đề xuất nhu cầu hỗ trợ, cứu trợ và khắc phục hậu quả.

- Tổ chức hỗ trợ lương thực, thực phẩm, nước uống và các nhu yếu phẩm cần thiết cho người dân vùng thiệt hại.

- Tổ chức huy động lực lượng, tu sửa nhà cửa, trường học, trạm y tế, đường giao thông và các công trình công cộng; vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng của lũ quét, sạt lở đất.

- Tổ chức khôi phục sản xuất, ổn định đời sống của nhân dân.

*(Chi tiết bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai do lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn tỉnh tại Hình 2)*

#### **IV. NẮNG NÓNG, HẠN HÁN, XÂM NHẬP MẶN**

##### **1. Cấp độ rủi ro thiên tai**

##### **1.1. Cấp độ rủi ro thiên tai do nắng nóng: Có 4 cấp.**

###### **1.1.1. Cấp độ 1**

- Dự báo đợt nắng nóng với nhiệt độ cao nhất trong ngày từ 35°C đến 37°C, kéo dài từ 3 ngày trở lên.

- Dự báo đợt nắng nóng với nhiệt độ cao nhất trong ngày từ trên 37°C đến 39°C, kéo dài từ 3 ngày tới 25 ngày.

- Dự báo đợt nắng nóng với nhiệt độ cao nhất trong ngày từ trên 39°C đến 41°C, kéo dài từ 3 ngày đến 5 ngày.

- Dự báo đợt nắng nóng với nhiệt độ cao nhất trong ngày trên 41°C, kéo dài từ 3 ngày đến 5 ngày.

###### **1.1.2. Cấp độ 2**

- Dự báo đợt nắng nóng với nhiệt độ cao nhất trong ngày từ trên 37°C đến 39°C, kéo dài trên 25 ngày.

- Dự báo đợt nắng nóng với nhiệt độ cao nhất trong ngày từ trên 39°C đến 41°C, kéo dài từ trên 5 ngày đến 25 ngày.

- Dự báo đợt nắng nóng với nhiệt độ cao nhất trong ngày trên 41°C, kéo dài từ trên 5 ngày đến 10 ngày.

###### **1.1.3. Cấp độ 3**

- Dự báo đợt nắng nóng với nhiệt độ cao nhất trong ngày từ trên 39°C đến 41°C, kéo dài trên 25 ngày.

- Dự báo đợt nắng nóng với nhiệt độ cao nhất trong ngày trên 41°C, kéo dài từ trên 10 ngày đến 25 ngày.

**1.1.4. Cấp độ 4:** Dự báo đợt nắng nóng với nhiệt độ cao nhất trong ngày trên 41°C, kéo dài trên 25 ngày.

##### **1.2. Cấp độ rủi ro thiên tai do hạn hán: Có 4 cấp.**

###### **1.2.1. Cấp độ 1**

- Dự báo tình trạng thiếu hụt tổng lượng mưa tháng trên 50% so với trung bình nhiều năm, kéo dài từ 2 tháng đến 3 tháng và thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực từ 20% đến 50% so với trung bình nhiều năm.

- Dự báo tình trạng thiếu hụt tổng lượng mưa tháng trên 50% so với trung bình nhiều năm, kéo dài từ trên 3 tháng đến 5 tháng và thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực từ 20% đến 50% so với trung bình nhiều năm.

### **1.2.2. Cấp độ 2**

- Dự báo tình trạng thiếu hụt tổng lượng mưa tháng trên 50% so với trung bình nhiều năm, kéo dài từ 2 tháng đến 3 tháng và thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực từ trên 50% đến 70% so với trung bình nhiều năm.

- Dự báo tình trạng thiếu hụt tổng lượng mưa tháng trên 50% so với trung bình nhiều năm, kéo dài trên 5 tháng và thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực từ 20% đến 50% so với trung bình nhiều năm.

### **1.2.3. Cấp độ 3**

- Dự báo tình trạng thiếu hụt tổng lượng mưa tháng trên 50% so với trung bình nhiều năm, kéo dài từ 2 tháng đến 3 tháng và thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực trên 70% so với trung bình nhiều năm.

- Dự báo tình trạng thiếu hụt tổng lượng mưa tháng trên 50% so với trung bình nhiều năm, kéo dài từ trên 3 tháng đến 5 tháng và thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực từ trên 50% đến 70% so với trung bình nhiều năm.

- Dự báo tình trạng thiếu hụt tổng lượng mưa tháng trên 50% so với trung bình nhiều năm, kéo dài trên 5 tháng và thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực từ trên 50% đến 70% so với trung bình nhiều năm.

**1.2.4. Cấp độ 4:** Dự báo tình trạng thiếu hụt tổng lượng mưa tháng trên 50% so với trung bình nhiều năm, kéo dài trên 3 tháng và thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực trên 70% so với trung bình nhiều năm.

## **1.3. Cấp độ rủi ro thiên tai do xâm nhập mặn: Có 4 cấp.**

**1.3.1. Cấp độ 1:** Dự báo ranh giới độ mặn 1‰ xâm nhập sâu vào nhiều cửa sông từ trên 25 km đến 50 km tính từ cửa sông.

### **1.3.2. Cấp độ 2**

- Dự báo ranh giới độ mặn 1‰ xâm nhập sâu vào nhiều cửa sông từ trên 50 km đến 90 km tính từ cửa sông.

- Dự báo ranh giới độ mặn 4‰ xâm nhập sâu vào nhiều cửa sông từ 15 km đến 25 km tính từ cửa sông.

### **1.3.3. Cấp độ 3**

- Dự báo ranh giới độ mặn 1‰ xâm nhập sâu vào nhiều cửa sông trên 90km tính từ cửa sông.

- Dự báo ranh giới độ mặn 4‰ xâm nhập sâu vào nhiều cửa sông từ trên 25km đến 50 km tính từ cửa sông.

#### **1.3.4. Cấp độ 4**

- Dự báo ranh giới độ mặn 4‰ xâm nhập sâu vào nhiều cửa sông từ trên 50km đến 90 km tính từ cửa sông.

- Dự báo ranh giới độ mặn 4‰ xâm nhập sâu vào nhiều cửa sông tới hơn 90 km tính từ cửa sông.

### **2. Phương án ứng phó**

#### **2.1. Nắng nóng**

Thời tiết nắng nóng liên tục khiến sức khỏe con người bị ảnh hưởng và sinh hoạt hàng ngày gặp nhiều bất tiện; có những ngày nhiệt độ cao lên đến 40-41°C gây ra không ít những hệ lụy, đe dọa sức khỏe và chất lượng cuộc sống người dân, đặc biệt là trẻ em, ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất của nhân dân,... Do đó, chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan cần thông tin kịp thời diễn biến thời tiết để nhân dân chủ động, tích cực thực hiện các biện pháp, phòng chống nắng nóng:

##### **2.1.1. Đối với cộng đồng dân cư**

- Hạn chế ra ngoài vào lúc nắng cao điểm:

+ Thời gian nắng nóng trong ngày thường từ 10-17 h, nắng nóng cao điểm nhất vào khoảng 13-16 h nên người dân cần hạn chế làm việc, đi lại ngoài trời trong khoảng thời gian này.

+ Sắp xếp các công việc làm ngoài trời vào buổi sáng và chiều tối, tự điều chỉnh nhịp độ hoạt động khi làm việc, tập luyện, vui chơi ngoài trời nắng.

- Uống nhiều nước:

+ Uống nhiều nước và đúng cách để bù lại lượng nước đã mất qua bài tiết; cách tốt nhất là uống nước hoa quả hoặc các đồ uống dùng cho tập luyện thể thao.

+ Khi trời nóng nên uống nhiều nước hoặc các đồ uống khác; nếu đang thực hiện công việc nặng trong điều kiện nóng bức, cần uống 0,4 đến 0,9 lít mỗi giờ; tránh uống đồ uống quá lạnh vì chúng có thể gây ra chứng co rút ruột; hạn chế uống rượu.

- Tránh thay đổi môi trường có nhiệt độ chênh lệch cao:

+ Tránh việc hoạt động liên tục giữa 2 môi trường quá chênh lệch nhiệt độ.

+ Mặc trang phục mát, sáng màu, sử dụng các phương tiện chống nắng khi ra ngoài.

##### **2.1.2. Đối với các sở, ban, ngành**

- Công ty Điện lực Thanh Hóa: Theo dõi sát diễn biến để đưa ra phương án tối ưu nhất, duy trì vận hành ổn định lưới điện, sẵn sàng 24/24 giờ để triển khai các phương án, sửa chữa sự cố, khắc phục khó khăn đảm bảo an toàn cấp điện phục vụ nhân dân.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường: Theo dõi công tác phòng cháy và chữa cháy rừng; thực hiện phương án chống hạn, đảm bảo nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp, điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với tình hình thực tế.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng, phương tiện, phối hợp với các ngành, địa phương, các lực lượng vũ trang đứng chân trên địa bàn ứng phó kịp thời với các tình huống cháy nổ, sự cố do nắng nóng gây ra, sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn, ứng cứu, sơ tán dân khi cần thiết.

- Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh tăng cường các bản tin dự báo, cảnh báo về nắng nóng để các địa phương, các ngành và toàn thể người dân biết và ứng phó phù hợp. Báo và Phát thanh, Truyền hình Thanh Hóa tăng cường thời lượng phát tin về tình hình nắng nóng và các biện pháp phòng tránh.

- Các sở, ban, ngành, đơn vị khác căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao khẩn trương triển khai các hoạt động để ứng phó và khắc phục hậu quả do nắng nóng gây ra.

## **2.2. Hạn hán, xâm nhập mặn**

### **2.2.1. Giải pháp**

#### **a) Giải pháp điều hành quản lý**

- Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi căn cứ vào dự báo tình hình khí tượng thủy văn, kiểm tra, đánh giá, cân đối khả năng nguồn nước của từng công trình đầu mối với nhu cầu dùng nước của các hộ dân, xây dựng kế hoạch tưới thật chi tiết cụ thể; đồng thời có kế hoạch bố trí lịch thời vụ phù hợp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích hợp đối với những vùng không đủ nguồn nước tưới. Kiên quyết không canh tác ở những nơi không đủ nguồn nước cho suốt vụ. Điều hoà phân phối nước hợp lý tiết kiệm, không để hiện tượng thất thoát nước hoặc lấy nước lãng phí, tăng cường công tác quản lý, vận hành nhằm giảm tổn thất nước trên kênh dẫn.

- Các tháng mùa kiệt (tháng 2, 3 và 4) điều hành xả nước từ hồ Cửa Đạt hợp lý theo nhiệm vụ của hồ để đầy mặn cho vùng hạ du.

- Đối với khu tưới bằng hồ chứa: Các hồ không đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão chỉ tích được một phần nước hoặc không tích nước cần phải chuyển diện tích sang trồng màu hoặc cây trồng khác sử dụng ít nước. Các hồ đã tích nước thực hiện tưới theo kế hoạch tưới được xây dựng, tiết kiệm ngay từ đầu vụ để dành nước cho thời gian cuối tháng 3, đầu tháng 4; tuyệt đối không tháo nước để thi công công trình hoặc khai thác thủy sản vào cuối năm. Đối với hồ chứa nước Cửa Đạt, phát điện với lưu lượng, thời gian theo nhu cầu tưới.

- Đối với khu tưới bằng trạm bơm: Làm tốt công tác tu sửa, bảo dưỡng đảm bảo sẵn sàng bơm tưới, căn cứ vào tình hình thời tiết khí tượng thủy văn và kinh nghiệm trong quản lý tưới, làm tốt công tác dự báo, dự đoán tình hình, tăng cường bơm nước vào giờ thấp điểm, tranh thủ bơm nước tưới trữ vào đồng để tránh tình trạng gây hạn giả tạo khi vào thời kỳ đổ ải tập trung và vào thời kỳ cuối tháng 3 đầu tháng 4.

- Đóng, mở các cống ở các cửa sông, cửa biển hợp lý để giữ nước ngọt, ngăn nước mặn; kiểm soát chặt chẽ độ mặn để lấy nước tưới đảm bảo, có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời ở các vùng triều. Vận hành hiệu quả các cống ngăn mặn thuộc hệ thống thủy lợi sông Lèn.

- Làm tốt công tác tuyên truyền để các địa phương, các ngành và nhân dân tích cực tham gia và hưởng ứng trong việc phòng chống hạn, sử dụng nước tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả.

### **b) Giải pháp công trình**

- Khẩn trương duy tu, sửa chữa các công trình, nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm, tu sửa phần cơ, phần điện của các trạm bơm tưới, sẵn sàng vật tư để nối dài ống hút có thể khi mực nước nguồn xuống thấp. Các Công ty Khai thác công trình thủy lợi, các địa phương tổ chức ra quân làm thủy lợi mùa khô hoàn thành khối lượng theo kế hoạch đề ra, đảm bảo hệ thống công trình thủy lợi thông suốt từ đầu mối đến mặt ruộng.

- Duy trì các máy bơm đã chiến chống hạn.

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến nguồn nước để quyết định sử dụng các biện pháp dâng đầu nước trên các sông chính (sông Mã, sông Càn, sông Cầu Chày, sông Mậu Khê,...) để đảm bảo các trạm bơm hoạt động bình thường.

### **2.2.2. Phương án ứng phó**

**a) Sở Nông nghiệp và Môi trường:** Thường trực, thường xuyên theo dõi, giám sát, chỉ đạo các địa phương, đơn vị về công tác chống hạn trên địa bàn tỉnh; tổng hợp tình hình, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo, giải quyết; phối hợp với Sở Tài chính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định cấp hỗ trợ kinh phí chống hạn.

**b) Sở Tài chính:** Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh cấp hỗ trợ kinh phí chống hạn cho các địa phương, đơn vị; đồng thời kiểm tra, thẩm định hồ sơ quyết toán kinh phí chống hạn của các địa phương, đơn vị, làm cơ sở trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

### **c) Sở Công Thương**

- Rà soát và đề nghị danh sách ưu tiên cấp điện (nếu ngành điện điều tiết giảm điện) đảm bảo đủ điện cho các trạm bơm hoạt động thường xuyên để bơm nước tưới chống hạn kịp thời.

- Chỉ đạo các Nhà máy thủy điện có kế hoạch điều tiết nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước cho hạ du phục vụ sản xuất và dân sinh.

**d) Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh**

- Chủ động tu bổ, sửa chữa, nâng cấp các công trình bằng nguồn vốn sửa chữa hàng năm và có kế hoạch nạo vét hệ thống kênh mương, công lấy nước, trạm bơm tưới theo phân cấp quản lý để thực hiện công tác chống hạn.

- Phối hợp với các địa phương trong triển khai phương án phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn, xác định cụ thể từng vùng có khả năng thiếu nước tưới, có kế hoạch chống hạn và biện pháp cấp nước hợp lý; quản lý, phân phối nước chặt chẽ và linh hoạt; tổ chức tưới hiệu quả và tiết kiệm nước.

- Tổ chức theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, tình hình nguồn nước nhằm chủ động xử lý tình huống, kịp thời điều chỉnh kế hoạch cấp nước khi nguồn nước thay đổi phục vụ tốt yêu cầu sản xuất và đời sống nhân dân; thường xuyên báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tình hình thực hiện.

**e) Công ty Điện lực Thanh Hóa** có kế hoạch đảm bảo cung cấp điện cho sản xuất và dân sinh, trong đó ưu tiên cấp điện cho các trạm bơm để phục vụ công tác chống hạn.

**f) Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa, Trung tâm nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thanh Hóa** và các đơn vị sản xuất, kinh doanh nước sạch có kế hoạch đảm bảo cấp nước sạch, nước sinh hoạt cho người dân trên địa bàn quản lý.

**g) Chủ tịch UBND các xã, phường** tăng cường công tác theo dõi, chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả các biện pháp phòng chống hạn, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp và nước sinh hoạt của nhân dân.

### **3. Khắc phục hậu quả**

- Tổ chức kiểm kê, đánh giá xác định thiệt hại theo đúng quy định và báo cáo Văn phòng Chỉ huy PCTT tỉnh.

- Các địa phương triển khai các biện pháp khôi phục sản xuất nông nghiệp, báo cáo UBND tỉnh hỗ trợ khắc phục thiệt hại theo các quy định hiện hành.

## **V. RÉT HẠI, SƯƠNG MUỐI, SƯƠNG MÙ**

### **1. Cấp độ rủi ro thiên tai do rét hại, sương muối: Có 3 cấp.**

#### **1.1. Cấp độ 1**

- Dự báo đợt rét hại với nhiệt độ không khí trung bình ngày từ trên 8°C đến 13°C, kéo dài từ trên 5 ngày đến 10 ngày.

- Dự báo đợt rét hại với nhiệt độ không khí trung bình ngày từ 8°C trở xuống, kéo dài từ 3 ngày đến 5 ngày.

#### **1.2. Cấp độ 2**

- Dự báo đợt rét hại với nhiệt độ không khí trung bình ngày từ trên 8°C đến 13°C, kéo dài trên 10 ngày.

- Dự báo đợt rét hại với nhiệt độ không khí trung bình ngày từ 8°C trở xuống, kéo dài từ trên 5 ngày đến 10 ngày.

**1.3. Cấp độ 3:** Dự báo đợt rét hại với nhiệt độ không khí trung bình ngày từ 8°C trở xuống, kéo dài trên 10 ngày.

## **2. Cấp độ rủi ro thiên tai do sương mù: Có 2 cấp.**

### **2.1. Cấp độ 1**

- Cảnh báo sương mù dày đặc, tầm nhìn xa từ 50 m trở lên, gây nguy hiểm cho các phương tiện giao thông trên đường cao tốc hoặc khu vực sân bay.

- Cảnh báo sương mù dày đặc, tầm nhìn xa dưới 50 m, gây nguy hiểm cho các phương tiện giao thông trên biển, trên sông hoặc đường đèo núi.

**2.2. Cấp độ 2:** Rủi ro thiên tai cấp độ 2 xảy ra khi cảnh báo sương mù dày đặc, tầm nhìn xa dưới 50 m, gây nguy hiểm cho các phương tiện giao thông trên đường cao tốc hoặc khu vực sân bay.

## **3. Phương án ứng phó**

Thông thường thời gian rét đậm, rét hại từ tháng 12 năm trước đến tháng 2 năm sau, cần chủ động thực hiện tốt các biện pháp phòng chống rét theo đúng tinh thần chỉ đạo của Trung ương, UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PTDS tỉnh và khuyến cáo, hướng dẫn của các ngành chuyên môn theo cấp độ rủi ro thiên tai.

### **3.1. Đối với người**

- Tổ chức tuyên truyền cho nhân dân tại địa phương về phòng chống rét, đặc biệt là các đối tượng dễ bị tổn thương; thực hiện việc che chắn nhà cửa, mặc quần áo đủ ấm trước khi đi ra ngoài nhà.

- Cảnh báo để nhân dân biết về các tai nạn như ngộ độc khí CO, bỏng lửa do sưởi ấm bằng than trong nhà kín hoặc tử vong trẻ em do chở bằng xe máy đi ngoài trời rét; ngạt thở trẻ em do mặc quá nhiều quần áo ấm. Trẻ em tại các nhà trẻ, trại trẻ không đảm bảo điều kiện chăm sóc và dinh dưỡng kém có thể mắc bệnh viêm đường hô hấp cấp do virus.

- Các cơ sở khám, chữa bệnh đảm bảo việc phòng chống rét cho người bệnh trong quá trình khám chữa bệnh, nơi xếp hàng chờ khám, các buồng khám bệnh, buồng điều trị người bệnh phải đảm bảo kín gió, có đủ chăn đệm, lò sưởi, phương tiện đảm bảo cho người bệnh được giữ ấm trong thời gian khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

- Các cơ sở y tế đảm bảo bố trí đủ cơ sở thuốc cấp cứu, giường bệnh, chuẩn bị sẵn sàng các phương tiện cấp cứu để xử lý kịp thời các trường hợp cấp cứu thường gặp do thời tiết rét lạnh hoặc thời tiết thay đổi bất thường gây ra như các bệnh tim mạch, tăng huyết áp, đột quỵ, viêm đường hô hấp cấp do các loại virus gây ra do thời tiết rét đậm, rét hại, điều kiện chăm sóc và dinh dưỡng kém,....

- Giám sát chặt chẽ việc thực hiện phòng chống rét và tình hình sức khỏe của người dân, báo cáo Sở Y tế các diễn biến đặc biệt để kịp thời chỉ đạo.

### **3.2. Đối với sản xuất nông nghiệp**

#### **3.2.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, phối hợp với UBND các xã, phường tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân thực hiện các biện pháp phòng chống, theo dõi tình trạng sức khỏe, tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vật nuôi suy kiệt do rét hại.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan, UBND các xã, phường thành lập các tổ công tác về cơ sở kiểm tra, hướng dẫn và hỗ trợ người dân thực hiện các biện pháp phòng chống rét cho cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là cây giống và đàn đại gia súc có giá trị kinh tế lớn.

- Hướng dẫn người dân sản xuất dùng nylon trong suốt che phủ tạo hiệu ứng nhiệt, giữ ẩm cho các vườn cây giống, đặc biệt diện tích mạ mới gieo; hằng ngày tưới đủ ẩm; ủ gốc bằng mùn, rơm, rạ để giữ ẩm và giữ ẩm cho cây. Khi có hiện tượng sương muối, buổi sáng cần tưới phun để rửa lớp băng giá trên lá, tránh hiện tượng bị vỡ tế bào gây hiện tượng “luộc lá”.

#### **3.2.2. UBND các xã, phường**

- Chỉ đạo các phòng chuyên môn tăng cường kiểm tra, trực tiếp chỉ đạo, tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc công tác phòng chống rét cho cây trồng, vật nuôi.

- Thông tin kịp thời, thường xuyên diễn biến thời tiết để nhân dân chủ động, tích cực thực hiện các biện pháp, phòng chống đói rét, dịch bệnh cho đàn gia súc, phân công các cán bộ bám sát cơ sở, hướng dẫn nhân dân thực hiện đồng bộ các giải pháp chăm sóc, phòng chống dịch bệnh bảo vệ đàn gia súc.

- Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn nhân dân che chắn chuồng trại, dự trữ thức ăn, chăm sóc và sử dụng hợp lý gia súc trong mùa đông, tuyệt đối không được chăn thả gia súc khi nhiệt độ xuống dưới 12°C và cho gia súc nghỉ làm việc; giữ khô nền chuồng, che chắn tránh gió lùa, làm áo khoác giữ ẩm, tạo nguồn nhiệt (đốt trấu, củi) sưởi ấm cho trâu, bò; vệ sinh, tiêu độc, khử trùng chuồng trại, xử lý gia súc chết và chất thải vật nuôi. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ đàn vật nuôi để phòng dịch bệnh xảy ra, khi phát hiện gia súc bị bệnh phải có biện pháp can thiệp kịp thời.

- Đối với gieo cấy lúa vụ Đông Xuân: Gieo mạ theo đúng lịch thời vụ và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn, che phủ nylon trong suốt tạo hiệu ứng nhiệt, đảm bảo đủ nước, bón phân cân đối, đặc biệt là phân lân, kali, tro bếp; không cấy lúa vào những ngày có thời tiết dưới 15°C, bón phân cân đối.

- Đối với cây trồng vụ Đông: Giữ ẩm cho các vườn cây giống, hằng ngày tưới đủ ẩm, ủ gốc bằng mùn, rơm, rạ để giữ ẩm và giữ ẩm cho cây. Khi có hiện tượng sương muối, buổi sáng cần tưới phun để rửa lớp băng giá trên lá, tránh hiện tượng bị vỡ tế bào gây hiện tượng “luộc lá”.

#### **4. Khắc phục hậu quả**

- Tổ chức kiểm kê, đánh giá xác định thiệt hại theo đúng quy định và báo cáo Ban Chỉ huy PTDS tỉnh.
- Các địa phương triển khai các biện pháp phục hồi sản xuất nông nghiệp, báo cáo UBND tỉnh hỗ trợ khắc phục thiệt hại theo các quy định hiện hành.

### **VI. LỐC, SÉT, MƯA ĐÁ**

#### **1. Cấp độ rủi ro thiên tai**

##### **1.1. Cấp độ rủi ro thiên tai do lốc, sét, mưa đá: Có 2 cấp.**

**1.1.1. Cấp độ 1:** Xảy ra khi cảnh báo lốc, sét, mưa đá xảy ra trên phạm vi dưới 1/2 số xã, phường trong phạm vi 1 tỉnh hoặc nhiều tỉnh không liên kề.

**1.1.2. Cấp độ 2:** Xảy ra khi cảnh báo lốc, sét, mưa đá xảy ra trong phạm vi từ 1/2 số xã, phường trở lên của 1 tỉnh.

**2. Phương án ứng phó:** Căn cứ vào dự báo, cảnh báo, tính chất diễn biến thực tế của từng loại thiên tai, chủ động triển khai biện pháp ứng phó phù hợp với tình huống cụ thể. Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh có trách nhiệm triển khai công tác dự báo, cảnh báo thiên tai; thông tin kịp thời đến Lãnh đạo tỉnh, Ban Chỉ huy PTDS tỉnh và các địa phương, các ngành theo quy định.

**2.1. Lốc:** Rà soát, thống kê các khu vực trên địa bàn xã, phường thường xuyên xảy ra dông lốc. Chính quyền địa phương các địa phương cần tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng.

##### **2.1.1. Trên biển**

- Chủ tàu thuyền khi ra biển phải có phao cứu sinh và toàn bộ thủy thủ, thuyền viên phải mặc áo phao khi đang ở trên biển.

- Khi thấy ổ mây dông thì phải nhanh chóng trở vào bờ hoặc di chuyển tìm nơi tránh trú an toàn.

- Tổ chức hợp lý đội hình khai thác trên biển theo tổ, đội, trong đó đảm bảo cự ly, khoảng cách hợp lý giữa các tàu thuyền để hỗ trợ nhau khi gặp nạn.

##### **2.1.2. Trên đất liền**

- Xây dựng các công trình, nhà ở kiên cố, thường xuyên chằng chống, gia cố nhà cửa để tăng độ vững chắc nhằm đề phòng lốc xoáy. Ở khu vực cửa biển, ven biển, nơi trồng trái, nếu nhà ở lợp bằng lá, tôn tráng kẽm, fibro xi măng, ngói có thể gia cố mái nhà bằng các loại thanh nẹp gỗ, sắt, dây kẽm cỡ lớn hoặc các bao chứa cát để hạn chế tốc mái khi có lốc xoáy.

- Tổ chức chặt tỉa cành, nhánh của các cây cao, dễ gãy đổ, mục rỗng, nằm gần nhà ở, lưới điện, các công trình xây dựng, khu dân cư,....

- Khi trời mưa lớn kèm theo dông, cần sơ tán người già và trẻ em ra khỏi những căn nhà tạm bợ, đến những nơi an toàn, vững chắc hơn. Khi xảy ra lốc xoáy mọi người phải tìm những nơi trú ẩn an toàn như các nhà kiên cố, tránh

núp dưới bóng cây, nhà tạm dễ bị gãy đổ gây tai nạn. Tuyên truyền, vận động đến các hộ dân có nhà kiên cố tiếp nhận những người dân trú ẩn khi xảy ra lốc xoáy với tinh thần tương thân, tương trợ lẫn nhau.

- Trong trường hợp đang làm việc trên cánh đồng hoặc đi trên đường mà gặp lốc xoáy, cần nhanh chóng tìm nơi tránh trú an toàn.

## 2.2. Sét

**2.2.1. Tránh sét trong nhà:** Khi trời sắp xảy ra dông, biện pháp tránh sét tốt nhất là về nhà. Chỗ an toàn để tránh sét là các tòa nhà kiên cố hay công sở có lắp đặt hệ thống chống sét (đơn giản nhất là cột thu lôi Franklin),.... Khi ở trong nhà thì nên đứng xa cửa sổ, cửa ra vào, các đồ dùng điện, tránh các chỗ ẩm ướt như buồng tắm, bể nước, vòi nước, không nên dùng điện thoại trừ trường hợp rất cần thiết. Nên ngắt toàn bộ nguồn điện của ngôi nhà và hệ thống cáp điện thoại, truyền hình hoặc dây nối ăng ten với vô tuyến,....

### 2.2.2. Tránh sét ngoài trời

- Trong trường hợp không kịp tìm nơi tránh trú an toàn, tuyệt đối không tránh trú tại các cây to, tránh các khu vực cao hơn xung quanh, tránh xa các vật dụng kim loại như xe đạp, máy, hàng rào sắt,....

- Tìm chỗ khô ráo, nếu xung quanh có cây cao hơn thì nên tìm chỗ thấp, tìm vị trí cây thấp. Người ở vị trí càng thấp càng tốt, tay ôm cổ; phần tiếp xúc của người với mặt đất là ít nhất; nhón chân, không được nằm xuống đất.

- Sét gây tác hại hệ thần kinh, gãy xương, mất thính giác, thị giác, hay trí nhớ. Người bị sét đánh cần được cứu trợ ngay tức khắc, nếu bị ngắt (tim ngừng đập, tắt thở) phải thực hiện khẩn cấp các động tác hô hấp, trợ tim nhân tạo, đặc biệt cẩn thận không di dời những nạn nhân nếu nghi ngờ bị gãy cột sống, để những nơi bị bỏng phải khô và tìm cách nhanh nhất để nhân viên y tế cấp cứu.

## 2.3. Mưa đá

- Hiện nay, chưa dự báo chính xác được mưa đá và khu vực xảy ra. Người dân ở các khu vực hay có mưa đá cần thường xuyên theo dõi thông tin thời tiết để sớm biết có khả năng xảy ra mưa đá và luôn chuẩn bị sẵn các phương án trú tránh an toàn cho người, vật nuôi và hạn chế tác hại của mưa đá đối với các vật dụng, đồ dùng, máy móc,....

- Đối với cây trồng hoặc hoa màu dễ bị nát dập, có thể dựng giàn che dọc theo luống, nên làm giàn dạng mái hình tam giác sẽ giúp giảm tác động của hạt mưa đá khi va chạm, đá sẽ rơi xuống hai bên luống cây mà không đâm thủng giàn che, chú ý cọc chống phải chắc chắn.

- Đối với mái nhà, cần thường xuyên kiểm tra tình trạng của mái nhà và gia cố lại mái. Ở những chỗ trọng yếu nên sử dụng các vật liệu có thể chống chịu với va đập. Xây dựng mái nhà dốc xuống hai bên, cách dựng mái nhà này sẽ làm giảm lực tác động từ mưa đá (mưa đá va vào mái nhà ở một góc độ 90 độ sẽ gây ra thiệt hại nhiều hơn mưa đá rơi xuống mái nhà theo một góc lệch).

- Nếu đang đi ngoài đường mà gặp mưa đá, nên lập tức dừng lại tìm chỗ tránh trú, đội mũ bảo hiểm để tránh đá rơi vào đầu, chờ đá trên đường tan hết mới tiếp tục di chuyển để tránh trơn ngã.

### **3. Công tác khắc phục hậu quả**

Sau khi xảy ra lốc, sét, mưa đá, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ khẩn trương huy động lực lượng, phương tiện, vật tư, trang thiết bị để nhanh chóng khắc phục khẩn trương và có hiệu quả, tập trung một số công việc:

- Cứu nạn cho người và bảo vệ tài sản.
- Sửa chữa, khắc phục nhà sập, nhà tốc mái,....
- Khắc phục các sự cố tàu thuyền bị đánh chìm, trôi dạt, hư hỏng và tổ chức tìm kiếm người, tàu thuyền bị mất liên lạc.
- Cứu trợ các cá nhân, gia đình bị thiệt hại.
- Tổ chức kiểm kê, đánh giá xác định thiệt hại theo đúng quy định và báo cáo Ban Chỉ huy PTDS tỉnh.
- Các địa phương triển khai các biện pháp phục hồi sản xuất, báo cáo UBND tỉnh hỗ trợ khắc phục thiệt hại theo các quy định hiện hành.

## **VII. PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP TRÁCH NHIỆM VÀ PHỐI HỢP TRONG ỨNG PHÓ THIÊN TAI; NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

### **1. Về phân công, phân cấp trách nhiệm trong ứng phó thiên tai**

Căn cứ quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai; việc phân công, phân cấp trách nhiệm như sau:

#### **1.1. Rủi ro thiên tai cấp độ 1**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời ngay khi thiên tai xảy ra; hỗ trợ công tác ứng phó khi có đề nghị của các địa phương lân cận; có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy và huy động nguồn lực theo thẩm quyền, đảm bảo nguyên tắc minh bạch, đúng quy định của pháp luật để ứng phó thiên tai khi nhận được đề nghị trợ giúp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã khác và chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo, chỉ huy của các cơ quan phòng, chống thiên tai cấp trên; đồng thời được quyền huy động các nguồn lực sau để ứng phó thiên tai:

- + Lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã;

+ Lực lượng công an, dân quân tự vệ, dân phòng, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện theo quy định của pháp luật; đề nghị người có thẩm quyền huy động lực lượng quân đội trên địa bàn để ứng phó thiên tai theo quy định của pháp luật;

+ Vật tư dự trữ do nhân dân chuẩn bị; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp xã và các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn.

- Các lực lượng tham gia ứng phó thiên tai trên địa bàn có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ theo sự chỉ huy của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người được ủy quyền.

- Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hỗ trợ.

## **1.2. Rủi ro thiên tai cấp độ 2**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn triển khai ứng phó thiên tai; huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai tại địa phương; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyền huy động các nguồn lực sau để ứng phó thiên tai:

+ Lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân, lực lượng tìm kiếm cứu nạn, lực lượng kiểm ngư và các tổ chức, cá nhân tình nguyện;

+ Vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp tỉnh, vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai và của tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn.

- Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 7 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021; tuân thủ sự chỉ huy của cơ quan cấp trên; hướng dẫn và tổ chức sơ tán người đến nơi an toàn; quyết định tổ chức cưỡng chế sơ tán trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành chỉ đạo, chỉ huy, hướng dẫn sơ tán phòng, tránh thiên tai vì mục đích an toàn cho người.

- Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo, đề nghị Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia hỗ trợ.

## **1.3. Rủi ro thiên tai cấp độ 3**

- Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chỉ đạo các địa phương, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai; quyết định các biện pháp cấp bách và huy động nguồn lực theo thẩm quyền để hỗ trợ các địa phương ứng phó khi có yêu cầu.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm huy động nguồn lực theo thẩm quyền, chỉ huy triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn.

- Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/07/2021 phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

#### **1.4. Rủi ro thiên tai cấp độ 4**

- Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương liên quan triển khai các biện pháp ứng phó.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trong phạm vi quản lý, đồng thời tham gia ứng phó thiên tai theo sự chỉ đạo và huy động của Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo PTDS quốc gia.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn, tuân thủ sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/07/2021 phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

#### **1.5. Ứng phó tình trạng khẩn cấp về thiên tai**

- Theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ, trường hợp thiên tai vượt cấp độ 4, Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp về thiên tai.

- Việc phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó tình trạng khẩn cấp về thiên tai thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

### **2. Công tác phối hợp trong ứng phó thiên tai**

- Trong công tác ứng phó khi có thiên tai trên địa bàn tỉnh, các xã, phường chủ động phối hợp liên xã, liên địa bàn, liên khu vực theo nguyên tắc: các địa phương có vị trí địa lý lân cận nhau, các địa phương có cùng tuyến đê đi qua, cùng trên lưu vực sông chủ động phối hợp, chi viện cho nhau về vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm, nhân lực, hạ tầng,... khi có tình huống thiên tai xảy ra vượt quá khả năng ứng phó của 01 xã, phường; các địa phương không có đê hỗ trợ cho các địa phương có đê liên kề, các địa phương ở vùng hạ du hồ chứa hỗ trợ cho địa phương phía thượng lưu có công trình hồ đập;...

- Khi tình huống thiên tai vượt quá khả năng cơ sở, địa phương phải kịp thời báo cáo để cấp tỉnh quyết định điều động lực lượng của cấp tỉnh, quân đội, công an chi viện. Trong đó lực lượng nòng cốt của cấp tỉnh (quân sự, công an), lực lượng hiệp đồng với các đơn vị của Bộ Quốc phòng, Quân khu 4 chi viện cho các địa phương cụ thể như sau:

+ Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh sẵn sàng huy động 2.255 cán bộ, chiến sỹ để cơ động chi viện cho các xã, phường (cơ quan Bộ Chỉ huy 80 đồng chí; các đơn vị trực thuộc 552 đồng chí; lực lượng dự bị động viên 1.623 đồng chí).

+ Công an tỉnh sẵn sàng huy động 1.500 cán bộ, chiến sỹ để cơ động chi viện cho các xã, phường.

+ Lực lượng hiệp đồng với các đơn vị của Bộ Quốc phòng, Quân khu 4 sẵn sàng huy động 1.950 đồng chí để cơ động chi viện cho các xã, phường (lực lượng của Bộ Quốc phòng trên địa bàn tỉnh gồm 300 đồng chí; lực lượng của Quân khu 4 trên địa bàn tỉnh gồm 1.650 đồng chí).

Các đơn vị thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, lực lượng hiệp đồng của Bộ Quốc phòng, Quân khu 4 cơ động di chuyển, chi viện cho các địa bàn theo các phương án cụ thể đã được Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh xây dựng, phê duyệt và theo sự chỉ huy tùy theo thực tế tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh.

### **3. Nguyên tắc xây dựng phương án sơ tán dân của các địa phương**

UBND các xã, phường khẩn trương chỉ đạo rà soát cụ thể phương án sơ tán dân khi có tình huống thiên tai xảy ra trên địa bàn, trong đó lưu ý phải nắm chắc từng hộ dân trong khu vực có nguy cơ xảy ra thiên tai (bão, mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất, ngập úng...). Phương án sơ tán dân phải được xây dựng chi tiết, rõ ràng, đảm bảo khả thi khi có tình huống thiên tai xảy ra, trong đó cần chú ý một số nội dung như sau: **(1)** Thống kê cụ thể các đối tượng phải ưu tiên sơ tán trước (các đối tượng dễ bị tổn thương); **(2)** Xây dựng cụ thể lộ trình di chuyển phù hợp, lưu ý cần phải có nhiều phương án về lộ trình di chuyển, đề phòng trường hợp tuyến đường dự kiến chính bị hư hỏng, sạt lở, chia cắt,... đối với các khu vực dân cư chỉ có duy nhất tuyến đường độc đạo tiếp cận, cần chủ động sơ tán sớm người dân đến nơi an toàn; **(3)** Chuẩn bị đầy đủ phương tiện, trang thiết bị, nhân lực để giúp Nhân dân sơ tán; **(4)** Đảm bảo đầy đủ các điều kiện, nhu yếu phẩm thiết yếu cho Nhân dân tại các nơi tránh trú (điện, nước sạch, thực phẩm, thuốc men, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự và các nhu yếu phẩm thiết yếu khác).

## **VIII. LỰC LƯỢNG, VẬT TƯ, PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI; SƠ ĐỒ THỂ HIỆN CÁC PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

### **1. Lực lượng**

Các ngành, các địa phương đã rà soát, bổ sung, hoàn thiện phương án huy động lực lượng tham gia công tác PCTT và TKCN với 129.077 người tham gia; trong đó, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đã ký kết hiệp đồng với các đơn vị lực lượng vũ trang của Quân khu 4 đóng quân trên địa bàn tỉnh để sẵn sàng huy động 1.950 chiến sỹ tham gia công tác PCTT và TKCN.

*(Chi tiết có phụ lục 13 kèm theo)*

## 2. Về chuẩn bị vật tư, phương tiện, trang thiết bị

- Ngoài vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai của nhà nước, các xã, phường đã tích cực chuẩn bị vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai theo chỉ tiêu tỉnh giao, đến nay toàn tỉnh đã chuẩn bị được: 41.845 m<sup>3</sup> đá hộc; 10.978 m<sup>3</sup> đá dăm, sỏi; 7.637 m<sup>3</sup> cát; 68.575 m<sup>3</sup> đất; 22.590 cái rọ thép; 804.445 chiếc bao tải; 240.725 m<sup>2</sup> bạt, 140.485 cọc tre, ... và các loại vật tư khác.

- Các địa phương, các ngành đã xây dựng phương án và chuẩn bị sẵn sàng 589 nhà bạt cứu sinh; 19.168 phao áo cứu sinh; 13.664 phao tròn cứu sinh; 2.302 máy phát điện; 11.143 áo mưa chuyên dùng; 30 flycam; 1.652 loa cầm tay; 91.510 m dây thừng; 399 cái phao bè; 1.425 cái cửa xăng; 209 máy thổi gió; 304 chiếc xe cứu hộ, cứu thương, chữa cháy; 545 chiếc tàu, thuyền, ca nô, xuồng, mô tô nước cứu hộ, cứu nạn; 3.928 chiếc ô tô chở người; 1.860 chiếc ô tô tải; 897 chiếc máy (ủi, xúc); 10 bộ vượt sông nhẹ và các phương tiện khác.

*(Chi tiết có các phụ lục 14, 15, 16 kèm theo)*

## 3. Về đảm bảo hậu cần: Các địa phương, các ngành đã chuẩn bị:

- 2.683 tấn gạo; 173.054 thùng mỳ tôm; 133.744 thùng nước uống đóng chai; 704.642 lít dầu Diesel; 736.231 lít Xăng; 337.250 lít Dầu hỏa; 2.370 tấn phèn chua; 526.886 viên và 2.056 kg Cloramin B;...

- Những hàng hóa liên quan phục vụ cứu trợ trong phòng, chống thiên tai được Sở Công Thương giao cho các đơn vị trực thuộc chủ động chuẩn bị đầy đủ, đặc biệt tại các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng cao, vùng ven biển thường xảy ra thiên tai; xây dựng phương án dự trữ hàng hóa, nhu yếu phẩm cần thiết, đặc biệt là mỳ ăn liền, lương khô, nước uống đóng chai, xăng dầu,....

*(Chi tiết có phụ lục 17 kèm theo)*

## 4. Sơ đồ thể hiện các phương án ứng phó thiên tai trên địa bàn tỉnh

- Sơ đồ tổng hợp các thông tin về công tác phòng, chống thiên tai (vị trí trụ sở chỉ huy; thành viên Ban Chỉ huy PTDS tỉnh phụ trách; Chủ tịch UBND - Trưởng ban Chỉ huy PTDS cấp xã; số lượng nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm đã chuẩn bị theo phương châm “bốn tại chỗ” của địa phương; số lượng dân cư cần sơ tán) của các địa phương trên địa bàn tỉnh:

**Chi tiết sơ đồ tại link:**

<https://drive.google.com/file/d/1UB6mAXH-KGj7b0rNyM00GJKziNIVXhiA/view?usp=sharing>

- Các sơ đồ thể hiện tổng thể các vị trí và các phương án bảo vệ các trọng điểm xung yếu đề điều trên địa bàn tỉnh:

**Chi tiết các sơ đồ tại link:**

[https://drive.google.com/file/d/19y\\_4cf2e-IEEK\\_I9OlKcPp1XjmEFCpjh/view?usp=sharing](https://drive.google.com/file/d/19y_4cf2e-IEEK_I9OlKcPp1XjmEFCpjh/view?usp=sharing)

- Các sơ đồ thể hiện vị trí và phương án ứng phó tình huống khẩn cấp các hồ quan trọng, hồ lớn, hồ hư hỏng, xuống cấp trên địa bàn tỉnh:

**Chi tiết các sơ đồ tại link:**

[https://drive.google.com/file/d/19bThnxMUZ7K5\\_XtWfVMBaiMqSI4wI2OV/view?usp=sharing](https://drive.google.com/file/d/19bThnxMUZ7K5_XtWfVMBaiMqSI4wI2OV/view?usp=sharing)

- Các sơ đồ thể hiện phương án sơ tán dân khi xảy ra thiên tai của các xã, phường trên địa bàn tỉnh:

**Chi tiết các sơ đồ tại link:**

<https://drive.google.com/file/d/1PX6lqF7g6tqTgD1fGSlyvXlXxHEd8MFu/view?usp=sharing>

## **PHẦN VI**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

- Căn cứ Phương án này, yêu cầu các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường thường xuyên rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh Phương án của ngành, đơn vị, địa phương mình theo từng năm để tổ chức thực hiện có hiệu quả. Trong chỉ đạo, điều hành ứng phó thiên tai cần tập trung lực lượng, phương tiện ứng cứu các khu vực xung yếu, sơ tán dân đến nơi an toàn để tránh xảy ra thiệt hại về người, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về tài sản.

- Các tổ chức, lực lượng tham gia ứng phó thiên tai trên cùng địa bàn phải phối hợp chặt chẽ theo sự chỉ đạo, chỉ huy của cấp có thẩm quyền tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai.

- Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan trực tiếp chỉ đạo Ban Chỉ huy PTDS địa phương/đơn vị thực hiện nhiệm vụ được phân công; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về Ban Chỉ huy PTDS tỉnh (trực tiếp qua Văn phòng Chỉ huy PCTT tỉnh và Văn phòng thường trực Chỉ huy PTDS tỉnh) theo quy định để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh./.

## PHỤ LỤC 1

### Danh sách các vị trí thường xuyên xảy ra ngập lụt trên các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh

(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa - rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)

| TT       | Tuyến đường        | Lý trình                                                     | Đơn vị quản lý                           | Địa phận      |
|----------|--------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------|
| <b>A</b> | <b>QUỐC LỘ</b>     |                                                              |                                          |               |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 10</b>  |                                                              |                                          |               |
| -        |                    | Km187+500                                                    | Công ty CP QL&XD đường bộ 472            | Xã Nga An     |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 15</b>  |                                                              |                                          |               |
| -        |                    | Km42+500-Km42+900, Km47+200, Km49+250, Km55+770-Km55+880     | Công ty CP quản lý đường bộ II Thanh Hóa | Xã Hồi Xuân   |
| -        |                    | Km65+800, Km68+710, Km71+520                                 |                                          | Xã Thiết Ống  |
| -        |                    | Km96+900, Km99+300-Km99+760, Km100+900, Km101+600, Km102+620 |                                          | Xã Ngọc Lặc   |
| <b>3</b> | <b>Quốc lộ 15C</b> |                                                              |                                          |               |
| -        |                    | Km2+800-Km3+050                                              | Công ty CP quản lý đường bộ II Thanh Hóa | Xã Hồi Xuân   |
| -        |                    | Km10+700-Km10+950, Km14+550-Km14+750                         |                                          | Xã Nam Xuân   |
| -        |                    | Km24+850                                                     |                                          | Xã Thiên Phú  |
| <b>4</b> | <b>Quốc lộ 45</b>  |                                                              |                                          |               |
| -        |                    | Km27+300                                                     | Công ty CP QL&XD đường bộ 472            | Xã Kim Tân    |
| -        |                    | Km28+330                                                     |                                          | Xã Thạch Bình |

|          |                           |                                      |                                             |                |
|----------|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|----------------|
| -        |                           | Km29+230                             |                                             | Xã Tây Đô      |
| -        |                           | Km52+250                             |                                             | Xã Định Hòa    |
| -        |                           | Km103+700                            |                                             | Xã Nông Công   |
| -        |                           | Km111+00, Km114+200, Km125+100       |                                             | Xã Như Thanh   |
| <b>5</b> | <b><i>Quốc lộ 47</i></b>  |                                      |                                             |                |
| -        |                           | Km43+600                             | Công ty CP QL&XDĐB I<br>Thanh Hóa           | Xã Thọ Phú     |
| -        |                           | Km48+800                             |                                             | Xã Thọ Ngọc    |
| -        |                           | Km62+120                             |                                             | Xã Lam Sơn     |
| -        |                           | Km73+760-Km73+880                    | Công ty CP quản lý đường bộ II<br>Thanh Hóa | Xã Thường Xuân |
| -        |                           | Km79+190-Km79+320, Km88+670-Km88+740 |                                             | Xã Lương Sơn   |
| <b>6</b> | <b><i>Quốc lộ 47B</i></b> |                                      |                                             |                |
| -        |                           | Km44+300                             | Công ty CPXD giao thông I                   | Xã Tân Ninh    |
| -        |                           | Km64+300                             |                                             | Xã Nông Công   |
| -        |                           | Km75+500                             |                                             | Xã Cát Sơn     |
| <b>7</b> | <b><i>Quốc lộ 47C</i></b> |                                      |                                             |                |
| -        |                           | Km0+50                               | Công ty CP QL&XDĐB I<br>Thanh Hóa           | Xã Trung Chính |
| -        |                           | Km18+400-Km18+800                    |                                             | Xã Triệu Sơn   |
| -        |                           | Km34+590                             |                                             | Xã Thọ Xuân    |
| <b>8</b> | <b><i>Quốc lộ 217</i></b> |                                      |                                             |                |

|          |                     |                                                                              |                                             |                       |
|----------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|
| -        |                     | Km26+300                                                                     | Công ty CP QL&XDĐB I<br>Thanh Hóa           | Xã Vĩnh Lộc           |
| -        |                     | Km38+30-Km38+200                                                             |                                             | Xã Cẩm Tân            |
| -        |                     | Km61+010                                                                     |                                             | Xã Cẩm Thủy           |
| -        |                     | Km62+400, Km66+00                                                            |                                             | Xã Cẩm Thạch          |
| -        |                     | Km76+800                                                                     |                                             | Xã Điền Lư            |
| -        |                     | Cầu Mùn Km92+400-Km93+170, Km95+850                                          |                                             | Xã Bá Thước           |
| -        |                     | Km140+200-Km140+700, Km141+200-Km142+300                                     | Công ty CP quản lý đường bộ II<br>Thanh Hóa | Xã Quan Sơn           |
| <b>9</b> | <b>Quốc lộ 217B</b> |                                                                              |                                             |                       |
| -        |                     | Km1+100                                                                      | Công ty CP giao thông Thạch<br>Thành        | Phường Quang<br>Trung |
| -        |                     | Km18+500                                                                     |                                             | Xã Vân Du             |
| -        |                     | Km34+200-Km34+400, Km37+200-Km37+400, Km38+100-<br>Km38+400, Km39+00-Km42+00 |                                             | Xã Thành Vinh         |
| <b>B</b> | <b>ĐƯỜNG TỈNH</b>   |                                                                              |                                             |                       |
| <b>1</b> | <b>ĐT. 505B</b>     |                                                                              |                                             |                       |
| -        |                     | Km2+819, Km6+450                                                             | Công ty CP QL&XDĐB I<br>Thanh Hóa           | Xã Yên Thọ            |
| -        |                     | Km27+200                                                                     |                                             | Xã Xuân Thái          |
| <b>2</b> | <b>ĐT. 506D</b>     |                                                                              |                                             |                       |
| -        |                     | Km2+200                                                                      | Công ty CP XDGT Thọ Xuân                    | Xã Thọ Lập            |
| <b>3</b> | <b>ĐT. 506E</b>     |                                                                              |                                             |                       |

|           |                            |                           |                                              |               |
|-----------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|---------------|
| -         |                            | Km1+100                   | Công ty CP QL&XDĐB I<br>Thanh Hóa            | Xã Thọ Lập    |
| <b>4</b>  | <b>ĐT. 512 tuyến chính</b> |                           |                                              |               |
| -         |                            | Km7+00, Km9+400           | Công ty CP xây dựng và tư vấn<br>Nam Sơn     | Xã Các Sơn    |
| <b>5</b>  | <b>ĐT. 512 tuyến nhánh</b> |                           |                                              |               |
| -         |                            | Km0+500, Km2+700          | Công ty CP XD&QLGT công<br>chính Nông Cống   | Xã Nông Cống  |
| -         |                            | Km12+700-Km13+300         |                                              | Xã Tượng Lĩnh |
| <b>6</b>  | <b>ĐT. 514</b>             |                           |                                              |               |
| -         |                            | Km20+400                  | Công ty CP xây dựng và tư vấn<br>Nam Sơn     | Xã Xuân Du    |
| <b>7</b>  | <b>ĐT. 516</b>             |                           |                                              |               |
| -         |                            | Km9+00, Km11+00, Km14+500 | Công ty CP giao thông Thạch<br>Thành         | Xã Kim Tân    |
| <b>8</b>  | <b>ĐT. 516B</b>            |                           |                                              |               |
| -         |                            | Km15+800, Km17+500        | Công ty CPXD và QLGT Yên<br>Định, TH         | Xã Yên Phú    |
| -         |                            | Km26+450-Km26+600         | Công ty CPXD và QLGT Yên<br>Định, TH         | Xã Ngọc Liên  |
| <b>9</b>  | <b>ĐT. 518</b>             |                           |                                              |               |
| -         |                            | Km4+600                   | Công ty CP QL&XDĐB I<br>Thanh Hóa            | Xã Yên Phú    |
| -         |                            | Km11+50                   |                                              | Xã Quý Lộc    |
| <b>10</b> | <b>ĐT. 518B</b>            |                           |                                              |               |
| -         |                            | Km1+350-Km1+700           | Công ty CP giao thông - xây<br>dựng Cẩm Thủy | Xã Cẩm Thủy   |

|           |                 |                                      |                                    |                |
|-----------|-----------------|--------------------------------------|------------------------------------|----------------|
| -         |                 | Km18+450-Km18+700                    | Công ty Cổ phần Xây dựng Sơn Đào   | Xã Cẩm Vân     |
| <b>11</b> | <b>ĐT. 518C</b> |                                      |                                    |                |
| -         |                 | Km17+600                             | Công ty Cổ phần Xây dựng Sơn Đào   | Xã Yên Phú     |
| <b>12</b> | <b>ĐT. 518E</b> |                                      |                                    |                |
| -         |                 | Km3+480                              | Công ty CP QL&XDĐB I Thanh Hóa     | Xã Thạch Lập   |
| <b>13</b> | <b>ĐT. 519</b>  |                                      |                                    |                |
| -         |                 | Km1+200, Cầu Vụng Láu Km4+50         | Công ty CP QL&XDĐB I Thanh Hóa     | Xã Thường Xuân |
| -         |                 | Km15+750                             |                                    | Xã Vạn Xuân    |
| <b>14</b> | <b>ĐT. 519B</b> |                                      |                                    |                |
| -         |                 | Trần Đội 12 Km2+200, Km3+200         | Công ty CP XDGT Thọ Xuân           | Xã Sao Vàng    |
| -         |                 | Km23+800, Km27+600, Km29+40, Km32+00 | Công ty CP QL&XDĐB I Thanh Hóa     | Xã Tân Thành   |
| -         |                 | Km42+140                             |                                    | Xã Thắng Lộc   |
| -         |                 | Km56+100                             |                                    | Xã Vạn Xuân    |
| <b>15</b> | <b>ĐT. 520</b>  |                                      |                                    |                |
| -         |                 | Km27+800                             | Công ty CPXD giao thông I          | Xã Yên Thọ     |
| -         |                 | Km41+600                             |                                    | Xã Thanh Tân   |
| <b>16</b> | <b>ĐT. 520B</b> |                                      |                                    |                |
| -         |                 | Trần Sông Quyền Km0+900              | Công ty TNHH Xây dựng Trường Thanh | Xã Hóa Quý     |

|           |                 |                                                 |                                              |                |
|-----------|-----------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|
| -         |                 | Km5+500                                         |                                              | Xã Thanh Phong |
| -         |                 | Trần Ná Cà 2 Km23+600                           |                                              | Xã Thanh Quân  |
| <b>17</b> | <b>ĐT. 520C</b> |                                                 |                                              |                |
| -         |                 | Trần Tân Lập 1 Km7+300, tràn Dọc Khoan Km12+800 | Công ty TNHH Xây dựng<br>Trường Thanh        | Xã Như Xuân    |
| <b>18</b> | <b>ĐT. 520E</b> |                                                 |                                              |                |
| -         |                 | Km5+800, Km12+400, Km12+700                     | Công ty TNHH Xây dựng<br>Trường Thanh        | Xã Thanh Phong |
| -         |                 | Km14+300, Km15+200                              |                                              | Xã Hóa Quý     |
| <b>19</b> | <b>ĐT. 521B</b> |                                                 |                                              |                |
| -         |                 | Km1+120-Km1+800                                 | Công ty CP QL&XDĐB I<br>Thanh Hóa            | Xã Bá Thước    |
| <b>20</b> | <b>ĐT. 522</b>  |                                                 |                                              |                |
| -         |                 | Km7+800, Km10+00, Km12+500                      | Công ty CP giao thông Thạch<br>Thành         | Xã Ngọc Trạo   |
| -         |                 | Km17+400-Km17+650                               |                                              | Xã Vĩnh Lộc    |
| <b>21</b> | <b>ĐT. 523</b>  |                                                 |                                              |                |
| -         |                 | Km0+250, Km1+400                                | Công ty CPXD giao thông I                    | Xã Hoạt Giang  |
| -         |                 | Km29+400-Km31+500                               | Công ty CP giao thông Thạch<br>Thành         | Xã Kim Tân     |
| <b>22</b> | <b>ĐT. 523B</b> |                                                 |                                              |                |
| -         |                 | Km1+600                                         | Công ty CP giao thông - xây<br>dựng Cẩm Thủy | Xã Cẩm Tú      |

|           |                            |                                                                                        |                                           |               |
|-----------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|
| -         |                            | Km18+300-Km18+335, Km19+300-Km19+665, Km23+730-Km24+00, Km26+00-Km26+100               |                                           | Xã Quý Lương  |
| <b>23</b> | <b>ĐT. 523C</b>            |                                                                                        |                                           |               |
| -         |                            | Km8+200                                                                                | Công ty CP giao thông Thạch Thành         | Xã Thạch Bình |
| <b>24</b> | <b>ĐT. 523D</b>            |                                                                                        |                                           |               |
| -         |                            | Km6+500, Km15+150                                                                      | Công ty CP QL&XDĐB I Thanh Hóa            | Xã Bá Thước   |
| <b>25</b> | <b>ĐT. 523E</b>            |                                                                                        |                                           |               |
| -         |                            | Cầu tràn Bắc Sơn Km0+950-Km1+745, Km8+450-Km8+800, Km9+800-Km10+400, Km12+670, Km14+00 | Công ty CP giao thông - xây dựng Cẩm Thủy | Xã Cẩm Tú     |
| <b>26</b> | <b>ĐT. 525 tuyến chính</b> |                                                                                        |                                           |               |
| -         |                            | Km6+00                                                                                 | Công ty CP xây dựng và tư vấn Nam Sơn     | Xã Tượng Lĩnh |
| -         |                            | Km11+800-Km12+500                                                                      | Công ty CP XD&QLGT công chính Nông Cống   | Xã Trường Văn |
| -         |                            | Km12+800-Km13+300, Km17+700-Km18+300                                                   |                                           | Xã Nông Cống  |
| <b>27</b> | <b>ĐT. 525 tuyến nhánh</b> |                                                                                        |                                           |               |
| -         |                            | Km2+700-Km3+500                                                                        | Công ty CP XD&QLGT công chính Nông Cống   | Xã Nông Cống  |
| <b>28</b> | <b>ĐT. 529</b>             |                                                                                        |                                           |               |
| -         |                            | Km9+870                                                                                | Công ty CP Trung Á                        | Xã Thanh Kỳ   |
| <b>29</b> | <b>ĐT. 530</b>             |                                                                                        |                                           |               |
| -         |                            | Km2+750, Km3+120, Km16+290                                                             | Công ty CP quản lý đường bộ II Thanh Hóa  | Xã Linh Sơn   |

|           |                                                              |                             |                                             |                |
|-----------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|----------------|
| -         |                                                              | Km24+50                     |                                             | Xã Yên Thắng   |
| <b>30</b> | <b><i>ĐT. 530B</i></b>                                       |                             |                                             |                |
| -         |                                                              | Km0+200                     | Công ty CP quản lý đường bộ II<br>Thanh Hóa | Xã Linh Sơn    |
| -         |                                                              | Km5+380                     |                                             | Xã Đồng Lương  |
| -         |                                                              | Km13+400, Km18+340, Km25+70 |                                             | Xã Văn Phú     |
| <b>31</b> | <b><i>Đường PN-MC</i></b>                                    |                             |                                             |                |
| -         |                                                              | Km34+450                    | Công ty CP quản lý đường bộ II<br>Thanh Hóa | Xã Pù Nhi      |
| <b>32</b> | <b><i>Đường cơ động trong căn cứ hậu phương của tỉnh</i></b> |                             |                                             |                |
| -         |                                                              | Km0+600                     | Công ty TNHH Xây dựng<br>Trường Thanh       | Xã Thắng Lợi   |
| -         |                                                              | Km3+100                     |                                             | Xã Thượng Ninh |

## PHỤ LỤC 2

### Danh sách các vị trí thường xuyên xảy ra sạt lở trên các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh

(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa - rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)

| TT       | Tuyến đường        | Lý trình  | Đơn vị quản lý                              | Địa phận      | Ghi chú |
|----------|--------------------|-----------|---------------------------------------------|---------------|---------|
| <b>A</b> | <b>QUỐC LỘ</b>     |           |                                             |               |         |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 15</b>  |           |                                             |               |         |
| -        |                    | Km39+500  | Công ty CP quản lý đường bộ II<br>Thanh Hóa | Xã Hồi Xuân   |         |
| -        |                    | Km67+300  |                                             | Xã Đồng Lương |         |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 15C</b> |           |                                             |               |         |
| -        |                    | Km1+300   | Công ty CP quản lý đường bộ II<br>Thanh Hóa | Xã Hồi Xuân   |         |
| -        |                    | Km24+680  |                                             | Xã Thiên Phú  |         |
| -        |                    | Km72+680  |                                             | Xã Nhi Sơn    |         |
| -        |                    | Km87+680  |                                             | Xã Pù Nhi     |         |
| <b>3</b> | <b>Quốc lộ 16</b>  |           |                                             |               |         |
| -        |                    | Km8+200   | Công ty CP quản lý đường bộ II<br>Thanh Hóa | Xã Trung Sơn  |         |
| -        |                    | Km27+050  |                                             | Xã Mường Lý   |         |
| -        |                    | Km43+500  |                                             | Xã Trung Lý   |         |
| -        |                    | Km70+080  |                                             | Xã Hiền Kiệt  |         |
| -        |                    | Km73+00   |                                             | Xã Hiền Kiệt  |         |
| -        |                    | Km130+380 | Công ty CP XDCT GT 2<br>Thanh Hóa           | Xã Tam Lư     |         |
| <b>4</b> | <b>Quốc lộ 47</b>  |           |                                             |               |         |
| -        |                    | Km105+350 | Công ty CP quản lý đường bộ II              | Xã Yên Nhân   |         |

|    |                                     |                        |                                             |                                                         |  |
|----|-------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--|
| -  |                                     | Km115+00               | Thanh Hóa                                   | Xã Yên Nhân                                             |  |
| 5  | <i>Quốc lộ 217</i>                  |                        |                                             |                                                         |  |
| -  |                                     | Km151+240              | Công ty CP quản lý đường bộ II<br>Thanh Hóa | Xã Quan Sơn                                             |  |
| -  |                                     | Km177+150              |                                             | Xã Mường Mìn                                            |  |
| -  |                                     | Km179+460              |                                             | Xã Mường Mìn                                            |  |
| B  | ĐƯỜNG TỈNH                          |                        |                                             |                                                         |  |
| 1  | <i>ĐT.518E</i>                      | Km0+00 -<br>Km33+400   | Công ty CPQL và XD đường bộ<br>I Thanh Hoá  | Xã Ngọc Lặc, Thạch Lập, Điền Quang,<br>Thiết Ống        |  |
| 2  | <i>ĐT.519</i>                       |                        | Công ty CPQL và XD đường bộ<br>I Thanh Hoá  | Xã Thường Xuân, Vạn Xuân                                |  |
| 3  | <i>ĐT.519B</i>                      | Km19+980 -<br>Km57+890 | Công ty CPQL và XD đường bộ<br>I Thanh Hoá  | Xã Luận Thành, Tân Thành, Thắng Lộc,<br>Vạn Xuân        |  |
| 4  | <i>ĐT.521B</i>                      | Km0+00 -<br>Km29+500   | Công ty CPQL và XD đường bộ<br>I Thanh Hoá  | Xã Bá Thước, Pù Luông, Cỗ Lũng                          |  |
| 5  | <i>ĐT.521C</i>                      | Km0+00 -<br>Km36+800   | Công ty CPQL và XD đường bộ<br>I Thanh Hoá  | Xã Bá Thước, Pù Luông, Phú Lệ                           |  |
| 6  | <i>ĐT.523D</i>                      | Km0+00 -<br>Km32+500   | Công ty CPQL và XD đường bộ<br>I Thanh Hoá  | Xã Bá Thước, Quý Lương                                  |  |
| 7  | <i>ĐT.530</i>                       |                        | Công ty CP quản lý đường bộ II<br>Thanh Hóa | Xã Yên Thắng, Yên Khương                                |  |
| 8  | <i>ĐT.530B</i>                      |                        |                                             | Xã Linh Sơn, Đồng Lương                                 |  |
| 9  | <i>Đường PN-MC</i>                  |                        | Công ty CP quản lý đường bộ II<br>Thanh Hóa | Xã Pù Nhi                                               |  |
| 10 | <i>Đường Tuần tra<br/>biên giới</i> | Km82+00 -<br>Km135+200 | Công ty CPQL và XD đường bộ<br>I Thanh Hoá  | Xã Na Mèo, Mường Mìn, Tam Thanh, Yên<br>Khương, Bát Mọt |  |

### PHỤ LỤC 3

#### Danh sách các vị trí xung yếu hạ tầng ngành điện lực

(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa - rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)

| TT         | Xuất tuyến                                                                 | Vị trí                                 | Hiện trạng                                                             | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>A</b>   | <b>CÁC VỊ TRÍ XUNG YẾU, CÓ NGUY CƠ SỰ CỐ KHI CÓ THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN</b> |                                        |                                                                        |         |
| <b>I</b>   | <b>Điện lực Cẩm Thủy</b>                                                   |                                        |                                                                        |         |
| 1          | Đường dây 22kV lộ 477 E9.38                                                | Cột 10-11 NR Việt Hưng                 | Cột vượt sông Mã, khu vực đất yếu có nguy cơ sạt lở khi có gió bão lớn |         |
| <b>II</b>  | <b>Điện lực Đông Sơn</b>                                                   |                                        |                                                                        |         |
| 1          | Đường trục lộ 372+374 E9.1                                                 | Cột 31                                 | Cột nghiêng nằm trong khu vực nền đất yếu                              |         |
| <b>III</b> | <b>Điện lực Hà Trung</b>                                                   |                                        |                                                                        |         |
| 1          | ĐZ-22kV lộ 476-E9.4                                                        | Khoảng cột 03-16 NR Hà Tân 2           | Cột nằm trong khu vực vùng đất sinh lầy                                |         |
| 2          | ĐZ-35kV lộ 371-E9.4                                                        | Cột sắt số 31, 32 đường trục bị han rỉ | Cột sắt bị han rỉ                                                      |         |
| <b>IV</b>  | <b>Điện lực Hậu Lộc</b>                                                    |                                        |                                                                        |         |
| 1          | Đường dây lộ 475 E9.62                                                     | Cột 58; 66; 109; 110                   | Các vị trí nằm trên khu vực nền đất yếu                                |         |
| <b>V</b>   | <b>Điện lực Hoằng Hóa</b>                                                  |                                        |                                                                        |         |

|           |                                                |                                                                 |                                                                                                         |  |
|-----------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1         | Đường dây 35kV lộ 371 E9.14                    | Cột 38, cột 39 đường trục                                       | Cột nằm trong lòng sông Choán nền đất yếu, nguy cơ xói lở móng cột, đổ cột khi có gió bão lớn, ngập lụt |  |
| 2         | Đường dây 35kV lộ 372 E9.14                    | Cột 66 ÷ 68 đường trục                                          | Cột nằm trong lòng sông Tào nền đất yếu, nguy cơ xói lở móng cột, đổ cột khi có gió bão lớn, ngập lụt   |  |
| 3         | Đường dây 35kV lộ 373 E9.56                    | Các vị trí cột 44÷45, 46÷47 đường trục, NR Hoàng Phong 7&8      | Nằm trong lòng sông Mã nền đất yếu, nguy cơ xói lở móng cột, đổ cột khi có gió bão lớn, ngập lụt.       |  |
| 4         | Đường dây 22kV lộ 472 E9.14                    | Các vị trí cột NR TBA Hoàng Châu 8, Hoàng Châu 11               | Nằm trong lòng sông Mã nền đất yếu, nguy cơ xói lở móng cột khi có gió bão lớn, ngập lụt.               |  |
| 5         | Đường dây 22kV lộ 471 E9.39                    | Các vị trí cột 32 ÷ 33 đường trục                               | Nằm trong lòng sông Tào khu vực nền đất yếu                                                             |  |
| 6         | Đường dây 22kV lộ 477 E9.56                    | Các vị trí cột 17÷19 nhánh rẽ mạch vòng lộ 477E9.56-475E9.14    | Các vị trí cột nằm trong lòng sông Choán khu vực nền đất yếu                                            |  |
| 7         | Đường dây 22kV lộ 475 E9.56                    | Các vị trí cột 67-69, 73÷81 NR Intimex cột 09 ÷ 11 NR Hoàng Yến | Nằm sườn núi Linh Trường nguy cơ xói lở móng cột khi có gió bão lớn                                     |  |
| <b>VI</b> | <b>Điện lực Bá Thước</b>                       |                                                                 |                                                                                                         |  |
| 1         | Đường dây 35kV NR Thành Sơn thuộc lộ 373E9.12  | Tại cột 7, cột 8                                                | Móng cột nằm trên nền đất yếu, bị nghiêng cột (cột đang đảm bảo vận hành an toàn)                       |  |
| 2         | Đường dây 35kV NR Thành Công thuộc lộ 373E9.12 | Cột 18                                                          | Móng cột nằm trên nền đất yếu, bị sạt lở đất gần vị trí móng cột (cột đang đảm bảo vận hành an toàn)    |  |

|             |                                                     |                                                   |                                             |  |
|-------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|--|
| 3           | Đường dây 35kV NR thôn Thành Công thuộc lộ 373E9.12 | Cột 21                                            | Bị sạt lở móng néo cột                      |  |
| <b>VII</b>  | <b>Điện lực Lang Chánh</b>                          |                                                   |                                             |  |
| 1           | Đường dây 35kV NR Yên Khương lộ 376 E9.12           | Vị trí cột 26                                     | Cột bị sạt lở chòi móng                     |  |
| 2           | Đường dây 35kV NR Yên Khương lộ 376 E9.12           | Vị trí cột 27                                     | Cột bị sạt lở chòi móng                     |  |
| 3           | Đường dây 35kV NR TBA Yên Thắng 5 lộ 376 E9.12      | Vị trí cột 21                                     | Cột bị sạt lở chòi móng                     |  |
| 4           | Đường dây 35kV trục chính lộ 376 E9.12              | Vị trí cột 142                                    | Cột bị chòi móng néo                        |  |
| <b>VIII</b> | <b>Điện lực Mường Lát</b>                           |                                                   |                                             |  |
| 1           | Đường dây lộ 374 E9.12                              | Vị trí cột 05 nhánh rẽ Pù Nhi 1                   | Cột nằm gần khu vực sạt lở                  |  |
| 2           | Đường dây lộ 374 E9.12                              | Vị trí cột 496 trục chính                         | Cột nằm gần khu vực sạt lở                  |  |
| 3           | Đường dây lộ 371 E19.6                              | Vị trí cột 160 NR tái định cư Thủy điện Trung Sơn | Cột nằm gần khu vực sạt lở                  |  |
| <b>IX</b>   | <b>Điện lực Nga Sơn</b>                             |                                                   |                                             |  |
| 1           | Đường dây 35kV lộ 373 E9.4                          | Vị trí cột số 117 đường trục                      | Cột vượt sông Hoạt, đất yếu, nguy cơ sạt lở |  |
| 2           | Đường dây 22kV lộ 475 E9.47                         | Vị trí cột số 169, 170                            | Cột vượt sông Hoạt, đất yếu, nguy cơ sạt lở |  |

|            |                                               |                                    |                                                                                |  |
|------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--|
| 3          | Đường dây 22kV lộ 475 E9.47                   | Vị trí cột 01 NR Nga Điền 7        | Cột vượt sông đất yếu, nguy cơ sạt lở                                          |  |
| 4          | Đường dây 22kV lộ 475 E9.47                   | Vị trí cột số 195                  | Cột vượt sông, đất yếu, nguy cơ sạt lở                                         |  |
| <b>X</b>   | <b>Điện lực Ngọc Lặc</b>                      |                                    |                                                                                |  |
| 1          | ĐZ 35kV Nhánh rẽ TBA 8 Kiên Thọ lộ 371 E 9.21 | Các vị trí cột từ 10 - 14          | Các vị trí cột nằm trong lòng Sông Chu                                         |  |
| 2          | ĐZ 35kV Nhánh rẽ TBA 3 Vân Am lộ 372 E 9.21   | Các vị trí cột từ 03 - 21          | Các vị trí cột nằm trong lòng Sông Âm                                          |  |
| 3          | ĐZ 35kV Nhánh rẽ TBA 8 Vân Am lộ 372 E 9.21   | Các vị trí cột từ 01 - 08          | Nằm trong lòng Sông Âm                                                         |  |
| 4          | ĐZ 35kV lộ 374 E 9.3                          | Tại các vị trí từ cột 04           | Nằm trong lòng Sông Chu                                                        |  |
| 5          | ĐZ 0,4kV sau TBA số 4 Phúc Thịnh              | Từ cột 1.5/1.1 đến cột 1.5/1.16    | Các vị trí cột nằm trong lòng suối có nguy cơ bị sạt lở móng khi xảy ra mưa lũ |  |
| 6          | ĐZ 0,4kV sau TBA 3 Vân Am                     | Từ cột 1.1/1.9 đến cột 1.1/1.12    | Các vị trí cột nằm trong lòng suối có nguy cơ bị sạt lở móng khi xảy ra mưa lũ |  |
| <b>XI</b>  | <b>Điện lực Nông Cống</b>                     |                                    |                                                                                |  |
| 1          | Đường dây 35kV lộ 375 E9.29                   | Vị trí cột số 39 và 40 trục chính  | Các vị trí cột nằm gần sông có nguy cơ sạt lở móng khi mưa lớn                 |  |
| 2          | Đường dây 22kV lộ 476 E9.8                    | Vị trí cột số 10 và 11 NR Ngọc Lẫm | Cột nằm gần sông có nguy cơ sạt lở móng khi mưa lớn                            |  |
| <b>XII</b> | <b>Điện lực Như Thanh</b>                     |                                    |                                                                                |  |

|             |                                                   |                            |                                                                        |  |
|-------------|---------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------|--|
| 1           | ĐZ 22kV NR Thống Nhất 2 lộ 475 E9.52              | Vị trí cột 09              | Tại cột 09 bị rạn nứt gốc cột nằm ngay cạnh đường liên thôn            |  |
| 2           | ĐZ 22kV NR Phương Nghi lộ 473 E9.52               | Cột 62A                    | vị trí cột nằm ngay cạnh khe suối có nguy cơ sạt lở khi có mưa lũ lớn. |  |
| <b>XIII</b> | <b>Điện lực Như Xuân</b>                          |                            |                                                                        |  |
| 1           | ĐZ 35 KV thuộc lộ 371 E9.41                       | Cột số 105 Đường trục      | Cột nằm phía bờ tả ly dương khu vực nền đất yếu                        |  |
| 2           | ĐZ 35 KV thuộc lộ 371 E9.41                       | Cột số 16 NR Yên Lễ        | Cột nằm phía bờ tả ly dương khu vực nền đất yếu                        |  |
| 3           | ĐZ 35 KV thuộc lộ 371 E9.41                       | Cột số 07 NR Thượng Ninh 5 | Cột nằm phía bờ tả ly dương khu vực nền đất yếu                        |  |
| 4           | ĐZ 35 KV thuộc lộ 371 E9.41                       | Cột số 10 NR Tân Bình      | Nằm cách bờ suối cận đến cột khoảng 2,0 m khu vực đất yếu              |  |
| 5           | ĐZ 35 KV thuộc lộ 371 E9.41                       | Cột số 13 NR Thanh Xuân    | Cột nằm phía bờ tả ly dương khu vực nền đất yếu                        |  |
| 6           | ĐZ 35 KV Thuộc lộ 373 E9.41                       | Cột số 83 NR Thành Nam     | Nằm cách bờ suối cận đến cột khoảng 1.5 m khu vực đất yếu              |  |
| 7           | ĐZ 35 KV Thuộc lộ 375 E 9.41                      | Cột số 13 NR Thanh Lâm 4   | Cột nằm phía bờ tả ly dương khu vực nền đất yếu                        |  |
| 8           | Đường dây 0,4kV sau TBA 100kVA-35/0,4kV Thanh Lâm | cột 1.15 lộ 1              | Cột nằm phía bờ tả ly dương khu vực nền đất yếu                        |  |
| <b>XIV</b>  | <b>Điện lực Thọ Xuân</b>                          |                            |                                                                        |  |
| 1           | Đường dây 35kV lộ 371 E9.5                        | Cột số 05 NR Quảng Phú 7   | Nằm cách bờ sông Cầu Chày khoảng 4m khu vực đất yếu                    |  |

|             |                                                  |                                 |                                           |  |
|-------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|--|
| 2           | Mạch kép lộ 375 E9.3                             | Cột số 134 trục chính           | Nằm cách bờ ao khoảng 1,m khu vực đất yếu |  |
| 3           | mạch kép lộ 471, 472 TG Bàn Thạch                | Cột số 08 trục chính            | Nằm cách bờ ao khoảng 1m khu vực đất yếu  |  |
| 4           | Đường dây 0,4kV sau TBA 180kVA-(22)/0,4kV Đội 11 | Cột 2.13                        | Vị trí cột nằm trên ta luy dương          |  |
| <b>XV</b>   | <b>Điện lực Thiệu Hóa</b>                        |                                 |                                           |  |
| 1           | Đường dây 22kV lộ 475 E9.58                      | Vị trí cột 5 NR Thiệu Giang     | Cột nằm gần sông Mậu Khê                  |  |
| <b>XVI</b>  | <b>Điện lực Quan Hóa</b>                         |                                 |                                           |  |
| 1           | ĐZ 35kV NR Bản Yên - lộ 374E9.12                 | Vị trí cột số 25                | Cột nằm trong khu vực nền đất yếu         |  |
| 2           | ĐZ 35 kV NR Bản Lở - lộ 374E9.12                 | Vị trí cột 7                    | Cột nằm trong khu vực nền đất yếu         |  |
| 3           | ĐZ 35kV tuyến 371 Mường lát - lộ 374E9.12        | Vị trí cột số 27                | Cột nằm trong khu vực nền đất yếu         |  |
| <b>XVII</b> | <b>Điện lực Quan Sơn</b>                         |                                 |                                           |  |
| 1           | Đường dây 35kV lộ 371 E9.12                      | Cột số 139; 149; 166; 338       | Cột vượt sông Lò khu vực nền đất yếu      |  |
| 2           | Đường dây 35kV lộ 371 E9.12                      | Cột số 162, 163, 164            | Cột có nguy cơ ngập khi nước lũ dâng cao. |  |
| 3           | Đường dây 35kV lộ 371 E9.12                      | Cột số 02 NR Bản Cúm            | Cột vượt sông Lò khu vực nền đất yếu      |  |
| 4           | Đường dây 35kV lộ 371 E9.12                      | cột số 08 MV lộ (371-374) E9.12 | Cột vượt sông Luông khu vực nền đất yếu   |  |
| 5           | Đường dây 35kV lộ 371 E9.12                      | Cột số 28 NR Trung Xuân         | Cột vượt sông Lò khu vực nền đất yếu      |  |

| XVIII | <b>Điện lực Thạch Thành</b> |                                                                               |                                                  |  |
|-------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--|
| 1     | Đường dây 35kV lộ 373 E9.49 | Cột số 206, 207, 208, 209 đường trục                                          | Cột nằm trên sườn núi gần taluy đường giao thông |  |
| 2     | Đường dây 35kV lộ 371E9.49  | Vị trí cột số 89, 90 đường trục                                               | Cột vượt sông                                    |  |
| 3     | Đường dây 35kV lộ 373E9.38  | Vị trí cột số 01, 02, 41, 42 NR Thạch Lâm 4                                   | Cột vượt sông, khu vực đất yếu                   |  |
| 4     | Đường dây 35kV lộ 373E9.38  | Cột số 05 NR Thành Mỹ 4                                                       | Nằm trên sườn đồi đất yếu                        |  |
| 5     | Đường dây 35kV lộ 373E9.38  | Cột số 82 đường trục                                                          | Nằm trên vách núi                                |  |
| 6     | Đường dây 35kV lộ 373E9.49  | cột số 33, 34, 35 MV Thôn Sánh                                                | Nằm trên sườn đồi đất yếu                        |  |
| 7     | Đường dây 35kV lộ 375E9.49  | Khoảng cột 08 - 10; 59-62; 76-78; 82-84 đường trục; Khoảng 27-33 NR Ngọc Trạo | Nằm trên sườn đồi khu vực nền đất yếu            |  |
| 8     | Đường dây 22kV lộ 471E9.49  | Vị trí cột số 39, 40 đường trục                                               | Cột vượt sông khu vực đất yếu                    |  |
| 9     | Đường dây 22kV lộ 471E9.49  | Vị trí cột số 17, 18, 19 NR Thạch Đồng 1                                      | Vị trí cột nằm khu vực nền đất yếu               |  |
| 10    | Đường dây 22kV lộ 475E9.49  | Cột số 15 đường trục                                                          | Nằm trên sườn đồi khu vực nền đất yếu            |  |
| 11    | Đường dây 22kV lộ 477E9.49  | Cột số 05 NR Bơm Thành Vinh                                                   | Vị trí cột nằm khu vực nền đất yếu               |  |

|    |                                                      |                                                 |                                                            |  |
|----|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--|
| 12 | Đường dây 35kV lộ 373E9.38                           | TBA Thạch Lâm 2 (trạm treo)                     | TBA nằm gần bờ suối, có nguy cơ sạt lở khi mưa lớn kéo dài |  |
| 13 | Đường dây 35kV lộ 373E9.38                           | TBA Thạch Lâm 6 (trạm treo)                     | TBA nằm gần bờ suối, có nguy cơ sạt lở khi mưa lớn kéo dài |  |
| 14 | Đường dây 0,4kV sau TBA 180kVA-35/0,4kV Thành Tâm 1  | Từ cột 3.5 đến cột 3.8 lộ 3                     | Các vị trí cột nằm trên sườn đồi, khu vực nền đất yếu      |  |
| 15 | Đường dây 0,4kV sau TBA 180kVA-35/0,4kV Thành Tâm 7  | Từ cột 1.7 đến 1.10; cột 1.21 lộ 1              | Các vị trí cột nằm trên sườn đồi, khu vực nền đất yếu      |  |
| 16 | Đường dây 0,4kV sau TBA 180kVA-35/0,4kV Thành Tâm 4  | Từ cột 1.11 đến 1.14; từ cột 1.34 đến 1.36 lộ 1 | Các vị trí cột nằm trên sườn đồi, khu vực nền đất yếu      |  |
| 17 | Đường dây 0,4kV sau TBA 180kVA-35/0,4kV Thành Tâm 9  | từ cột 1.23 đến 1.25 lộ 1                       | Các vị trí cột nằm trên sườn đồi, khu vực nền đất yếu      |  |
| 18 | Đường dây 0,4kV sau TBA 180kVA-35/0,4kV Ngọc Trạo 5  | từ cột 1.44 đến 1.47 lộ 1                       | Các vị trí cột nằm trên sườn đồi, khu vực nền đất yếu      |  |
| 19 | Đường dây 0,4kV sau TBA 180kVA-22/0,4kV Thành Vân 5  | cột 1.10/1.4, cột 1.10/1.6<br>cột 1.10/1.7 lộ 1 | Các vị trí cột nằm trên sườn đồi, khu vực nền đất yếu      |  |
| 20 | Đường dây 0,4kV sau TBA 180kVA-22/0,4kV Thành Vân 10 | cột 2.2/1.25 lộ 2                               | Cột nằm trên nền đất yếu                                   |  |
| 21 | ĐZ-0,4kV sau TBA Thành Yên 1                         | Cột 1.13, cột 2.12                              | Nằm gần đường giao thông, taluy âm phía bờ sông            |  |
| 22 | ĐZ-0,4kV sau TBA Thành Yên 5                         | Cột 1.15                                        | Nằm gần đường giao thông, taluy âm phía bờ sông            |  |
| 23 | ĐZ-0,4kV sau TBA Thạch Lâm 2                         | Khoảng từ cột 2.2 đến 2.12                      | Nằm gần đường giao thông, taluy âm phía bờ sông            |  |

|            |                                              |                                |                                       |  |
|------------|----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|--|
| <b>XIX</b> | <b>Điện lực Nghi Sơn</b>                     |                                |                                       |  |
| 1          | Đường dây 22kV lộ 473-E9.37                  | cột 06 nhánh rẽ Trường Lâm     | Cột nghiêng nằm trong khu vực đất yếu |  |
| <b>XX</b>  | <b>Điện lực Vĩnh Lộc</b>                     |                                |                                       |  |
| 1          | Đường dây 35kV lộ 376 E9.5                   | Cột số 24 cột sắt              | Cột vượt sông, nền đất yếu            |  |
| 2          | Đường dây 35kV lộ 376 E9.5                   | Cột số 23 cột II               | Cột vượt sông, nền đất yếu            |  |
| 3          | Đường dây 35kV lộ 371 E9.26                  | Cột số 100 cột II              | Cột vượt sông, nền đất yếu            |  |
| 4          | Đường dây 22 kV lộ 473 E9.26                 | Cột số 83 cột II               | Cột vượt sông, nền đất yếu            |  |
| <b>XXI</b> | <b>Điện lực Yên Định</b>                     |                                |                                       |  |
| 1          | Đường dây 22kV trục chính lộ 473-E9.26       | Vị trí cột 80                  | Cột nằm gần bờ mương                  |  |
| 2          | Đường dây 22kV trục chính lộ 475-E9.26       | Vị trí cột 126, 127            | Cột nằm giữa hồ                       |  |
| 3          | Đường dây 22kV trục chính lộ 477 E9.26       | Vị trí cột 09                  | Cột nằm cạnh bờ ao                    |  |
| 4          | Đường dây 35kV NR Yên Bái 3 lộ 373 E9.5      | Vị trí cột 04 và cột 05        | Cột nằm cạnh bờ hồ                    |  |
| 5          | Đường dây 22kV NR Thiệu Ngọc 3 lộ 471-E9.26. | Vị trí cột 02                  | Cột bị nghiêng                        |  |
| 6          | Đường dây 22kV thuộc lộ 475-E9.26            | TBA 250kVA-22/0,4kV Định Hòa 4 | TBA nằm cạnh bờ hồ xã Định Hòa        |  |

|            |                                                            |                                    |                                                                                                   |  |
|------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 7          | Đường dây 22kV thuộc lộ 475-E9.26                          | TBA 180kVA-22/0,4kV<br>Định Hòa 10 | TBA nằm cạnh bờ hồ xã Định Hòa                                                                    |  |
| 8          | Đường dây 35kV lộ 373-E9.5                                 | TBA 250kVA-35/0,4kV<br>Yên Bái 3   | TBA nằm cạnh bờ hồ xã Yên Trường                                                                  |  |
| 9          | Đường dây 0,4kV TBA Định Liên 2                            | Cột 2.10                           | Cột nằm gần bờ mương thoát nước                                                                   |  |
| 10         | Đường dây 0,4kV TBA Yên Hùng 2                             | Cột 1.3; cột 1.4 và cột<br>1.5     | Các vị trí cột nằm trong ao                                                                       |  |
| 11         | Đường dây 0,4kV TBA Yên Bái 3                              | Cột 2.1/1.1 đến cột<br>2.1/1.4     | Các vị trí cột nằm cạnh bờ hồ                                                                     |  |
| <b>B</b>   | <b>CÁC VỊ TRÍ CÓ NGUY CƠ XẢY RA NGẬP LỤT KHI CÓ MƯA LŨ</b> |                                    |                                                                                                   |  |
| <b>I</b>   | <b>Điện lực Cẩm Thủy</b>                                   |                                    |                                                                                                   |  |
| 1          |                                                            | TBA Cẩm Sơn 10                     | MBA, tủ phân phối TBA Cẩm Sơn 10 (Trạm<br>treo) có nguy cơ bị ngập nước khi có lũ trên<br>sông Mã |  |
| 2          |                                                            | TBA Cẩm Thạch 1                    | MBA, tủ phân phối TBA Cẩm Thạch 1 (Trạm<br>trệt) có nguy cơ bị ngập nước                          |  |
| <b>II</b>  | <b>Điện lực Hà Trung</b>                                   |                                    |                                                                                                   |  |
| 1          | Đường dây 0,4kV lộ 1, lộ 2 sau TBA Hà<br>Phong 3           |                                    | Các vị trí cột nằm gần sông, suối có nguy cơ<br>bị ngập khi mưa lũ                                |  |
| 2          | Đường dây 0,4kV lộ 2, lộ 4 sau TBA Hà<br>Phong 1           |                                    | Các vị trí cột nằm gần sông, suối có nguy cơ<br>bị ngập khi mưa lũ                                |  |
| 3          | Đường dây 0,4kV lộ 2 sau TBA Hà Bắc 1                      |                                    | Các vị trí cột nằm gần sông, suối có nguy cơ<br>bị ngập khi mưa lũ                                |  |
| <b>III</b> | <b>Điện lực Hậu Lộc</b>                                    |                                    |                                                                                                   |  |

|           |                                                                            |                                                                                       |                                                                     |  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--|
| 1         |                                                                            | TBA Phù Lạc                                                                           | TBA có nguy cơ bị ngập khi mưa lũ                                   |  |
| 2         |                                                                            | TBA Lộc Sơn 2                                                                         | TBA có nguy cơ bị ngập khi mưa lũ                                   |  |
| 3         |                                                                            | TBA Thành Lộc 1                                                                       | TBA có nguy cơ bị ngập khi mưa lũ                                   |  |
| 4         | Đường dây 0,4kV sau TBA Phù Lạc                                            | Từ cột 3.3/1.1 đến cột 3.3/1.12; cột 3.3/1.8/1.7; cột 2.6 đến cột 2.15 và cột 2.6/1.4 | Các vị trí cột nằm ngoài đê gần sông có nguy cơ lụt đến hộp công tơ |  |
| <b>IV</b> | <b>Điện lực Hoằng Hóa</b>                                                  |                                                                                       |                                                                     |  |
| 1         | ĐZ 0,4 kV lộ 2 sau TBA Hoằng Phong 4&7&8; lộ 1+2 sau TBA Hoằng Châu 8 + 11 |                                                                                       | Đường dây nằm ngoài đê có nguy cơ bị ngập lụt nước dâng cao         |  |
| 2         | ĐZ 0,4 kV sau TBA Hoằng Quang 10 & 11                                      |                                                                                       | Đường dây nằm ngoài đê có nguy cơ bị ngập lụt nước dâng cao         |  |
| 3         | ĐZ 0,4kV sau TBA Hoằng Cát 8 & 9                                           |                                                                                       | Đường dây nằm ngoài đê có nguy cơ bị ngập lụt nước dâng cao         |  |
| <b>V</b>  | <b>Điện lực Lang Chánh</b>                                                 |                                                                                       |                                                                     |  |
| 1         |                                                                            | TBA 9:160 kVA-35/0,4kV lộ 376E9.12                                                    | Có nguy cơ ngập khi mưa lớn                                         |  |
| 2         |                                                                            | TBA 12: 160 kVA-35/0,4kV lộ 376E9.12                                                  | Có nguy cơ ngập khi mưa lớn                                         |  |
| <b>VI</b> | <b>Điện lực Nga Sơn</b>                                                    |                                                                                       |                                                                     |  |
| 1         |                                                                            | TBA 250kVA-22/0,4KV Mỹ Thành lộ 471 E9.47                                             | MBA, tủ 0,4kV có nguy cơ bị ngập nước khi có mưa lũ                 |  |

|             |                                                    |                                  |                                                                                            |  |
|-------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 2           | Đường dây 0,4kV và hòm hộp công tơ TBA Nga Thiện 7 |                                  | Có nguy cơ bị ngập nước khi có mưa lũ                                                      |  |
| <b>VII</b>  | <b>Điện lực Ngọc Lặc</b>                           |                                  |                                                                                            |  |
| 1           |                                                    | TBA Phúc Thịnh 4 lộ 371 E 9.21   | TBA nằm ở vị trí thấp gần Sông Chu có nguy cơ bị ngập khi nước lụt                         |  |
| <b>VIII</b> | <b>Điện lực Nông Cống</b>                          |                                  |                                                                                            |  |
| 1           |                                                    | Trạm biến áp Trường Minh 1       | (Trạm trệt) tủ để dưới nền bê tông có nguy cơ bị ngập nước khi có lũ từ thượng nguồn đổ về |  |
| 2           |                                                    | Trạm biến áp Vạn Hòa 1           | (Trạm trệt) tủ để dưới nền bê tông có nguy cơ bị ngập nước khi có lũ từ thượng nguồn đổ về |  |
| 3           |                                                    | Trạm biến áp Bom Tượng Văn       | (Trạm trệt) tủ để dưới nền bê tông có nguy cơ bị ngập nước khi có lũ từ thượng nguồn đổ về |  |
| 4           | Đường dây 0,4kV sau TBA Vạn Hòa 4                  |                                  | Có nguy cơ bị ngập nước khi mưa lũ từ thượng nguồn đổ về                                   |  |
| <b>IX</b>   | <b>Điện lực Như Thanh</b>                          |                                  |                                                                                            |  |
| 1           | ĐZ-22kV lộ 473 E9.52                               | TBA Phú Nhuận 2 (loại trạm trệt) | TBA nằm ở khu vực trũng thấp có nguy cơ bị ngập khi mưa lũ lớn                             |  |
| 2           | ĐZ-22kV thuộc lộ 473 E9.52                         | TBA Như Thanh 8 (loại trạm treo) | TBA nằm ở khu vực trũng thấp có nguy cơ bị ngập khi mưa lũ lớn                             |  |
| 3           | ĐZ 0,4 kV lộ 2 sau TBA Phú Nhuận 6                 |                                  | ĐZ-0,4kV lộ 2 nằm ở khu vực trũng thấp nguy cơ bị ngập khi mưa lũ lớn                      |  |
| <b>X</b>    | <b>Điện lực Quan Hóa</b>                           |                                  |                                                                                            |  |
| 1           | ĐZ 35kV NR Phú Sơn - lộ 371E19.6                   | Từ vị trí cột số 3-12            | Các vị trí cột nằm trong vùng thấp trũng, có nguy cơ ngập lụt khi nước lũ dâng cao.        |  |

|             |                             |                                        |                                                                             |  |
|-------------|-----------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>XI</b>   | <b>Điện lực Sầm Sơn</b>     |                                        |                                                                             |  |
| 1           | ĐZ-22kV lộ 474E9.11         | TBA 250 kVA-22/<br>0,4KV. Hồng Thắng 1 | Có nguy cơ ngập khi có mưa lũ lớn                                           |  |
| 2           | ĐZ-22kV lộ 474E9.11         | TBA 400 kVA-22/0,4kV<br>Hồng Thắng 2   | Có nguy cơ ngập khi có mưa lũ lớn                                           |  |
| 3           | ĐZ-22kV lộ 474E9.11         | TBA1000 kVA-22/<br>0,4KV. Hồng Thắng 3 | Có nguy cơ ngập khi có mưa lũ lớn                                           |  |
| <b>XII</b>  | <b>Điện lực Thạch Thành</b> |                                        |                                                                             |  |
| 1           |                             | TBA Thạch Long 1<br>(trạm trệt)        | MBA và tủ phân phối có nguy cơ ngập khi<br>mưa lũ                           |  |
| 2           |                             | TBA Thành Thọ 1 (trạm<br>trệt)         | MBA và tủ phân phối có nguy cơ ngập khi<br>mưa lũ                           |  |
| 3           |                             | TBA Kim Tân 3 (trạm<br>trệt)           | MBA và tủ phân phối có nguy cơ ngập khi<br>mưa lũ                           |  |
| 4           |                             | TBA Thành Hưng 1<br>(trạm trệt)        | MBA và tủ phân phối có nguy cơ ngập khi<br>mưa lũ                           |  |
| 5           |                             | TBA Thạch Tân 1 (trạm<br>trệt)         | MBA và tủ phân phối có nguy cơ ngập khi<br>mưa lũ                           |  |
| 6           |                             | TBA Thạch Sơn 1 (trạm<br>trệt)         | MBA và tủ phân phối có nguy cơ ngập khi<br>mưa lũ                           |  |
| <b>XIII</b> | <b>Điện lực Hạc Thành</b>   |                                        |                                                                             |  |
| 1           | ĐZ-22kV lộ 477E9.57         | TBA Ái Sơn 1 -<br>250kVA-22/0,4KV      | Nằm ngoài đê Sông Mã có nguy cơ ngập khi<br>mưa lớn khi nước sông dâng cao. |  |
| <b>XIV</b>  | <b>Điện lực Triệu Sơn</b>   |                                        |                                                                             |  |

|             |                               |                                                       |                                                                        |  |
|-------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--|
| 1           | ĐZ-22kV lộ 474 E9.17          | TBA 400 kVA-22/0,4V<br>Hợp Lý 1                       | Trạm biến áp trong vùng trũng, thấp có nguy cơ ngập khi có lũ lụt      |  |
| 2           | ĐZ-22kV lộ 474 E9.17          | TBA 250 kVA-22/0,4V<br>Hợp Lý 2                       | Trạm biến áp trong vùng trũng, thấp có nguy cơ ngập khi có lũ lụt      |  |
| 3           | ĐZ-22kV lộ 473 TG Đà          | TBA 250 kVA-22/0,4V<br>Thọ Cường 2                    | Trạm biến áp trong vùng trũng, thấp có nguy cơ ngập khi có lũ lụt      |  |
| 4           | ĐZ-22kV lộ 473 TG Đà          | TBA 320 kVA-22/0,4V<br>Dân Quyền 3                    | Trạm biến áp trong vùng trũng, thấp có nguy cơ ngập khi có lũ lụt      |  |
| 5           | ĐZ-22kV lộ 375 E9.48          | TBA 400 kVA-35/0,4V<br>Thái Yên                       | Trạm biến áp trong vùng trũng, thấp có nguy cơ ngập khi có lũ lụt      |  |
| <b>XV</b>   | <b>Điện lực Vĩnh Lộc</b>      |                                                       |                                                                        |  |
| 1           | ĐZ-22kV lộ 475E9.51           | TBA Vĩnh Thành 1                                      | MBA, tủ phân phối TBA Vĩnh Thành 1 (Trạm trệt) có nguy cơ bị ngập nước |  |
| 2           | ĐZ-22kV lộ 477E9.51           | TBA Vĩnh Thành 2                                      | MBA, tủ phân phối TBA Vĩnh Thành 2 (Trạm trệt) có nguy cơ bị ngập nước |  |
| <b>XVI</b>  | <b>Điện lực Yên Định</b>      |                                                       |                                                                        |  |
| 1           | Đường dây 0,4kV TBA Yên Thọ 4 | Từ cột 1.10 ÷ 1.24, từ 3.7 ÷ 3.12 và từ 3.7 ÷ 3.7/1.4 | có nguy cơ bị ngập nước khi có mưa lũ                                  |  |
| <b>XVII</b> | <b>Xí nghiệp LDCT</b>         |                                                       |                                                                        |  |
| 1           | TBA 110kV Cẩm Thủy            |                                                       | Đường vào trạm dễ ngập lụt                                             |  |

## PHỤ LỤC 4

### Danh sách các vị trí trọng điểm xung yếu về đê điều năm 2026

(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa - rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)

| STT                      | Tuyến đê     | Vị trí (Km - Km / Tên công trình)    | Cấp đê | Địa danh    | Nội dung xác định trọng điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Loại trọng điểm   | Vị trí của trọng điểm (Tọa độ WGS-84, độ thập phân) |                                             |
|--------------------------|--------------|--------------------------------------|--------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|                          |              |                                      |        |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                   | Vĩ độ                                               | Kinh độ                                     |
| TỔNG CỘNG: 47 trọng điểm |              |                                      |        |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                   |                                                     |                                             |
| I                        | ĐÊ SÔNG      |                                      |        |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                   |                                                     |                                             |
| 1                        | Hữu sông Chu | Đê, kè Thượng Vôi từ K12+500-K13+300 | II     | Xã Xuân Hòa | Đê sát sông, nhiều vị trí mặt đê hư hỏng; kè lát mái kết hợp với mô hàn. Qua quá trình sử dụng đến nay lăng thể đá học chân kè bị sụt sạt, 4 vị trí mô hàn và mái mô hàn bị sạt lở nghiêm trọng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.951497<br>Điểm cuối 19.955927           | Điểm đầu 105.485483<br>Điểm cuối 105.489583 |
| 2                        | Hữu sông Chu | Cống Tiêu Thủy tại K18+450           | I      | Xã Thọ Xuân | Lún thân cống tại khớp nối 3-10cm, cánh cửa tự động phía sông và ty van phía đồng bị han gỉ; cống không có phai phụ. Lượng nước tiêu trong các trận lũ rất lớn nên mái kênh và sân tiêu năng cống phía sông thường xuyên bị hư hỏng khi phải tiêu nước nội đồng. Ngày 03/10/2023 mái sân tiêu năng phía hạ lưu bờ hữu bị sạt dài 11m, rộng 6m và sâu 1,2-1,5m; dầm tường bê tông bị xói ngầm dài 3m, sâu 1m tại phần nối tiếp mái bê tông với phần mái đá lát khan sân tiêu năng. Mái đá lát khan bị xói và tụt trôi mất chân, nên phần trên mái đá lát bị nứt rộng 5-10cm dài 3m, rộng 5,0m. Hiện nay, dự án sửa chữa cống Tiêu Thủy đang triển khai thi công do Công ty TNHH MTV Sông Chu là chủ đầu tư, cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm đối với cống trong mùa mưa lũ năm 2026. | Trọng điểm cấp xã | 19.936.658                                          | 105.526.199                                 |
| 3                        | Hữu sông Chu | Đoạn đê từ K26+400 - K27+600         | I      | Xã Thọ Xuân | Đây là đoạn đê cao và có bãi sông rất hẹp, dòng chủ lưu áp sát vào bờ nên hàng năm bãi thường xuyên bị sạt lở từng mảng lớn xuống sông, mặt khác trên mặt bãi đoạn từ K27+450-K27+600 xuất hiện nhiều hố sụt, xói lòng từ mặt bãi xuống sông sâu. Cần quan tâm theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm đối với đoạn đê này trong mùa mưa lũ năm 2026.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.919454; Điểm cuối 19.912228             | Điểm đầu 105.585249; Điểm cuối 105.592750   |

|   |              |                                                 |    |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                   |                                                                     |                                                                          |
|---|--------------|-------------------------------------------------|----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 4 | Hữu sông Chu | Đê, kè Hậu Hiền đoạn từ K38+900 - K39+400       | I  | Xã Thiệu Toán    | Đoạn đê, kè này từ năm 2005 - 2010 xuất hiện lún sập mái kè Hậu Hiền tại K38+950 và K39+000; đến tháng 8/2011 tiếp tục xuất hiện lún, sụt; tháng 3/2013 hai hồ sập tiếp tục phát triển; đã thi công tu sửa mái kè bị sụt lún đoạn K38+830 - K39+046. Đặc biệt tại đoạn đê này xuất hiện hiện tượng thấm từ đồng sang sông, có 02 lỗ rò tại K38+950 và K39 xuất hiện vào mùa kiệt, đã xử lý khoan phụt vữa phía đồng cách tâm lỗ rò 50m về mỗi phía nhưng vẫn tiếp tục rò rỉ. Năm 2015, lát lại mái kè, làm tầng lọc ngược, qua theo dõi thấy nước chảy ra là nước trong, không mang theo bùn, cát. Các khả năng có thể xảy ra: nguy cơ sạt mái đê, kè; sập mái kè trong lũ, sập mái kè khi nước kiệt; mạch sủi ao hồ phía đồng. | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu: 19.881685<br>Điểm cuối: 19.879886                         | Điểm đầu: 105.651780<br>Điểm cuối: 105.655665                            |
| 5 | Hữu sông Chu | Đoạn đê từ K45+210 - K45+242 và K45+445-K45+470 | I  | Phường Đồng Tiến | Do ảnh hưởng của bão số 5, số 6 năm 2025, tại vị trí K45+210-K45+242 và K45+445-K45+470 đã xảy ra sự cố sạt mái đê phía đồng. Đoạn từ K45+210-K45+242 bị sạt có chiều dài 32m, cung sạt sâu 1,6m; đoạn từ K45+445-K45+470 bị sạt có chiều dài 25m, cung sạt sâu 0,6m.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu: 19.869019<br>Điểm cuối: 19.868153                         | Điểm đầu: 105.717533<br>Điểm cuối: 105.715064                            |
| 6 | Tả sông Chu  | Đoạn đê từ K5+300-K6+300                        | II | Xã Thọ Lập       | Trong đợt mưa lũ tháng 9 năm 2024 mái đê phía sông bị sạt từ K5+970-K6+040 với chiều dài 70m. Cao trình đỉnh cung sạt (+16,61), cao trình chân cung sạt (+15,41), đỉnh cung sạt cách mặt đê 1,2m. Đã tiến hành xử lý sự cố giờ đầu theo phương châm “4 tại chỗ”, đắp đất, đảm trợ và che bạt phủ kín mái đê tại vị trí cung sạt.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.963725; Điểm cuối 19.963930                             | Điểm đầu 105.482373; Điểm cuối 105.491275                                |
| 7 | Tả sông Chu  | Đoạn đê từ K11+800 - K13+800                    | II | Xã Xuân Lập      | Do ảnh hưởng của cơn bão số 3, số 5 năm 2026 và mưa lũ kéo dài, đoạn đê từ K11+800-K13+800 đã xảy ra 09 sự cố sạt mái đê phía sông. Đã tiến hành xử lý sự cố giờ đầu theo phương châm “4 tại chỗ”, đắp đất, đảm trợ và che bạt phủ kín mái đê tại các vị trí sạt lở.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.951647; Điểm cuối 19.945517                             | Điểm đầu 105.538945; Điểm cuối 105.553678                                |
| 8 | Tả sông Chu  | Đoạn đê từ K15+800-K16+500 và cống Ngọc Quang   | II | Xã Xuân Lập      | - Đoạn đê từ K16+300-K16+360 bị thấm lậu mái đê phía đồng.<br>- Cống Ngọc Quang: Cống hộp, 8 cửa x(2 x 2 x 36)m; năm xây dựng: 1938. Sân thượng lưu đá lát đáy kênh bị bong tróc 0,8-1,0m, sâu 0,5m. Ngày 13/8/2020 tại bề tiêu năng cống xuất hiện bãi sủi (0,5x1)m; mái kênh hạ lưu bờ hữu cống bị sạt lở dài 50m. Ngày 05/7/2021 tại bề tiêu năng cống tiếp tục xuất hiện bãi sủi nước trong từ đồng sang sông có đem theo cát kích thước (0,7x1)m. Đã xử lý bãi sủi. Hiện tại mái kênh hạ lưu bờ hữu cống bị sạt lở dài 50m.                                                                                                                                                                                                | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.949385 Điểm cuối 19.945416<br>Cống Ngọc Quang 19.947886 | Điểm đầu 105.569546 Điểm cuối: 105.574093<br>Cống Ngọc Quang: 105.573974 |

|    |             |                                           |     |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                                             |                                               |
|----|-------------|-------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 9  | Tả sông Chu | Kè Long Linh từ K16+400 - K17+500         | II  | Xã Xuân Lập      | Đoạn đê sắt sông đã được làm kè lát mái Long Linh từ K16+750-K17+352, kè xây dựng năm 2019. Tháng 02/2025, mái kè bị vỡng, tụt cục bộ một đoạn dài 7m rộng 6m, sâu từ 0,3-0,8m ở cao trình (+6,00)m đoạn từ K17+133-K17+140, được sửa chữa hư hỏng vào tháng 10/2025. Hiện tại kè tiếp tục bị vỡng, lún cục bộ tại 03 vị trí từ K17+050-K17+250.                                                                                                                                                                                                                                                                 | Trọng điểm cấp xã   | Điểm đầu: 19.945460Điểm cuối: 19.937554     | Điểm đầu: 105.574080Điểm cuối: 105.576525     |
| 10 | Hữu sông Mã | Đoạn đê từ K1 - K1+200                    | II  | Xã Quý Lộc       | Do ảnh hưởng của mưa, lũ do bão số 4 năm 2019, mái đê phía sông đoạn từ K1+050 - K1+100 đê hữu sông Mã bị sạt lở 50m, chiều sâu cung sạt 7,5m. Sau khi xử lý theo phương châm "4 tại chỗ", đến nay tuyến đê chưa được thử thách qua lũ lớn, cần quan tâm theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm đối với đoạn đê này trong mùa mưa lũ năm 2026.                                                                                                                                                                                                                                                | Trọng điểm cấp xã   | Điểm đầu: 20.070196<br>Điểm cuối: 20.068849 | Điểm đầu: 105.565327<br>Điểm cuối: 105.567026 |
| 11 | Hữu sông Mã | Đê, kè Hàm Rồng đoạn từ K39+350 - K39+680 | I   | Phường Hàm Rồng  | - Đê, kè đoạn K39+350 - K39+550: Chân kè, cơ kè đã thi công sửa chữa 2020 nhưng vẫn có diễn biến sụt lún, phía ngoài cơ kè và cơ kè bị sụt lún 0,5m. Tháng 10/2024, kè Hàm Rồng đoạn từ K39+470 - K39+530 phần đá lát mặt, mái cơ bị xói trôi. - Đê, kè đoạn từ K39+550 - K39+680: Do ảnh hưởng của dòng chảy và mưa bão số 3 năm 2019, đoạn kè Hàm Rồng cũ tương ứng K39+550 - K39+680 đê hữu sông Mã đã xảy ra sự cố sạt lở nghiêm trọng cơ và mái kè từ cao trình (+0.00)-(+2.50), đã làm lại kè mới năm 2021, tuy nhiên cần tiếp tục theo dõi diễn biến do đoạn kè trước đang có diễn biến sụt lún phức tạp. | Trọng điểm cấp tỉnh | Điểm đầu19.838353Điểm cuối19.836042         | Điểm đầu105.793264Điểm cuối105.793159         |
| 12 | Hữu sông Mã | Đê, kè Quảng Phú đoạn từ K54+525 - K55    | II  | Phường Quảng Phú | Năm 2026, do ảnh hưởng của cơn bão số 5, đoạn đê từ K54+750 - K54+980 đã xảy ra sự cố sạt chân đê, mái đê phía sông với chiều dài dài khoảng 160m, sạt sâu vào chân đê khoảng 1m. Đã tiến hành xử lý sự cố giờ đầu theo phương châm "4 tại chỗ", đóng cọc chân cung sạt, dựng lưới thép sắt hàng cọc, dùng bao tải đất đắp bù phụ lại phần mái đê đã sạt và chân đê bị tụt.                                                                                                                                                                                                                                      | Trọng điểm cấp xã   | Điểm đầu 19.768936<br>Điểm cuối 19.768186   | Điểm đầu 105.858708<br>Điểm cuối 105.860992   |
| 13 | Hữu sông Mã | Đê Quảng Thọ từ K55 - K56+060             | II  | Phường Sầm Sơn   | Đoạn đê có cao trình đê thấp; mặt cắt đê nhỏ, chưa được gia cố, nhiều vị trí mặt đê bị lún, hư hỏng xuống cấp, đây là đoạn đê cửa sông dễ xảy ra hiện tượng nước sông tràn qua đê khi có bão kết hợp với triều cường.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trọng điểm cấp xã   | Điểm đầu 19.768369<br>Điểm cuối 19.768355   | Điểm đầu 105.860335<br>Điểm cuối 105.869714   |
| 14 | Tả sông Mã  | Kè Long Vân tương ứng K9+900-K10+100      | III | Xã Vĩnh Lộc      | Kè xây dựng năm 2021. Ngày 01/10/2024 đoạn kè sảy ra sự cố bị sạt mái kè từ K10+030 - K10+100 dài 71m, sạt sâu vào đỉnh kè làm sập đường quản lý vận hành dài khoảng 40m. Cần xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm đối với đoạn kè này trong mùa mưa lũ năm 2026.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Trọng điểm cấp xã   | 20.023965                                   | 105.351657                                    |
| 15 | Tả sông Mã  | Cổng tiêu Nham Thôn tại K22+997           | III | Xã Biện Thượng   | Cổng hộp 01 cửa (2,2x 2,2)m dài 25m; xây dựng năm 1965, cửa rèm tự động thay mới năm 2010. Cổng đóng không kín nước; trần cổng, tường cổng do xây dựng lâu năm nên có hiện tượng bị nứt.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trọng điểm cấp xã   | 19.590581                                   | 105.434793                                    |

|    |                     |                                                    |     |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                   |                                           |                                             |
|----|---------------------|----------------------------------------------------|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 16 | Tả sông Mã          | Cổng Đại Tiễn 1 tại K50+903                        | II  | Phường Nguyệt Viên | Cổng xây dựng năm 1968, hình thức cổng hộp 2 cửa, kích thước (0,8x1,0)m dài 18m; ngày 26/02/2024 đã xảy ra sự cố lòng mang cổng, tường đầu và hèm phai bằng đá xây bị thủng, nước chảy qua vị trí thủng gây xói trôi và sập đất một bên mang cổng phía sông, kích thước vị trí lòng mang cổng: đường kính 0,7m, sâu 1,0m; đã tiến hành xử lý sự cố giờ đầu, đào đất phân mang cổng phía sông và đắp đất đầm trị lại.                                                                                                                                                                                                   | Trọng điểm cấp xã | 19.793463                                 | 105.835914                                  |
| 17 | Tả sông Mã          | Đoạn đê từ K55+500 - K55+520                       | II  | Xã Hoàng Lộc       | Sạt lở mái đê phía sông vào sát mép mặt đê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.773645<br>Điểm cuối 19.773661 | Điểm đầu 105.865412<br>Điểm cuối 105.865504 |
| 18 | Tả sông Lạch Trường | Đoạn đê từ K8+790 - K8+999                         | III | Xã Hậu Lộc         | Đoạn đê từ K8+790 - K8+999 có 12 cửa khẩu có kích thước rộng từ (2,4-3,45)m, chiều cao từ (0,65-1,4)m.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.888611<br>Điểm cuối 19.890683 | Điểm đầu 105.859889<br>Điểm cuối 105.861908 |
| 19 | Hữu sông Cầu Chày   | Cổng Xón tại K21+940                               | IV  | Xã Xuân Lập        | Cổng Xón tại K21+940: Cổng hộp 2 cửa, xây dựng năm 1992. Hiện trạng, đỉnh và đáy cổng bê tông bị nứt; cổng bị lòng mang, lòng đáy; tường cánh bằng đá xây bị nứt; sân cổng phía hạ lưu bị xói lở; mái kênh bị sạt sập. Cần quan tâm theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm đối trong mùa mưa lũ năm 2026.                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Trọng điểm cấp xã | 19.955.534                                | 105.603.641                                 |
| 20 | Tả sông Cầu Chày    | Đoạn đê từ K2+400 - K2+800                         | IV  | Xã Yên Phú         | Đoạn đê từ K2+400 - K2+800 có chiều rộng mặt đê nhỏ, chưa được cứng hóa, mái đê ngắn, có nhiều hang hốc. Do ảnh hưởng của bão số 10 năm 2025, đoạn đê trên đã xảy ra sự cố nước thấm qua thân đê gây ra hiện tượng sạt lở mái đê phía đông ở nhiều vị trí. Đã tiến hành xử lý sự cố giờ đầu theo phương châm "4 tại chỗ", tuy nhiên cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm đối trong mùa mưa lũ năm 2026.                                                                                                                                                                              | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 20.026888; Điểm cuối 20.027648   | Điểm đầu 105.536131<br>Điểm cuối 105.530921 |
| 21 | Tả sông Cầu Chày    | Cổng tiêu Nội Hà tại K32+739                       | IV  | Xã Định Hòa        | Cổng 3 cửa xây dựng từ lâu bằng gạch xây; phía đông đóng mở bằng ổ khóa V5, phía sông cửa rèm; diện tích bảo vệ 5.173 ha. Năm 2016 xuất hiện sự cố lòng mang cổng, nước chảy qua mang cổng, qua khớp nối và khe hở vào cửa số 1 chảy ra phía sông với lưu lượng lớn, lòng mang đã làm sập phần mái lát tấm bê tông thượng lưu phía đông, kéo trôi đất ở phần mang cổng và làm vỡ tường thành cổng. Sự cố đã được xử lý bằng cách xây lại tường cổng, dùng bê tông bịt hết phần lòng mang và lát lại phần mái bị sập. Cần quan tâm theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm trong mùa mưa lũ năm 2026. | Trọng điểm cấp xã | 19.938885                                 | 105.681357                                  |
| 22 | Hữu sông Hoạt       | Cổng Vùng tại K7+700 và cổng Ông Khanh tại K13+860 | IV  | Xã Hoạt Giang      | - Cổng Vùng: Bệ đỡ ổ khóa cửa cổng bị han gỉ, liên kết bệ đỡ ổ khóa với giàn công tác không chắc chắn, có hiện tượng lung lay. Tại cửa han gỉ; thân cổng và tường cánh nước rò qua đã trít lại; tường cánh và vị trí hèm phai phụ nước chảy rò thành vôi với lưu lượng lớn; đáy cổng bị xói, bong lốc.<br>- Cổng Ông Khanh: Cổng ngăn, ổ khóa khó vận hành. Tại vị trí cổng mái đê độ dốc lớn, mặt cắt đê bị co hẹp. Đáy cổng bị bồi lắng; tường đầu phía sông và hèm phai bị nứt vỡ bong tróc. Không có con phai dự phòng                                                                                             | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu: 20.045506; Điểm cuối: 20.029164 | Điểm đầu: 105.854450; Điểm cuối: 105.875306 |

|    |                |                                                          |    |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                   |                                             |                                               |
|----|----------------|----------------------------------------------------------|----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 23 | Hữu sông Hoạt  | Đoạn đê từ K14+060 - K14 +210                            | IV | Xã Lĩnh Toại   | Do ảnh hưởng của cơn bão số 3 năm 2026, đoạn đê từ K14+060 - K14 +210 đã xảy ra sự cố sạt lở mái đê phía sông. Chiều dài cung sạt 18m, cung sạt sâu 8m, còn lại là vết nứt từ K14+125- K14+143.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu: 20.029805<br>Điểm cuối: 20.029265 | Điểm đầu: 105.873441<br>Điểm cuối: 105.875034 |
| 24 | Tả sông Hoạt   | Đoạn đê từ K5+345 - K6+760                               | IV | Xã Hà Long     | Năm 2012 tuyến đê được đắp tu bổ từ xã Hà Giang đến hết xã Hà Bắc cũ, tuy nhiên có một số vị trí không đắp được áp trực phía sông, bản thân thân đê độ rộng lớn nên khi mực nước lũ lên cao xảy ra hiện tượng rò rỉ, thấm lậu qua mái đê phía đông. Cao trình đỉnh đê so với quy hoạch phòng chống lũ đoạn đê trọng điểm còn thấp 0,5m, mặt đê chưa được cứng hóa bằng bê tông, mặt đê nhiều ổ gà.                                                                                                                                                                             | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu: 20.053191; Điểm cuối: 20.050500   | Điểm đầu: 105.811468; Điểm cuối: 105.827703   |
| 25 | Hữu sông Càn   | Đoạn đê từ K1+155- K6+600                                | IV | Xã Nga An      | Cao trình đê thấp, phía đông nhiều ao sâu ruộng trũng, mặt cắt nhiều vị trí mái đê $\leq 1,5/1$ . Mặt cắt đê nhỏ từ 2.5-3.6m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu: 20.058703<br>Điểm cuối 20.016922  | Điểm đầu: 106.051151<br>Điểm cuối 106.059972  |
| 26 | Tả sông Càn    | Đoạn đê từ K5+157 đến K9+121                             | IV | Xã Nga An      | Năm 2023, đoạn đê từ K8+109 - K8+165 xảy ra sự cố sạt lở sâu vào thân đê với chiều dài 56m, sạt vào mặt đê từ 2,5-3m, chiều sâu sạt lở so với cao trình mặt đê từ 3.2-4m. Đoạn từ K6+570 - K7+840 đã xảy ra sự cố sạt, nứt mặt, thân đê và mái đê phía sông. Năm 2024 -2025, đoạn đê từ K5+157 đến K9+121 đã được tu bổ nâng cấp. Hiện tại đoạn đê từ K6+600-K9+121 đã thi công cơ bản hoàn thành đảm bảo cao trình chống lũ, tuy nhiên chưa được thử thách qua lũ. Đoạn từ K5+157-K6+600 chưa thi công, mặt cắt đê thấp, nhỏ, cần theo dõi chặt chẽ trong mùa mưa lũ năm 2026 | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 20.043476<br>Điểm cuối 20.045411   | Điểm đầu 106.063956<br>Điểm cuối 106.063302   |
| 27 | Tả sông Bưởi   | Đoạn đê từ K0+850 - K0+900                               | IV | Xã Kim Tân     | Năm 2017, đoạn đê đã xảy ra sự cố thấm lậu nước trong từ phía sông sang phía đông khi mực nước sông Bưởi đạt cao trình từ +13.87m trở lên. Năm 2019, đã được đầu tư khoan phụt vữa gia cố thân đê, nền đê. Tháng 10/2025, khi mực nước lũ sông Bưởi đạt cao trình +14.33m vượt mức lũ lịch sử năm 2007 là 8cm, đoạn đê trên vẫn xảy ra sự cố thấm lậu nước trong. Cần quan tâm theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm đối với đoạn đê này trong mùa mưa lũ năm 2026.                                                                                        | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu: 20.14224<br>Điểm cuối: 20.14194   | Điểm đầu: 105.67033<br>Điểm cuối: 105.66999   |
| 28 | Tả sông Bưởi   | Hệ thống cống tưới tiêu qua đê đoạn từ K16+580 - K22+821 | IV | Xã Vĩnh Lộc    | Các cống dưới đê bị rò rỉ nước qua cánh cửa cống (cống tiêu số 3 Vĩnh Hưng tại K19+748; cống tưới số 1 Vĩnh Hưng tại K17+773; cống tưới số 2 Vĩnh Hưng tại K19+110; cống tưới số 3 Vĩnh Hưng tại K19+206. Các cống qua đê bị hư hỏng đang trong quá trình sửa chữa, cống tưới số 1 Vĩnh Phúc (K20+075), cống tiêu số 6 Vĩnh Phúc (K22+408). Cần quan tâm theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm trong mùa mưa lũ năm 2026.                                                                                                                                  | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu: 20.09117<br>Điểm cuối: 20.06607   | Điểm đầu: 105.6674<br>Điểm cuối: 105.6387     |
| 29 | Đông sông Cung | Đoạn đê từ K5+950 - K10+200                              | IV | Xã Hoàng Thanh | Đoạn đê từ K5+950 - K10+200 hiện đang triển khai thi công. Cần quan tâm theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm trong mùa mưa lũ năm 2026.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.844837<br>Điểm cuối 19.819374   | Điểm đầu 105.891172<br>Điểm cuối 105.901277   |

|    |                |                                                            |    |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                   |                                                                    |                                                                       |
|----|----------------|------------------------------------------------------------|----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 30 | Tây sông Cung  | Đoạn đê từ K3+200 - K3+455                                 | IV | Xã Hoàng Hóa   | Do ảnh hưởng của cơn bão số 3 năm 2025, đoạn từ K3+340-K3+455 đã xảy ra sự cố sạt lở mái đê phía đồng, chiều dài cung sạt 115m, sạt sạt mép mặt đê, chiều sâu cung sạt khoảng 0,3m. Đã xử lý sự cố giờ đầu theo phương châm "4 tại chỗ", cần quan tâm theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm trong mùa mưa lũ năm 2026.                                                     | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.87328Điểm cuối 19.773661                               | Điểm đầu 105.865412Điểm cuối 105.865504                               |
| 31 | Tây sông Cung  | Đoạn đê từ K5+480 - K6+050 và K6+440 - K6+540              | IV | Xã Hoàng Châu  | Do ảnh hưởng của cơn bão số 3 năm 2025, các đoạn từ K5+858 -K5+905; K5+958 - K5+976; K6+022 - K6+042 đã xảy ra sự cố sạt lở mái đê phía đồng. Các vị trí sạt sâu vào mép mặt đê. Đã xử lý sự cố giờ đầu theo phương châm "4 tại chỗ", cần quan tâm theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm trong mùa mưa lũ năm 2026.                                                        | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.840772<br>Điểm cuối 19.832884                          | Điểm đầu 105.885580<br>Điểm cuối 105.889467                           |
| 32 | Hữu sông Nhôm  | Cống Vực Bưu tại K12+070                                   | IV | Xã Tân Ninh    | Do ảnh hưởng của bão số 3 năm 2026, cống Vực Bưu xảy ra sự cố lũng mang, xuất hiện 02 hố sụt trên đỉnh cống. Hiện tại cống đang được thi công làm lại cống mới, chưa được thử thách qua lũ, cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm đối với cống trong mùa mưa lũ năm 2026.                                                                                     | Trọng điểm cấp xã | 19.779234                                                          | 105.610396                                                            |
| 33 | Hữu sông Hoàng | Cống Tân Giang tại K34+850                                 | IV | Xã Trung Chính | Cống do UBND xã quản lý, đã được thi công nối dài về phía đồng năm 2026, tuy nhiên chưa được thử thách qua lũ, cần quan tâm theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm trong mùa mưa lũ năm 2026.                                                                                                                                                                               | Trọng điểm cấp xã | 19.695672                                                          | 105.712746                                                            |
| 34 | Tả sông Yên    | Cống Mã Lai tại K6+470                                     | IV | Xã Nông Cống   | Cao trình, mặt cắt đê thấp nhỏ, chiều rộng mặt đê hiện tại B=2-3m; nhiều vị trí mặt đê chưa được gia cố đi lại khó khăn; các cống dưới đê được xây dựng từ lâu đang có diễn biến hư hỏng (Cống Lê Xá 1 tại K5+270; cống Mã Lai tại K6+470). Cống Mã Lai không có phai dự phòng, sân tiêu năng thượng hạ lưu hỏng hoàn toàn, cống bị lũng đáy, lũng hai bên mang cống, cống do UBND xã quản lý. | Trọng điểm cấp xã | 19.627.234                                                         | 105.673.597                                                           |
| 35 | Tả sông Yên    | Đê tả sông Yên từ K8+620 - K9+820 và cống Mã Cả tại K8+620 | IV | Xã Nông Cống   | Đỉnh đê thiếu cao trình so với CTTK theo quy hoạch từ 0.7m - 0.8m. Cống Mã Cả bị lũng mang, đáy, lún sập hai bên mang cống.                                                                                                                                                                                                                                                                    | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.623471<br>Điểm cuối 19.628481<br>Cống Mã Cả: 19.623471 | Điểm đầu 105.690673<br>Điểm cuối 105.699613<br>Cống Mã Cả: 105.690673 |
| 36 | Tả sông Yên    | Cống Quảng Thạch tại K11+170                               | IV | Xã Tiên Trang  | Cống Quảng Thạch xảy ra sự cố sụt hai bên mang cống thượng, hạ lưu; cửa cống ngăn, đóng mở không kín nước. Đã xử lý sự cố giờ đầu theo phương châm "4 tại chỗ", cần quan tâm theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm trong mùa mưa lũ năm 2026.                                                                                                                              | Trọng điểm cấp xã | 19.61956                                                           | 105.80378                                                             |

|    |                   |                                                                     |    |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                   |                                                                                          |                                                                                             |
|----|-------------------|---------------------------------------------------------------------|----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 37 | Hữu sông Thị Long | Đoạn đê từ K0 - K2+258                                              | IV | Xã Các Sơn      | Do ảnh hưởng của cơn bão số 10 năm 2025 và mưa lũ dâng cao, đoạn đê từ K0 - K2+258 bị nước lũ tràn qua đê và gây vỡ đoạn đê từ K0+350-K0+375 dài 25m. Địa phương đã tổ chức hàn khâu đoạn đê bị vỡ. Hiện nay đã được bố trí vốn để đầu tư nâng cấp, cần quan tâm theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm trong mùa mưa lũ năm 2026. | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.51245<br>Điểm cuối 19.52781                                                  | Điểm đầu 105.70269<br>Điểm cuối 105.69839                                                   |
| 38 | Hữu sông Thị Long | Đoạn đê từ K3+900 - K5+400                                          | IV | Xã Các Sơn      | Do ảnh hưởng của mưa lũ năm 2025, đoạn đê từ K3+900 - K4+020 bị nước lũ tràn cục bộ qua đê với chiều dài đoạn bị tràn khoảng 120m. Đê thấp, mặt đê nhỏ chưa được đầu tư nâng cấp, cần quan tâm theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm trong mùa mưa lũ năm 2026.                                                                   | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.527652<br>Điểm cuối 19.533688                                                | Điểm đầu 105.712239<br>Điểm cuối 105.724115                                                 |
| 39 | Hữu sông Thị Long | Đoạn đê từ K5+400 - K9+900                                          | IV | Xã Các Sơn      | Lũ lớn năm 2017 đoạn đê này đã bị tràn, mặt cắt ngang đê nhỏ (Bđê = 3,5-3,8m)                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.54620<br>Điểm cuối 19.56830                                                  | Điểm đầu 105.73369<br>Điểm cuối 105.73483                                                   |
| 40 | Hữu sông Thị Long | Đoạn đê từ K10+627 - K11+077                                        | IV | Phường Ngọc Sơn | Cao trình và mặt cắt ngang đê: Toàn tuyến thiếu cao trình chống lũ, mặt đê từ 3,5 – 4,0m (quy hoạch đê điều mặt đê rộng 6m). Năm 2025, lũ lịch sử gây tràn toàn đoạn từ 20-40cm, dài 450m.                                                                                                                                                            | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.58052<br>Điểm cuối 19.58371                                                  | Điểm đầu 105.74776<br>Điểm cuối 105.74623                                                   |
| 41 | Đê bao Quảng Phúc | Đoạn đê từ K9+400 - K10                                             | IV | Xã Quảng Ngọc   | Đoạn đê từ K9+400 - K10 là mặt đê đất chưa được gia cố, nhiều ổ gà, chiều rộng mặt đê nhỏ từ 2,8 đến 3,0m không đảm bảo theo quy hoạch.                                                                                                                                                                                                               | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.64841<br>Điểm cuối 19.64393                                                  | Điểm đầu 105.74434<br>Điểm cuối 105.74728                                                   |
| 42 | Đê bao Quảng Phúc | Đoạn đê từ K3+957- K4+057 và K4+390- K4+540                         | IV | Xã Quảng Ngọc   | Do ảnh hưởng của thủy triều lên xuống dòng chảy thúc thẳng vào mái, chân đê, bãi sông qua tác động của thủy triều và các đợt lũ những năm trước đây hiện tại khu vực bãi sông thượng hạ lưu đoạn từ từ K3+957 – K4+057 và đoạn từ K4+390 – K4+540 có hiện tượng sạt lở.                                                                               | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.650269,<br>Điểm cuối 19.651139;<br>Điểm đầu 19.652953<br>Điểm cuối 19.653264 | Điểm đầu 105.724964<br>Điểm cuối 105.724883;<br>Điểm đầu 105.722978<br>Điểm cuối 105.722089 |
| 43 | Đê bao làng Dưng  | Đoạn đê từ K0+775- K4+090 và hệ thống cống qua đê từ K0+525- K5+020 | V  | Xã Quảng Chính  | Đê rất thấp so với quy hoạch; các cống qua đê bị hư hỏng, không có cánh cửa cống/đóng không kín nước (Cống C1 tại K0+525, cống C2 tại K0+914, cống C4 tại K5+020, cống C6 tại K2+714, cống C7 tại K3+334)                                                                                                                                             | Trọng điểm cấp xã | Điểm đầu 19.612631<br>Điểm cuối 19.612478                                                | Điểm đầu 105.775917<br>Điểm cuối 105.764539                                                 |

|           |                             |                                     |    |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                         |                                            |                                              |
|-----------|-----------------------------|-------------------------------------|----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 44        | Đê bao<br>Tê<br>Nông        | Cống Tê<br>Nông 2<br>tại<br>K0+650  | V  | Xã<br>Thắng<br>Lợi    | Cống không có phai dự phòng. Cổng lũng mang, hai tường cánh gà phía sông bị đổ, ty ổ khóa bị cong vênh. Cổng do UBND xã quản lý.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Trọng<br>điểm<br>cấp xã | 19.670055                                  | 105.719584                                   |
| 45        | Đê bao<br>Tê<br>Nông        | Cống Tê<br>Nông 6<br>tại<br>K2+300  | V  | Xã<br>Thắng<br>Lợi    | Cống không có phai dự phòng. Tường cánh phía sông bị lún nghiêng. Cổng UBND xã quản lý.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Trọng<br>điểm<br>cấp xã | 19.665394                                  | 105.732425                                   |
| <b>II</b> | <b>ĐÊ BIỂN, ĐÊ CỬA SÔNG</b> |                                     |    |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                         |                                            |                                              |
| 46        | Hữu<br>sông<br>Mã           | Cống C6<br>tại<br>K61+995           | IV | Phường<br>Sâm<br>Sơn  | Tai cánh cửa cống C6 bị đứt một bên, chốt cánh cửa cống và ty ổ khóa bị han rỉ, đứt gãy, bậc cầu thang lên dần cầu công tác bị gãy sập. Hiện tại, UBND phường Sâm Sơn đã hàn nối và lắp chốt tạm, cần quan tâm theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm trong mùa mưa lũ năm 2026.                                                                                                                                                                              | Trọng<br>điểm<br>cấp xã | 19.776306                                  | 105.918917                                   |
| 47        | Đê<br>biển<br>Hải<br>Bình   | Đoạn đê<br>từ<br>K0+900 -<br>K0+950 | IV | Phường<br>Hải<br>Bình | Do ảnh hưởng của cơn bão số 5, số 10 năm 2025, mái kè Hải Bình bị sụt chiều dài 6,2m, rộng 7m, sâu 0,3-1m. Ngay khi sự cố xảy ra, UBND phường Hải Bình xử lý sự cố theo phương châm "4 tại chỗ", tháo dỡ, làm sạch mái kè vị trí sụt; bổ sung đá (1x2) tạo phẳng, lót lại vải địa và lấp tấm đan bê tông lên trên, chèn vữa bê tông, những vị trí thiếu tấm đan đổ bù bê tông. Cần quan tâm theo dõi chặt chẽ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm trong mùa mưa lũ năm 2026. | Trọng<br>điểm<br>cấp xã | Điểm đầu 19.40418<br>Điểm cuối<br>19.40362 | Điểm đầu 105.78587<br>Điểm cuối<br>105.78579 |

## PHỤ LỤC 5

### Danh sách các hồ quan trọng, hồ lớn, hồ hư hỏng năm 2026

*(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa - rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)*

| TT        | Tên hồ chứa                             | Địa điểm                                                                                        | Dung tích toàn bộ<br>(10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> ) | Chiều cao đập<br>(m) | Chiều dài đập | Trách nhiệm quản lý                       | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|---------------|-------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Hồ chứa nước quan trọng đặc biệt</b> |                                                                                                 |                                                        |                      |               |                                           |         |
| 1         | Hồ Cửa Đạt                              | Các xã Thường Xuân, Vạn Xuân, Lương Sơn, Yên Nhan, tỉnh Thanh Hóa và xã Thông Thụ, tỉnh Nghệ An | 1.450                                                  | 118,75               | 987           | Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 3 |         |
| <b>II</b> | <b>Hồ chứa nước lớn</b>                 |                                                                                                 |                                                        |                      |               |                                           |         |
| 1         | Hồ Sông Mực                             | Xã Như Thanh                                                                                    | 322,65                                                 | 38                   | 470           | Công ty Sông Chu                          |         |
| 2         | Hồ Yên Mỹ                               | Xã Công Chính; xã Các Sơn                                                                       | 124,51                                                 | 26,2                 | 715           | Công ty Sông Chu                          |         |
| 3         | Hồ Hao Hao                              | Phường Hải Lĩnh, phường Tĩnh Gia                                                                | 10,68                                                  | 25,7                 | 268           | Công ty Sông Chu                          |         |
| 4         | Hồ Kim Giao II                          | Xã Trường Lâm                                                                                   | 4,68                                                   | 19,5                 | 320           | Công ty Sông Chu                          |         |
| 5         | Hồ Đồng Chùa                            | Phường Nghi Sơn                                                                                 | 2,09                                                   | 10                   | 1,178         | Công ty Sông Chu                          |         |
| 6         | Hồ Khe Sanh                             | Phường Trúc Lâm                                                                                 | 0,745                                                  | 11,93                | 585           | Công ty Sông Chu                          |         |
| 7         | Hồ Thung Sâu                            | Phường Trúc Lâm                                                                                 | 0,458                                                  | 10,1                 | 503,3         | Công ty Sông Chu                          |         |
| 8         | Hồ Vũng Sú                              | Xã Thành Vinh                                                                                   | 2.278                                                  | 25                   | 101,5         | Công ty Sông Chu                          |         |

|    |               |                                     |       |       |       |                  |  |
|----|---------------|-------------------------------------|-------|-------|-------|------------------|--|
| 9  | Hồ Bình Công  | Xã Thành Vinh                       | 5.475 | 14,6  | 298   | Công ty Sông Chu |  |
| 10 | Hồ Xuân Lũng  | Xã Thạch Bình                       | 3,25  | 20,4  | 163   | Công ty Sông Chu |  |
| 11 | Hồ Đồng Múc   | Xã Thạch Quảng                      | 1.483 | 23,2  | 255   | Công ty Sông Chu |  |
| 12 | Hồ Đồng Ngư   | Xã Ngọc Trạo                        | 9,71  | 20,2  | 273,6 | Công ty Sông Chu |  |
| 13 | Hồ Tây Trác   | Xã Ngọc Trạo                        | 4.323 | 14,2  | 259   | Công ty Sông Chu |  |
| 14 | Hồ Bằng Lợi   | Xã Thạch Bình                       | 0,847 | 15    | 487   | Công ty Sông Chu |  |
| 15 | Hồ Hàm Rồng   | Xã Vân Du                           | 0,298 | 18,4  | 129,3 | Công ty Sông Chu |  |
| 16 | Hồ Ba Cầu     | Xã Vân Du                           | 0,3   | 19,25 | 126   | UBND xã Vân Du   |  |
| 17 | Hồ Duồng Cốc  | Xã Điện Quang                       | 7.866 | 22,4  | 286   | Công ty Sông Chu |  |
| 18 | Hồ Thung Bằng | Xã Cẩm Thủy                         | 4.813 | 21,2  | 497,6 | Công ty Sông Chu |  |
| 19 | Hồ Bò Kết     | Xã Cẩm Vân                          | 0,323 | 19,1  | 198,1 | Công ty Sông Chu |  |
| 20 | Hồ Cống Khê   | Xã Ngọc Lặc                         | 5.852 | 18,5  | 343   | Công ty Sông Chu |  |
| 21 | Hồ Vinh Quang | Xã Hôi Xuân                         | 0,799 | 22,3  | 287,1 | Công ty Sông Chu |  |
| 22 | Hồ Pha Đay    | Xã Nam Xuân                         | 0,499 | 15    | 150   | Công ty Sông Chu |  |
| 23 | Hồ Đồng Bể    | Xã Xuân Du, Phụng Nghi; Xã Hợp Tiến | 2,76  | 10,95 | 798,6 | Công ty Sông Chu |  |
| 24 | Hồ Khe Lùng   | Xã Thọ Bình                         | 2,21  | 17,29 | 152   | Công ty Sông Chu |  |
| 25 | Hồ Lý Ải      | Xã Giao An,                         | 1,51  | 16    | 70    | Công ty Sông Chu |  |

|            |                                   |                |       |       |          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------|-----------------------------------|----------------|-------|-------|----------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 26         | Hồ Cửa Trát                       | Xã Sao Vàng    | 2,92  | 18,6  | 143      | Công ty Sông Chu    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 27         | Hồ Khe Tiên                       | Xã Hà Trung    | 0,241 | 29,22 | 98,95    | Công ty Bắc sông Mã |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 28         | Hồ Bến Quân                       | Xã Hà Long     | 2,87  | 10,11 | 1.203,50 | Công ty Bắc sông Mã |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 29         | Hồ Rát                            | Xã Biện Thượng | 0,431 | 18,59 | 170      | Công ty Nam sông Mã |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>III</b> | <b>Hồ chứa hư hỏng, xuống cấp</b> |                |       |       |          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1          | Hồ Làng Mới                       | Xã Ngọc Lặc    | 0,04  | 8     | 60       | UBND xã Ngọc Lặc    | Hồ chưa có tràn xả lũ, cống là cống đá xây, việc điều tiết nước và xả nước thực hiện qua cống lấy nước; do ảnh hưởng của mưa lớn từ cơn bão số 10, cống lấy nước bị lũng mang, lũng đáy, vỡ và đẩy trôi về hạ lưu đập, gây vỡ đập đất, chiều dài bị vỡ khoảng 10 m, rộng 8m, ảnh hưởng lớn đến việc tưới của 30 ha canh tác lúa của nhân dân vùng hạ du. Hiện tại, một phần diện tích khu vực gần đập (khu cao) địa phương đã chuyển đổi sang trồng mía, phần còn lại chủ yếu tưới nhờ trời và nước hồi quy từ các đập dâng, hồ chứa khác trên thượng lưu dồn về |
| 2          | Hồ Bai Than                       | Xã Ngọc Lặc    | 0,14  |       | 56       | UBND xã Ngọc Lặc    | Do ảnh hưởng của mưa lũ năm 2025, đập đất bị vỡ 03 đoạn, mỗi đoạn dài khoảng 5-7 m; tràn đá xây bị xói lở, lũng mang, lũng đáy. Hiện tại, hồ vẫn có nguồn sinh thủy thường xuyên xuống nên cơ bản vẫn đảm bảo nguồn nước phục vụ tưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 3          | Hồ Pen Chim                       | Xã Cẩm Thạch   | 0,165 | 14,5  | 299      | UBND xã Cẩm Thạch   | Mái hạ lưu đập bị sạt, trượt dài 56m, đoạn từ vị trí tiếp giáp cống lấy nước chạy về phía vai tả đập; chiều sâu trượt 1,2 m so với mép bê tông mặt đập theo phương thẳng đứng; trên mái phạm vi sạt trượt nhiều điểm lún, xình làm đứt gãy toàn bộ khung trồng cỏ; nguy cơ cao về mất an toàn hồ đập, đe dọa đến tính mạng, tài sản của 17 hộ dân với 68 nhân khẩu sinh sống liền kề chân đập và ảnh hưởng trực tiếp đến đường giao thông liên xã                                                                                                                |

|   |             |               |      |     |     |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|---|-------------|---------------|------|-----|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |             |               |      |     |     |                    | Cắm Thạch địa xã Điền Quang. Hiện tại điểm giảm áp lực cho đập, địa phương đã xả nước, hạ thấp mực nước hồ nên sẽ ảnh hưởng đến việc tích nước phục vụ sản xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4 | Hồ Bãi Hai  | Xã Mậu Lâm    | 0,1  | 4,5 | 900 | UBND xã Mậu Lâm    | Đập đất, dài khoảng 900m, đập đất thấp, bề rộng mặt đập bé, mái thượng, hạ lưu bị sạt lở, nhiều vị trí hình thành vách đứng, hàm ếch, do đập đất đắp thủ công và không được đầm chặt nên nước thấm qua thân đập chảy về phía hạ lưu đập. Tràn xả lũ bằng bê tông, trong các đợt mưa lũ do tràn xả lũ có bề rộng bé, không đảm bảo khả năng thoát lũ nên nước tràn qua đỉnh đập đất làm xói lở hạ lưu đập, gây mất an toàn cho công trình. Cống lấy nước bằng ống bê tông, vận hành bằng ổ khoá đặt phía thượng lưu đập, cống đóng không kín nước. Kênh tưới dài khoảng 1km, trong đó đoạn kênh đất có chiều dài khoảng 0,5km bị bồi lắng, độ dốc không đều làm hạn chế quá trình dẫn nước từ đầu mối về mặt ruộng |
| 5 | Hồ Cây Đa   | Xã Mậu Lâm    | 0,18 | 7   | 135 | UBND xã Mậu Lâm    | Bề rộng đập bé, mái thượng lưu, hạ lưu đập bị xói lở nghiêm trọng; cống lấy nước bị lũng đáy, không có cửa van vận hành; tràn xả lũ là tràn đất, bề rộng tràn bé; khu vực hạ du có 16 hộ dân sinh sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 6 | Hồ Bò Hòn   | Xã Công Chính | 0,1  | 4   | 270 | UBND xã Công Chính | Đập đất: Sạt trượt mái thượng, hạ lưu, thấm ướt và thành dòng, không có thiết bị tiêu nước, chưa có lớp gia cố thượng lưu; Tràn xả lũ: Hư hỏng nhẹ, bề tiêu năng bị xói, thiếu khả năng xả lũ; Cống lấy nước: Thân cống bị hư hỏng nhẹ, thấm qua đỉnh mang, đáy cống.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 7 | Hồ Cây Trôi | Xã Ngọc Liên  | 0,2  | 5,2 | 37  | UBND xã Ngọc Liên  | Do ảnh hưởng của bão số 5 năm 2025 và mưa lũ sau bão làm tràn bị lũng mang, lũng đáy, nguy cơ mất an toàn công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 8 | Hồ Cồn Cát  | Xã Công Chính | 0,31 | 5   | 916 | UBND xã Công Chính | Do ảnh hưởng của bão số 10 năm 2025 thân đập bị vỡ ở phía thượng lưu (UBND xã Công Chính đã xử lý khắc phục tạm thời) vẫn tích nước phục vụ,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

|    |                 |               |      |     |     |                    |                                                                                                                                                                                                      |
|----|-----------------|---------------|------|-----|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                 |               |      |     |     |                    | khu vực hạ du không có dân cư sinh sống. Hiện trạng đập đất bị sự cố tại 3 vị trí (gồm: vỡ 1 đoạn dài 50m gần vai tả đập; 2 đoạn bị xói lở thân đập và mái hạ lưu dài khoảng 15m)                    |
| 9  | Hồ Khe Luồng    | Xã Trường Lâm | 0,11 | 8,5 | 61  | UBND xã Trường Lâm | Lồng mang cống lấy nước qua thân đập (xuất hiện điểm thấm thành dòng ở phía hạ lưu đập, gần cống lấy nước); cống bị hỏng thiết bị đóng mở, đóng không kín nước; lồng hồ bồi lắng phía thượng lưu hồ; |
| 10 | Hồ Rộc Khoan    | Xã Như Xuân   | 0,05 | 3   | 50  | UBND xã Như Xuân   | - Đập đất thấp, chiều rộng mặt đập 3,5m, mái thượng hạ lưu bị sạt trượt.<br>- Không có tràn xả lũ, tràn qua đập.<br>- Cống lấy nước tạm bằng gỗ<br>- Lồng hồ bồi lắng.                               |
| 11 | Hồ Ngọc Voi     | Xã Hóa Quỳ    | 0,05 | 4   | 50  | UBND xã Hóa Quỳ    | - Đập đất, chiều rộng 3,0m, mái thượng hạ lưu bị sạt trượt<br>- Tràn xả lũ bằng đất, rộng 3,0m<br>- Cống lấy nước chưa có, đang lấy qua tràn để dẫn về kênh<br>- Lồng hồ bằng bồi lắng               |
| 12 | Hồ Đồng Nga     | Xã Kim Tân    | 0,19 | 1,2 | 210 | UBND xã Kim Tân    | Cống lấy nước bị lũng mang, thân cống bị vỡ 1 đoạn; tràn xả lũ bị nứt, vỡ, lũng đáy                                                                                                                  |
| 13 | Hồ Ruộng Khuông | Xã Thành Vinh | 0,11 | 4   | 370 | UBND xã Thành Vinh | Đập đất, thấp, mái thượng lưu nhiều vị trí bị xói lở, hạ lưu thấm nước qua đập; tràn kết hợp giao thông, lắp cống xả qua tràn                                                                        |

## PHỤ LỤC 6

### Tổng hợp dân cư sinh sống ở khu vực ven biển và cửa sông cần phải sơ tán khi có bão năm 2026

(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa – rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)

| TT | Thôn, xã           | Tổng số dân phải sơ tán |               |                  |               | Phạm vi cách bờ biển dưới 200 m |               |                  |              | Phạm vi cách bờ biển 200 - 500 m |               |                  |               | Phạm vi cách bờ biển trên 500 m |               |                  |               |
|----|--------------------|-------------------------|---------------|------------------|---------------|---------------------------------|---------------|------------------|--------------|----------------------------------|---------------|------------------|---------------|---------------------------------|---------------|------------------|---------------|
|    |                    | Sơ tán tại chỗ          |               | Sơ tán tập trung |               | Sơ tán tại chỗ                  |               | Sơ tán tập trung |              | Sơ tán tại chỗ                   |               | Sơ tán tập trung |               | Sơ tán tại chỗ                  |               | Sơ tán tập trung |               |
|    |                    | Số hộ                   | Số khẩu       | Số hộ            | Số khẩu       | Số hộ                           | Số khẩu       | Số hộ            | Số khẩu      | Số hộ                            | Số khẩu       | Số hộ            | Số khẩu       | Số hộ                           | Số khẩu       | Số hộ            | Số khẩu       |
|    |                    | (1)                     | (2)           | (3)              | (4)           | (5)                             | (6)           | (7)              | (8)          | (9)                              | (10)          | (11)             | (12)          | (13)                            | (14)          | (15)             | (16)          |
|    | <b>TỔNG</b>        | <b>19.047</b>           | <b>78.059</b> | <b>18.498</b>    | <b>77.991</b> | <b>4.120</b>                    | <b>15.709</b> | <b>2.482</b>     | <b>9.896</b> | <b>8.808</b>                     | <b>35.564</b> | <b>3.725</b>     | <b>15.350</b> | <b>6.119</b>                    | <b>26.786</b> | <b>12.291</b>    | <b>52.745</b> |
| 1  | Phường Sầm Sơn     | 2.291                   | 9.468         | 3.095            | 11.836        | 697                             | 2.618         | 258              | 1.303        | 351                              | 1.375         | 845              | 3.394         | 1.243                           | 5.475         | 1.992            | 7.139         |
| 2  | Phường Nam Sầm Sơn | 1.396                   | 6.074         | 2.396            | 10.097        | 660                             | 2.688         | 209              | 928          | 736                              | 3.386         | 2.187            | 9.169         | -                               | -             | -                | -             |
| 3  | Phường Tĩnh Gia    | -                       | -             | 33               | 118           | -                               | -             | 33               | 118          | -                                | -             | -                | -             | -                               | -             | -                | -             |
| 4  | Phường Nghi Sơn    | -                       | -             | 419              | 1.400         | -                               | -             | 419              | 1.400        | -                                | -             | -                | -             | -                               | -             | -                | -             |
| 5  | Phường Ngọc Sơn    | 557                     | 1.678         | 457              | 1.366         | 325                             | 858           | 277              | 777          | 154                              | 524           | 143              | 492           | 78                              | 296           | 37               | 97            |
| 6  | Phường Tân Dân     | 364                     | 1.323         | 16               | 65            | -                               | -             | 16               | 65           | 143                              | 467           | -                | -             | 221                             | 856           | -                | -             |
| 7  | Phường Hải Lĩnh    | 368                     | 1.329         | -                | -             | 19                              | 68            | -                | -            | 349                              | 1.261         | -                | -             | -                               | -             | -                | -             |
| 8  | Phường Hải Bình    | -                       | -             | 646              | 2.758         | -                               | -             | 646              | 2.758        | -                                | -             | -                | -             | -                               | -             | -                | -             |
| 9  | Xã Nga Sơn         | 188                     | 680           | 57               | 208           | -                               | -             | -                | -            | -                                | -             | -                | -             | 188                             | 680           | 57               | 208           |
| 10 | Xã Tân Tiến        | 151                     | 309           | -                | -             | -                               | -             | -                | -            | 44                               | 88            | -                | -             | 107                             | 221           | -                | -             |
| 11 | Xã Vạn Lộc         | 7.075                   | 27.758        | 9.653            | 43.028        | 2.104                           | 8.338         | -                | -            | 4.971                            | 19.420        | -                | -             | -                               | -             | 9.653            | 43.028        |
| 12 | Xã Hoằng Châu      | 316                     | 1.346         | -                | -             | -                               | -             | -                | -            | -                                | -             | -                | -             | 316                             | 1.346         | -                | -             |
| 13 | Xã Hoằng Thanh     | 127                     | 374           | 29               | 88            | 82                              | 250           | 9                | 30           | 45                               | 124           | 20               | 58            | -                               | -             | -                | -             |
| 14 | Xã Hoằng Tiến      | 879                     | 3.588         | 274              | 1.115         | 130                             | 505           | 46               | 157          | 238                              | 896           | 170              | 697           | 511                             | 2.187         | 58               | 261           |
| 15 | Xã Tiên Trang      | 2.772                   | 12.956        | 721              | 3.067         | -                               | -             | 516              | 2.185        | 657                              | 2.894         | 205              | 882           | 2.115                           | 10.062        | -                | -             |
| 16 | Xã Quảng Ninh      | 285                     | 1.207         | 652              | 2.683         | 85                              | 311           | 3                | 13           | 200                              | 896           | 155              | 658           | -                               | -             | 494              | 2.012         |
| 17 | Xã Quảng Bình      | 2.278                   | 9.969         | 50               | 162           | 18                              | 73            | 50               | 162          | 920                              | 4.233         | -                | -             | 1.340                           | 5.663         | -                | -             |

## PHỤ LỤC 7

**Tổng hợp dân cư sinh sống ở bãi sông trên các tuyến sông có đề được quy định cấp báo động lũ năm 2026**

(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa – rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)

[illegible]

|    |                |       |       |       |       |       |       |     |     |     |     |       |       |       |       |
|----|----------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|-----|-----|-----|-------|-------|-------|-------|
| 15 | Xã Hoàng Giang | 294   | 964   | -     | -     | 294   | 964   | -   | -   | -   | -   | 147   | 482   | 147   | 482   |
| 16 | Xã Hà Trung    | 1.085 | 3.688 | 347   | 1.265 | 738   | 2.423 | -   | -   | 114 | 383 | 386   | 1.180 | 238   | 860   |
| 17 | Xã Lĩnh Toại   | 337   | 1.134 | 42    | 164   | 295   | 970   | 7   | 10  | 55  | 213 | 204   | 637   | 29    | 110   |
| 18 | Xã Tống Sơn    | 99    | 396   | 2     | 6     | 97    | 390   | -   | -   | 5   | 21  | 54    | 211   | 38    | 158   |
| 19 | Xã Tiên Trang  | 5     | 21    | -     | -     | 5     | 21    | -   | -   | -   | -   | 5     | 21    | -     | -     |
| 20 | Xã Nông Cống   | 1.473 | 4.938 | 1.473 | 4.938 | -     | -     | -   | -   | -   | -   | -     | -     | -     | -     |
| 21 | Xã Trường Vĩ   | 106   | 363   | -     | -     | 106   | 363   | -   | -   | -   | -   | 106   | 363   | -     | -     |
| 22 | Xã Thăng Bình  | 142   | 538   | 10    | 38    | 132   | 500   | 25  | 89  | 73  | 286 | 19    | 72    | 15    | 53    |
| 23 | Xã Lam Sơn     | 804   | 3.399 | 290   | 1.250 | 514   | 2.149 | -   | -   | -   | -   | -     | -     | 514   | 2.149 |
| 24 | Xã Xuân Hòa    | 1.719 | 5.574 | 85    | 180   | 1.634 | 5.394 | 183 | 692 | 110 | 461 | 330   | 1.035 | 1.011 | 3.206 |
| 25 | Xã Thọ Xuân    | 80    | 261   | -     | -     | 80    | 261   | 61  | 189 | 3   | 10  | 16    | 62    | -     | -     |
| 26 | Xã Xuân Tín    | 1.143 | 4.484 | -     | -     | 1.143 | 4.484 | 4   | 12  | -   | -   | 1.139 | 4.472 | -     | -     |
| 27 | Xã Xuân Lập    | 257   | 1.105 | -     | -     | 257   | 1.105 | -   | -   | -   | -   | 257   | 1.105 | -     | -     |
| 28 | Xã Thiệu Quang | 190   | 763   | 190   | 763   | -     | -     | -   | -   | -   | -   | -     | -     | -     | -     |
| 29 | Xã Thiệu Hóa   | 225   | 423   | -     | -     | 225   | 423   | -   | -   | -   | -   | 225   | 423   | -     | -     |
| 30 | Xã Thiệu Tiến  | 13    | 45    | -     | -     | 13    | 45    | -   | -   | -   | -   | -     | -     | 13    | 45    |
| 31 | Xã Thiệu Toán  | 34    | 112   | -     | -     | 34    | 112   | -   | -   | -   | -   | -     | -     | 34    | 112   |
| 32 | Xã Thiệu Trung | 43    | 137   | -     | -     | 43    | 137   | -   | -   | -   | -   | -     | -     | 43    | 137   |
| 33 | Xã Yên Ninh    | 43    | 150   | -     | -     | 43    | 150   | -   | -   | 43  | 150 | -     | -     | -     | -     |
| 34 | Xã Định Tân    | 369   | 1.620 | -     | -     | 369   | 1.620 | -   | -   | -   | -   | 20    | 85    | 349   | 1.535 |
| 35 | Xã Định Hòa    | 470   | 1.577 | 468   | 1.573 | 2     | 4     | -   | -   | -   | -   | -     | -     | 2     | 4     |
| 36 | Xã Quý Lộc     | 1.084 | 4.092 | 451   | 1.935 | 633   | 2.157 | -   | -   | 71  | 315 | 185   | 574   | 377   | 1.268 |
| 37 | Xã Yên Định    | 156   | 666   | 17    | 60    | 139   | 606   | -   | -   | -   | -   | -     | -     | 139   | 606   |
| 38 | Xã Yên Trường  | 62    | 205   | 40    | 108   | 22    | 97    | 2   | 13  | -   | -   | 20    | 84    | -     | -     |
| 39 | Xã Biện Thượng | 216   | 718   | -     | -     | 216   | 718   | -   | -   | -   | -   | -     | -     | 216   | 718   |
| 40 | Xã Vĩnh Lộc    | 1.426 | 4.795 | 392   | 1.399 | 1.034 | 3.396 | -   | -   | -   | -   | 91    | 304   | 943   | 3.092 |
| 41 | Xã Tây Đô      | 1.896 | 7.164 | -     | -     | 1.896 | 7.164 | -   | -   | -   | -   | 401   | 1.547 | 1.495 | 5.617 |
| 42 | Xã Kim Tân     | 829   | 3.395 | -     | -     | 829   | 3.395 | -   | -   | -   | -   | 181   | 690   | 648   | 2.705 |
| 43 | Xã Thạch Bình  | 95    | 344   | 88    | 323   | 7     | 21    | -   | -   | -   | -   | 7     | 21    | -     | -     |

## PHỤ LỤC 8

### Tổng hợp dân cư sinh sống ở bãi sông trên các tuyến sông có đê chưa được quy định cấp báo động lũ năm 2026

(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa – rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)

| TT | Địa điểm           | Sơ tán tại chỗ |               | Sơ tán tập trung |              |
|----|--------------------|----------------|---------------|------------------|--------------|
|    |                    | Số hộ          | Số khẩu       | Số hộ            | Số khẩu      |
|    |                    | (1)            | (2)           | (3)              | (4)          |
|    | <b>TỔNG</b>        | <b>6.297</b>   | <b>23.315</b> | <b>1.579</b>     | <b>5.559</b> |
| 1  | Phường Bim Sơn     | 45             | 187           | 94               | 453          |
| 2  | Phường Quang Trung | 38             | 148           | 135              | 526          |
| 3  | Phường Đào Duy Từ  | -              | -             | 28               | 28           |
| 4  | Phường Trúc Lâm    | -              | -             | 216              | 883          |
| 5  | Phường Tĩnh Gia    | -              | -             | 75               | 75           |
| 6  | Phường Ngọc Sơn    | 28             | 90            | 13               | 41           |
| 7  | Xã Nga An          | 9              | 39            | 17               | 57           |
| 8  | Xã Ba Đình         | 69             | 161           | 104              | 220          |
| 9  | Xã Nga Thắng       | 12             | 51            | -                | -            |
| 10 | Xã Tân Tiến        | 10             | 21            | -                | -            |
| 11 | Xã Vạn Lộc         | 9              | 47            | -                | -            |
| 12 | Xã Hậu Lộc         | 10             | 39            | 26               | 93           |
| 13 | Xã Hoa Lộc         | 54             | 177           | 48               | 141          |
| 14 | Xã Hoằng Sơn       | 341            | 1.372         | 255              | 925          |
| 15 | Xã Hoằng Châu      | 370            | 1.571         | -                | -            |
| 16 | Xã Hoằng Hoá       | 20             | 76            | -                | -            |
| 17 | Xã Hà Long         | 219            | 470           | 72               | 296          |

|    |                |       |        |     |     |
|----|----------------|-------|--------|-----|-----|
| 18 | Xã Lĩnh Toại   | 5     | 17     | 121 | 425 |
| 19 | Xã Hoạt Giang  | 207   | 1.003  | -   | -   |
| 20 | Xã Tổng Sơn    | 89    | 309    | 15  | 64  |
| 21 | Xã Quảng Yên   | 9     | 25     | -   | -   |
| 22 | Xã Quảng Chính | -     | -      | 15  | 67  |
| 23 | Xã Quảng Ngọc  | -     | -      | 36  | 163 |
| 24 | Xã Thắng Lợi   | 945   | 3.336  | -   | -   |
| 25 | Xã Trung Chính | 2.799 | 10.781 | 68  | 209 |
| 26 | Xã Trường Văn  | -     | -      | 28  | 106 |
| 27 | Xã Thọ Ngọc    | 149   | 476    | -   | -   |
| 28 | Xã An Nông     | 210   | 705    | 15  | 61  |
| 29 | Xã Hợp Tiến    | 32    | 110    | 8   | 30  |
| 30 | Thọ Phú        | 58    | 211    | 5   | 14  |
| 31 | Xã Triệu Sơn   | 194   | 829    | -   | -   |
| 32 | Xã Tân Ninh    | 308   | 920    | 39  | 133 |
| 33 | Xã Đồng Tiến   | 11    | 33     | 2   | 10  |
| 34 | Xã Thọ Long    | 14    | 14     | -   | -   |
| 35 | Xã Xuân Lập    | 33    | 97     | -   | -   |
| 36 | Xã Sao Vàng    | -     | -      | 66  | 264 |
| 37 | Xã Thiệu Trung | -     | -      | 43  | 137 |
| 38 | Xã Thiệu Tiến  | -     | -      | -   | -   |
| 39 | Xã Thọ Xuân    | -     | -      | 35  | 138 |

## PHỤ LỤC 9

### Tổng hợp dân cư sinh sống ở khu vực ven sông, suối nơi không có đê năm 2026

(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa – rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)

|          |                | Sơ tán tại chỗ |               | Sơ tán tập trung |               |
|----------|----------------|----------------|---------------|------------------|---------------|
|          |                | Số hộ          | Số khẩu       | Số hộ            | Số khẩu       |
| <i>A</i> | <i>B</i>       | (1)            | (2)           | (3)              | (4)           |
|          | <b>TỔNG</b>    | <b>4.079</b>   | <b>16.697</b> | <b>2.954</b>     | <b>11.906</b> |
| 1        | Xã Thọ Long    | 210            | 904           | 30               | 121           |
| 2        | Xã Thành Vinh  | 948            | 3.890         | 187              | 756           |
| 3        | Xã Thạch Quảng | 282            | 1.314         | -                | -             |
| 4        | Xã Thạch Bình  | 553            | 2.344         | 7                | 33            |
| 5        | Xã Cẩm Tú      | 446            | 1.909         | 6                | 21            |
| 6        | Xã Cẩm Tân     | 88             | 369           | -                | -             |
| 7        | Xã Cẩm Thủy    | 771            | 2.828         | 1.230            | 4.839         |
| 8        | Xã Cẩm Vân     | 318            | 1.193         | -                | -             |
| 9        | Xã Cẩm Thạch   | -              | -             | 744              | 3.062         |
| 10       | Xã Mậu Lâm     | 97             | 367           | -                | -             |
| 11       | Xã Xuân Bình   | -              | -             | 28               | 124           |
| 12       | Xã Lương Sơn   | -              | -             | 111              | 480           |
| 13       | Xã Luận Thành  | -              | -             | 53               | 193           |

|    |               |     |     |     |     |
|----|---------------|-----|-----|-----|-----|
| 14 | Xã Xuân Chinh | 45  | 233 | -   | -   |
| 15 | Xã Thắng Lộc  | 26  | 101 | -   | -   |
| 16 | Xã Minh Sơn   | -   | -   | 162 | 661 |
| 17 | Xã Kiên Thọ   | 17  | 63  | -   | -   |
| 18 | Xã Ngọc Lặc   | 144 | 633 | 35  | 144 |
| 19 | Xã Ngọc Liên  | 35  | 155 | 35  | 155 |
| 20 | Xã Nguyệt Ấn  | 61  | 261 | -   | -   |
| 21 | Xã Linh Sơn   | -   | -   | 44  | 181 |
| 22 | Xã Đồng Lương | -   | -   | 3   | 16  |
| 23 | Xã Giao An    | 4   | 9   | -   | -   |
| 24 | Xã Yên Khương | 1   | 4   | -   | -   |
| 25 | Xã Quý Lương  | -   | -   | 127 | 562 |
| 26 | Xã Thiết Ống  | 17  | 61  | -   | -   |
| 27 | Xã Trung Sơn  | -   | -   | 14  | 49  |
| 28 | Xã Phú Lệ     | -   | -   | 1   | 3   |
| 29 | Xã Trung Hạ   | -   | -   | 65  | 257 |
| 30 | Xã Quan Sơn   | 16  | 59  | 29  | 121 |
| 31 | Xã Sơn Thủy   | -   | -   | 8   | 32  |
| 32 | Xã Tam Thanh  | -   | -   | 35  | 96  |

## PHỤ LỤC 10

### Tổng hợp dân cư sinh sống ở khu vực có khả năng ngập lụt khi có mưa lớn năm 2026

(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa – rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)

|    |                    | Sơ tán tại chỗ |               | Sơ tán tập trung |               |
|----|--------------------|----------------|---------------|------------------|---------------|
|    |                    | Số hộ          | Số khẩu       | Số hộ            | Số khẩu       |
| A  | B                  | (1)            | (2)           | (3)              | (4)           |
|    | <b>TỔNG</b>        | <b>16.524</b>  | <b>63.235</b> | <b>13.521</b>    | <b>39.739</b> |
| 1  | Phường Quảng phú   | 37             | 121           | 0                | 0             |
| 2  | Phường Đông Tiến   | 77             | 248           | 6                | 23            |
| 3  | Phường Sầm Sơn     | 1.613          | 6.155         | 4.450            | 9.495         |
| 4  | Phường Hải Bình    | 0              | 0             | 279              | 974           |
| 5  | Phường Ngọc Sơn    | 0              | 0             | 31               | 50            |
| 6  | Phường Tân Dân     | 0              | 0             | 185              | 820           |
| 7  | Phường Hải Lĩnh    | 18             | 50            | 0                | 0             |
| 8  | Phường Đào Duy Từ  | 0              | 0             | 7                | 9             |
| 9  | Phường Trúc Lâm    | 0              | 0             | 73               | 276           |
| 10 | Phường Nghi Sơn    | 0              | 0             | 130              | 461           |
| 11 | Phường Các Sơn     | 0              | 0             | 1.296            | 1.296         |
| 12 | Phường Trường Lâm  | 0              | 0             | 72               | 288           |
| 13 | Phường Quang Trung | 140            | 550           | 41               | 185           |
| 14 | Xã Nga An          | 315            | 1.303         | 50               | 129           |
| 15 | Xã Tân Tiến        | 102            | 211           | 0                | 0             |
| 16 | Xã Nga Thắng       | 52             | 163           | 62               | 191           |
| 17 | Xã Hồ Vương        | 341            | 1.630         | 0                | 0             |
| 18 | Xã Ba Đình         | 58             | 120           | 104              | 220           |
| 19 | Xã Triệu Lộc       | 118            | 354           | 827              | 3.167         |

|    |                | Sơ tán tại chỗ |         | Sơ tán tập trung |         |
|----|----------------|----------------|---------|------------------|---------|
|    |                | Số hộ          | Số khẩu | Số hộ            | Số khẩu |
| 20 | Xã Hoa Lộc     | 713            | 2.712   | 21               | 55      |
| 21 | Xã Hoàng Châu  | 994            | 4.306   | 0                | 0       |
| 22 | Xã Tống Sơn    | 210            | 819     | 160              | 611     |
| 23 | Xã Hà Long     | 74             | 269     | 0                | 0       |
| 24 | Xã Hoạt Giang  | 132            | 568     | 57               | 249     |
| 25 | Xã Lĩnh Toại   | 2              | 8       | 291              | 954     |
| 26 | Xã Quảng Yên   | 9              | 25      | 0                | 0       |
| 27 | Xã Quảng Bình  | 85             | 347     | 21               | 85      |
| 28 | Xã Thắng Lợi   | 1.130          | 3.970   | 0                | 0       |
| 29 | Xã Trung Chính | 2.847          | 10.894  | 68               | 209     |
| 30 | Xã Thăng Bình  | 8              | 28      | 8                | 28      |
| 31 | Xã Tượng Lĩnh  | 0              | 0       | 519              | 2.127   |
| 32 | Xã Công Chính  | 400            | 1.580   | 440              | 1.760   |
| 33 | Xã Triệu Sơn   | 90             | 360     | 0                | 0       |
| 34 | Xã Thọ Bình    | 20             | 80      | 24               | 118     |
| 35 | Xã Thọ Ngọc    | 169            | 551     | 0                | 0       |
| 36 | Xã Thọ Phú     | 58             | 211     | 5                | 14      |
| 37 | Xã Hợp Tiến    | 178            | 650     | 32               | 110     |
| 38 | Xã An Nông     | 167            | 537     | 15               | 61      |
| 39 | Xã Tân Ninh    | 112            | 417     | 24               | 82      |
| 40 | Xã Đồng Tiến   | 77             | 248     | 6                | 23      |
| 41 | Xã Thọ Xuân    | 17             | 57      | 18               | 57      |
| 42 | Xã Thọ Long    | 210            | 904     | 30               | 121     |
| 43 | Xã Xuân Hoà    | 90             | 350     | 0                | 0       |

|    |                | Sơ tán tại chỗ |         | Sơ tán tập trung |         |
|----|----------------|----------------|---------|------------------|---------|
|    |                | Số hộ          | Số khẩu | Số hộ            | Số khẩu |
| 44 | Xã Sao Vàng    | 0              | 0       | 104              | 481     |
| 45 | Xã Lam Sơn     | 0              | 0       | 103              | 394     |
| 46 | Xã Thọ Lập     | 421            | 1.456   | 103              | 387     |
| 47 | Xã Xuân Tín    | 0              | 0       | 649              | 2.491   |
| 48 | Xã Xuân Lập    | 75             | 252     | 0                | 0       |
| 49 | Xã Thiệu Hóa   | 0              | 0       | 225              | 423     |
| 50 | Xã Thiệu Trung | 0              | 0       | 43               | 137     |
| 51 | Xã Thiệu Quang | 190            | 763     | 0                | 0       |
| 52 | Xã Yên Trường  | 3              | 11      | 24               | 82      |
| 53 | Xã Quý Lộc     | 496            | 1.525   | 44               | 142     |
| 54 | Xã Yên Ninh    | 35             | 127     | 35               | 127     |
| 55 | Xã Định Hòa    | 468            | 1.573   | 2                | 4       |
| 56 | Xã Vĩnh Lộc    | 18             | 89      | 63               | 267     |
| 57 | Xã Tây Đô      | 165            | 592     | 308              | 926     |
| 58 | Xã Kim Tân     | 554            | 2.382   | 196              | 714     |
| 59 | Xã Vân Du      | 112            | 489     | 15               | 63      |
| 60 | Xã Ngọc Trạo   | 60             | 283     | 25               | 75      |
| 61 | Xã Thạch Bình  | 5              | 43      | 0                | 0       |
| 62 | Xã Thành Vinh  | 193            | 626     | 0                | 0       |
| 63 | Xã Thạch Quảng | 282            | 1.314   | 0                | 0       |
| 64 | Xã Cẩm Thủy    | 771            | 2.828   | 1.230            | 4.839   |
| 65 | Xã Cẩm Tú      | 96             | 479     | 0                | 0       |
| 66 | Xã Cẩm Vân     | 25             | 114     | 0                | 0       |
| 67 | Xã Cẩm Tân     | 38             | 138     | 0                | 0       |

|    |                | Sơ tán tại chỗ |         | Sơ tán tập trung |         |
|----|----------------|----------------|---------|------------------|---------|
|    |                | Số hộ          | Số khẩu | Số hộ            | Số khẩu |
| 68 | Xã Mậu Lâm     | 93             | 345     | 0                | 0       |
| 69 | Xã Yên Thọ     | 0              | 0       | 3                | 13      |
| 70 | Xã Thanh Kỳ    | 0              | 0       | 7                | 22      |
| 71 | Xã Xuân Thái   | 45             | 197     | 0                | 0       |
| 72 | Xã Như Xuân    | 28             | 129     | 0                | 0       |
| 73 | Xã Hóa Quý     | 74             | 291     | 0                | 0       |
| 74 | Xã Thường Xuân | 408            | 1.621   | 406              | 1.621   |
| 75 | Xã Luận Thành  | 0              | 0       | 52               | 162     |
| 76 | Xã Tân Thành   | 67             | 285     | 0                | 0       |
| 77 | Xã Thắng Lộc   | 1              | 4       | 6                | 25      |
| 78 | Xã Xuân Chinh  | 61             | 233     | 0                | 0       |
| 79 | Xã Lương Sơn   | 0              | 0       | 111              | 480     |
| 80 | Xã Vạn Xuân    | 55             | 239     | 46               | 201     |
| 81 | Xã Ngọc Lặc    | 489            | 1.914   | 0                | 0       |
| 82 | Xã Thạch Lập   | 37             | 123     | 21               | 60      |
| 83 | Xã Kiên Thọ    | 49             | 227     | 0                | 0       |
| 84 | Xã Ngọc Liên   | 33             | 100     | 33               | 100     |
| 85 | Xã Văn Phú     | 10             | 48      | 0                | 0       |
| 86 | Xã Giao An     | 23             | 92      | 0                | 0       |
| 87 | Xã Bá Thước    | 225            | 905     | 0                | 0       |
| 88 | Xã Thiết Ống   | 38             | 140     | 11               | 41      |
| 89 | Xã Văn Nho     | 0              | 0       | 1                | 6       |
| 90 | Xã Điền Lư     | 65             | 285     | 77               | 353     |
| 91 | Xã Quý Lương   | 38             | 114     | 52               | 205     |

|    |                | Sơ tán tại chỗ |         | Sơ tán tập trung |         |
|----|----------------|----------------|---------|------------------|---------|
|    |                | Số hộ          | Số khẩu | Số hộ            | Số khẩu |
| 92 | Xã Hồi Xuân    | 0              | 0       | 27               | 113     |
| 93 | Xã Thiên Phú   | 1              | 4       | 0                | 0       |
| 94 | Xã Phú Lệ      | 0              | 0       | 1                | 3       |
| 95 | Xã Trung Thành | 7              | 31      | 0                | 0       |
| 96 | Xã Trung Hạ    | 0              | 0       | 65               | 257     |
| 97 | Xã Tam Thanh   | 0              | 0       | 35               | 96      |
| 98 | Xã Mường Chanh | 7              | 28      | 0                | 0       |
| 99 | Xã Linh Sơn    | 0              | 0       | 44               | 181     |

## PHỤ LỤC 11

### Tổng hợp dân cư sinh sống ở khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét năm 2026

(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa – rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)

| TT  | Địa điểm       | Số hộ        | Số khẩu      |
|-----|----------------|--------------|--------------|
| (1) | (2)            | (3)          | (4)          |
|     | <b>TỔNG</b>    | <b>1.938</b> | <b>8.222</b> |
| 1   | Xã Sao Vàng    | 35           | 161          |
| 2   | Xã Thọ Lập     | 51           | 204          |
| 3   | Xã Thạch Bình  | 14           | 55           |
| 4   | Xã Thành Vinh  | 171          | 714          |
| 5   | Xã Thạch Quảng | 106          | 492          |
| 6   | Xã Xuân Du     | 46           | 206          |
| 7   | Xã Xuân Thái   | 26           | 103          |
| 8   | Xã Thanh Quân  | 16           | 68           |
| 9   | Xã Thượng Ninh | 5            | 23           |
| 10  | Xã Xuân Bình   | 27           | 110          |
| 11  | Xã Thanh Phong | 3            | 12           |
| 12  | Xã Thường Xuân | 9            | 38           |
| 13  | Xã Luận Thành  | 7            | 26           |
| 14  | Xã Tân Thành   | 16           | 68           |
| 15  | Xã Thắng Lộc   | 51           | 220          |
| 16  | Xã Xuân Chinh  | 34           | 179          |
| 17  | Xã Lương Sơn   | 79           | 190          |

| <b>TT</b> | <b>Địa điểm</b> | <b>Số hộ</b> | <b>Số khẩu</b> |
|-----------|-----------------|--------------|----------------|
| 18        | Xã Bát Mọt      | 70           | 231            |
| 19        | Xã Cẩm Thủy     | 15           | 67             |
| 20        | Xã Cẩm Thạch    | 141          | 724            |
| 21        | Xã Linh Sơn     | 71           | 298            |
| 22        | Xã Đồng Lương   | 10           | 44             |
| 23        | Xã Văn Phú      | 45           | 191            |
| 24        | Xã Giao An      | 4            | 17             |
| 25        | Xã Thạch Lập    | 9            | 37             |
| 26        | Xã Thiết Ống    | 1            | 7              |
| 27        | Xã Văn Nho      | 6            | 25             |
| 28        | Xã Quý Lương    | 21           | 82             |
| 29        | Xã Cổ Lũng      | 6            | 26             |
| 30        | Xã Pù Luông     | 2            | 9              |
| 31        | Xã Hồi Xuân     | 32           | 137            |
| 32        | Xã Thiên Phú    | 31           | 154            |
| 33        | Xã Hiền Kiệt    | 20           | 83             |
| 34        | Xã Phú Lệ       | 60           | 238            |
| 35        | Xã Trung Thành  | 192          | 844            |
| 36        | Xã Phú Xuân     | 30           | 134            |
| 37        | Xã Trung Sơn    | 7            | 31             |
| 38        | Xã Quan Sơn     | 29           | 101            |
| 39        | Xã Trung Hạ     | 65           | 257            |
| 40        | Xã Sơn Thủy     | 8            | 32             |

| <b>TT</b> | <b>Địa điểm</b> | <b>Số hộ</b> | <b>Số khẩu</b> |
|-----------|-----------------|--------------|----------------|
| 41        | Xã Sơn Điện     | 112          | 399            |
| 42        | Xã Mường Mìn    | 54           | 263            |
| 43        | Xã Tam Thanh    | 35           | 96             |
| 44        | Xã Mường Lát    | 18           | 77             |
| 45        | Xã Mường Chanh  | 32           | 159            |
| 46        | Xã Tam Chung    | 6            | 23             |
| 47        | Xã Pù Nhi       | 3            | 22             |
| 48        | Xã Nhi Sơn      | 72           | 377            |
| 49        | Xã Mường Lý     | 25           | 124            |
| 50        | Xã Trung Lý     | 10           | 44             |

## PHỤ LỤC 12

### Tổng hợp dân cư sinh sống ở khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở đất năm 2026

(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa – rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)

| TT  | Địa điểm           | Số hộ        | Số khẩu       |
|-----|--------------------|--------------|---------------|
| (1) | (2)                | (3)          | (4)           |
|     | <b>TỔNG</b>        | <b>7.115</b> | <b>30.023</b> |
| 1   | Phường Trúc Lâm    | 7            | 33            |
| 2   | Phường Quang Trung | 166          | 617           |
| 3   | Xã Nga Thắng       | 177          | 588           |
| 4   | Xã Triệu Lộc       | 163          | 443           |
| 5   | Xã Hoa Lộc         | 40           | 135           |
| 6   | Xã Hà Trung        | 140          | 495           |
| 7   | Xã Tống Sơn        | 117          | 489           |
| 8   | Xã Lĩnh Toại       | 157          | 567           |
| 9   | Xã Công Chính      | 364          | 1571          |
| 10  | Xã Thọ Bình        | 120          | 528           |
| 11  | Xã Hợp Tiến        | 35           | 138           |
| 12  | Xã Xuân Hoà        | 46           | 152           |
| 13  | Xã Sao Vàng        | 176          | 651           |
| 14  | Xã Lam Sơn         | 110          | 497           |
| 15  | Thọ Lập            | 38           | 166           |
| 16  | Xã Thiệu Hóa       | 80           | 278           |
| 17  | Xã Thiệu Trung     | 43           | 137           |

| TT | Địa điểm       | Số hộ | Số khẩu |
|----|----------------|-------|---------|
| 18 | Xã Định Tân    | 292   | 1243    |
| 19 | Xã Tây Đô      | 10    | 42      |
| 20 | Xã Kim Tân     | 201   | 774     |
| 21 | Xã Vân Du      | 42    | 177     |
| 22 | Xã Thạch Bình  | 24    | 99      |
| 23 | Xã Thành Vinh  | 75    | 297     |
| 24 | Xã Thạch Quảng | 48    | 231     |
| 25 | Xã Cẩm Thủy    | 44    | 185     |
| 26 | Xã Cẩm Thạch   | 119   | 484     |
| 27 | Xã Cẩm Tú      | 6     | 23      |
| 28 | Xã Cẩm Tân     | 40    | 68      |
| 29 | Xã Xuân Du     | 163   | 753     |
| 30 | Xã Mậu Lâm     | 40    | 170     |
| 31 | Xã Như Thanh   | 3     | 12      |
| 32 | Xã Xuân Thái   | 52    | 215     |
| 33 | Xã Như Xuân    | 58    | 285     |
| 34 | Xã Hóa Quỳ     | 70    | 281     |
| 35 | Xã Thanh Quân  | 66    | 284     |
| 36 | Xã Thượng Ninh | 5     | 26      |
| 37 | Xã Xuân Bình   | 24    | 116     |
| 38 | Xã Thường Xuân | 63    | 287     |
| 39 | Xã Luận Thành  | 33    | 149     |
| 40 | Xã Tân Thành   | 284   | 1.303   |

| <b>TT</b> | <b>Địa điểm</b> | <b>Số hộ</b> | <b>Số khẩu</b> |
|-----------|-----------------|--------------|----------------|
| 41        | Xã Thắng Lợi    | 200          | 859            |
| 42        | Xã Xuân Chinh   | 75           | 375            |
| 43        | Xã Lương Sơn    | 20           | 109            |
| 44        | Xã Bát Mọt      | 70           | 231            |
| 45        | Xã Yên Nhân     | 320          | 1.454          |
| 46        | Xã Thạch Lập    | 48           | 202            |
| 47        | Xã Kiên Thọ     | 35           | 117            |
| 48        | Xã Ngọc Liên    | 19           | 79             |
| 49        | Xã Nguyệt Ấn    | 34           | 133            |
| 50        | Xã Linh Sơn     | 131          | 520            |
| 51        | Xã Văn Phú      | 66           | 289            |
| 52        | Xã Giao An      | 53           | 207            |
| 53        | Xã Yên Khương   | 74           | 317            |
| 54        | Xã Yên Thắng    | 62           | 279            |
| 55        | Xã Bá Thước     | 32           | 134            |
| 56        | Xã Thiết Ống    | 68           | 314            |
| 57        | Xã Văn Nho      | 110          | 508            |
| 58        | Xã Điền Quang   | 72           | 309            |
| 59        | Xã Điền Lư      | 36           | 146            |
| 60        | Xã Quý Lương    | 29           | 126            |
| 61        | Xã Cổ Lũng      | 127          | 526            |
| 62        | Xã Pù Luông     | 40           | 170            |
| 63        | Xã Hôi Xuân     | 34           | 145            |

| <b>TT</b> | <b>Địa điểm</b> | <b>Số hộ</b> | <b>Số khẩu</b> |
|-----------|-----------------|--------------|----------------|
| 64        | Xã Thiên Phú    | 5            | 22             |
| 65        | Xã Hiền Kiệt    | 4            | 13             |
| 66        | Xã Phú Lệ       | 97           | 389            |
| 67        | Xã Trung Thành  | 192          | 844            |
| 68        | Xã Phú Xuân     | 111          | 503            |
| 69        | Xã Trung Sơn    | 10           | 56             |
| 70        | Xã Tam Lư       | 61           | 266            |
| 71        | Xã Quan Sơn     | 94           | 364            |
| 72        | Xã Trung Hạ     | 65           | 257            |
| 73        | Xã Na Mèo       | 88           | 372            |
| 74        | Xã Sơn Thủy     | 80           | 349            |
| 75        | Xã Sơn Điện     | 112          | 399            |
| 76        | Xã Mường Mìn    | 46           | 191            |
| 77        | Xã Tam Thanh    | 35           | 96             |
| 78        | Xã Mường Lát    | 80           | 440            |
| 79        | Xã Mường Chanh  | 37           | 185            |
| 80        | Xã Quang Chiêu  | 85           | 444            |
| 81        | Xã Tam Chung    | 25           | 144            |
| 82        | Xã Pù Nhi       | 76           | 325            |
| 83        | Xã Nhi Sơn      | 72           | 377            |
| 84        | Xã Mường Lý     | 95           | 600            |
| 85        | Xã Trung Lý     | 149          | 849            |

### PHỤ LỤC 13

#### **Tổng hợp nhân lực huy động tham gia công tác Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2026**

*(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa – rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)*

| <b>TT</b> | <b>Lực lượng</b>                 | <b>(Người)</b> |
|-----------|----------------------------------|----------------|
| 1         | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh          | 2.800          |
| 2         | Bộ đội biên phòng (toàn tỉnh)    | 750            |
| 3         | Công an tỉnh                     | 1.500          |
| 4         | Xung kích Phòng, chống thiên tai | 28.813         |
| 5         | Y tế                             | 2.492          |
| 6         | Thanh niên tình nguyện           | 14.015         |
| 7         | Doanh nghiệp huy động            | 5.252          |
| 8         | Hội chữ thập đỏ                  | 2.148          |
| 9         | Dân quân tự vệ                   | 16.748         |
| 10        | Công an xã; an ninh cơ sở        | 6.367          |
| 11        | Hội phụ nữ                       | 9.317          |
| 12        | Hội nông dân                     | 9.677          |
| 13        | Đoàn thể khác                    | 8.627          |
| 14        | Cán bộ công nhân viên chức       | 9.473          |
| 15        | Lực lượng khác                   | 11.098         |
|           | <b>Tổng</b>                      | <b>129.077</b> |

## PHỤ LỤC 14

### Tổng hợp vật tư phục vụ công tác Phòng, chống thiên tai năm 2026

(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa – rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)

| TT | VẬT TƯ      | Đơn vị         | TỔNG    | Vật tư<br>Nhà nước | Tổng hợp vật tư các xã,<br>phường chuẩn bị |
|----|-------------|----------------|---------|--------------------|--------------------------------------------|
| 1  | Đất         | m <sup>3</sup> | 68.575  |                    | 68.575                                     |
| 2  | Đá hộc      | m <sup>3</sup> | 41.845  | 31.161             | 10.684                                     |
| 3  | Đá dăm, sỏi | m <sup>3</sup> | 10.978  | 3.857              | 7.121                                      |
| 4  | Cát         | m <sup>3</sup> | 7.637   |                    | 7.637                                      |
| 5  | Rọ thép     | cái            | 22.590  | 3.902              | 18.688                                     |
| 6  | Bao tải     | Chiếc          | 804.445 | 518.362            | 286.083                                    |
| 7  | Bạt         | m <sup>2</sup> | 240.725 | 83.900             | 156.825                                    |
| 8  | Cọc tre     | Cái            | 140.485 |                    | 140.485                                    |
| 9  | Phên liếp   | m <sup>2</sup> | 28.072  |                    | 28.072                                     |
| 10 | Rơm rạ      | Kg             | 24.742  |                    | 24.742                                     |

## PHỤ LỤC 15

### Tổng hợp phương tiện phục vụ công tác Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2026

(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa – rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)

| TT | Chủng loại                          | Đơn vị | Toàn tỉnh | Biên phòng | Quân sự | Công an tỉnh | Sở Y tế | Sở Xây dựng | Sở Khoa học và Công nghệ | Các xã, phường |
|----|-------------------------------------|--------|-----------|------------|---------|--------------|---------|-------------|--------------------------|----------------|
| 1  | Xe cứu hộ các loại                  | Chiếc  | 120       |            |         | 5            |         | 1           | 27                       | 87             |
| 2  | Xe chữa cháy                        | Chiếc  | 43        |            |         | 30           |         |             |                          | 13             |
| 3  | Tàu, thuyền cứu nạn                 | Chiếc  | 374       | 9          |         |              |         | 1           |                          | 364            |
| 4  | Ca nô (Xuồng)                       | Chiếc  | 158       | 20         | 22      | 58           |         | 1           |                          | 57             |
| 5  | Mô tô nước                          | Chiếc  | 13        |            | 1       | 2            |         | 7           |                          | 3              |
| 6  | Số ô tô chở người có thể huy động   | Cái    | 3.928     | 24         |         | 60           |         | 40          | 45                       | 3.759          |
| 7  | Số ô tô tải có thể huy động         | Cái    | 1.860     | 2          | 2       | 16           |         | 70          | 4                        | 1.766          |
| 8  | Số xe máy (ủi, xúc) có thể huy động | Cái    | 897       |            | 2       |              |         | 52          |                          | 843            |
| 9  | Xe cứu thương                       | Cái    | 141       | 1          | 1       | 10           | 86      |             |                          | 43             |
| 10 | Bộ vượt sông nhẹ                    | Bộ     | 10        |            | 10      |              |         |             |                          |                |

## PHỤ LỤC 16

### Tổng hợp trang thiết bị phục vụ công tác Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2026

(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa – rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)

| TT | Chủng loại          | Đơn vị | Toàn tỉnh     | Biên phòng | Quân sự | Công an tỉnh | Sở Y tế | Sở Xây dựng | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các xã, phường |
|----|---------------------|--------|---------------|------------|---------|--------------|---------|-------------|--------------------------|------------------------------|----------------|
| 1  | Nhà bạt cứu sinh    | Cái    | <b>589</b>    | 34         | 325     | 8            | 2       | 2           |                          | 11                           | 207            |
| 2  | Phao áo cứu sinh    | Cái    | <b>19.168</b> | 1.056      | 3.500   | 3.200        | 221     | 400         | 150                      | 663                          | 9978           |
| 3  | Phao tròn cứu sinh  | Cái    | <b>13.664</b> | 1.239      | 2.800   | 1.250        | 50      | 300         | 5                        | 790                          | 7230           |
| 4  | Máy phát điện       | Cái    | <b>2.302</b>  | 5          | 10      | 353          | 63      | 22          | 1.387                    | 1                            | 461            |
| 5  | Áo mưa chuyên dùng  | Bộ     | <b>11.143</b> |            |         | 2.647        | 481     |             | 108                      |                              | 7907           |
| 6  | Flycam              | Cái    | <b>30</b>     |            |         |              |         |             | 1                        | 1                            | 28             |
| 7  | Loa cầm tay         | Cái    | <b>1.652</b>  | 18         |         | 846          | 21      | 4           | 1                        |                              | 762            |
| 8  | Dây thừng           | m      | <b>91.510</b> | 200        |         |              | 2.075   |             | 4.100                    |                              | 85135          |
| 9  | Máy Icom            | Cái    | <b>34</b>     |            |         |              |         |             | 3                        |                              | 31             |
| 10 | Phao bè             | Cái    | <b>399</b>    | 34         |         | 30           | 1       | 5           |                          | 17                           | 312            |
| 11 | Đèn pin, đèn ắc quy | Cái    | <b>12.495</b> | 18         |         | 1.987        | 421     |             | 110                      |                              | 9959           |
| 12 | Cưa xăng            | Cái    | <b>1.425</b>  |            | 26      | 453          | 7       | 50          | 2                        | 11                           | 876            |
| 13 | Máy thổi gió        | Cái    | <b>209</b>    | 3          | 39      |              | 2       |             |                          | 36                           | 129            |

## PHỤ LỤC 17

### Tổng hợp nhu yếu phẩm phục vụ công tác Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2026

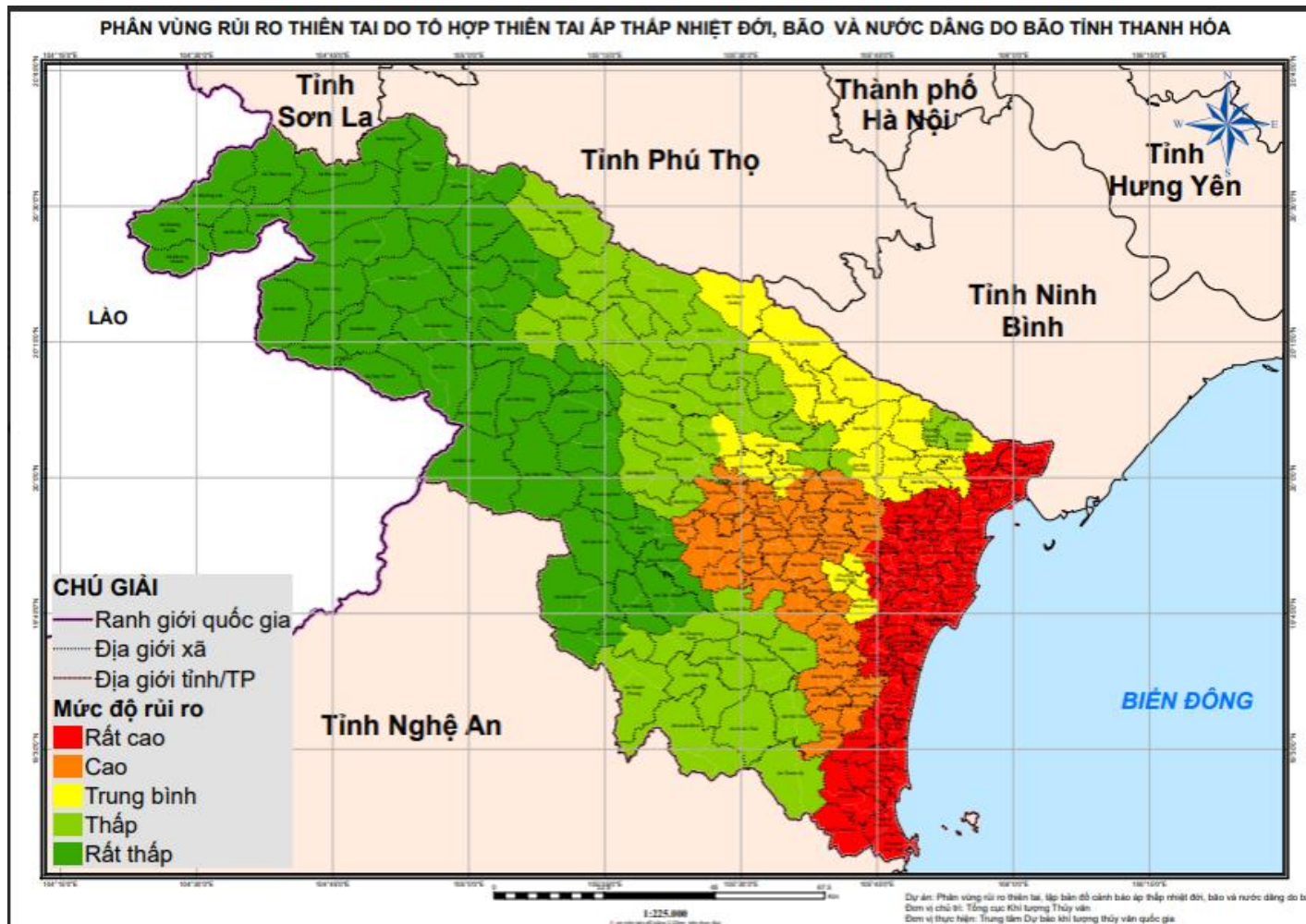
(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa – rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)

| TT | Loại nhu yếu phẩm            | Đơn vị | Toàn tỉnh      | Sở Công Thương | Sở Y tế | Các xã, phường |
|----|------------------------------|--------|----------------|----------------|---------|----------------|
| -  | <b>Lương thực, thực phẩm</b> |        |                |                |         |                |
| +  | Lương khô                    | Thùng  | <b>122.356</b> | 50.000         |         | 72.356         |
| +  | Mì tôm                       | Thùng  | <b>173.054</b> | 50.000         |         | 123.054        |
| +  | Gạo                          | Tấn    | <b>2.683</b>   | 700            |         | 1.983          |
| +  | Thực phẩm                    | Tấn    | <b>946</b>     | 700            |         | 246            |
| +  | Đồ hộp                       | Tấn    | <b>138</b>     | 50             |         | 88             |
| +  | Muối i ốt                    | Tấn    | <b>7.345</b>   | 100            |         | 7.245          |
| -  | <b>Nước uống đóng chai</b>   | Thùng  | <b>133.744</b> | 100.000        |         | 33.744         |
| -  | <b>Nhiên liệu</b>            |        |                |                |         |                |
| +  | Dầu Diesel                   | Lít    | <b>704.642</b> | 600.000        |         | 104.642        |
| +  | Xăng                         | Lít    | <b>736.231</b> | 600.000        |         | 136.231        |
| +  | Dầu hỏa                      | Lít    | <b>337.250</b> | 300.000        |         | 37.250         |
| -  | <b>Hóa chất khử trùng</b>    |        |                |                |         |                |
| +  | Phèn chua                    | Tấn    | <b>2.370</b>   |                | 0,565   | 2.369          |
| +  | Cloramin B                   | kg     | <b>2.056</b>   |                | 1.427   | 629            |
|    |                              | Viên   | <b>526.886</b> |                | 3.452   | 523.434        |
| +  | Vôi bột                      | Tấn    | <b>7.959</b>   |                | 0,75    | 7.958          |
| +  | EnChoice                     | Lít    | <b>9.664</b>   |                |         | 9.664          |
| +  | Prenethrin                   | Lít    | <b>9.081</b>   |                | 303     | 8.778          |
| -  | <b>Thiết bị xử lý nước</b>   | Chiếc  | <b>3</b>       |                | 3       |                |
| -  | <b>Máy phun hóa chất</b>     | Cái    | <b>92</b>      |                | 92      |                |

## HÌNH 1

**Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai do tổ hợp thiên tai do Áp thấp nhiệt đới, Bão và nước dâng trên địa bàn tỉnh**

*(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa – rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)*



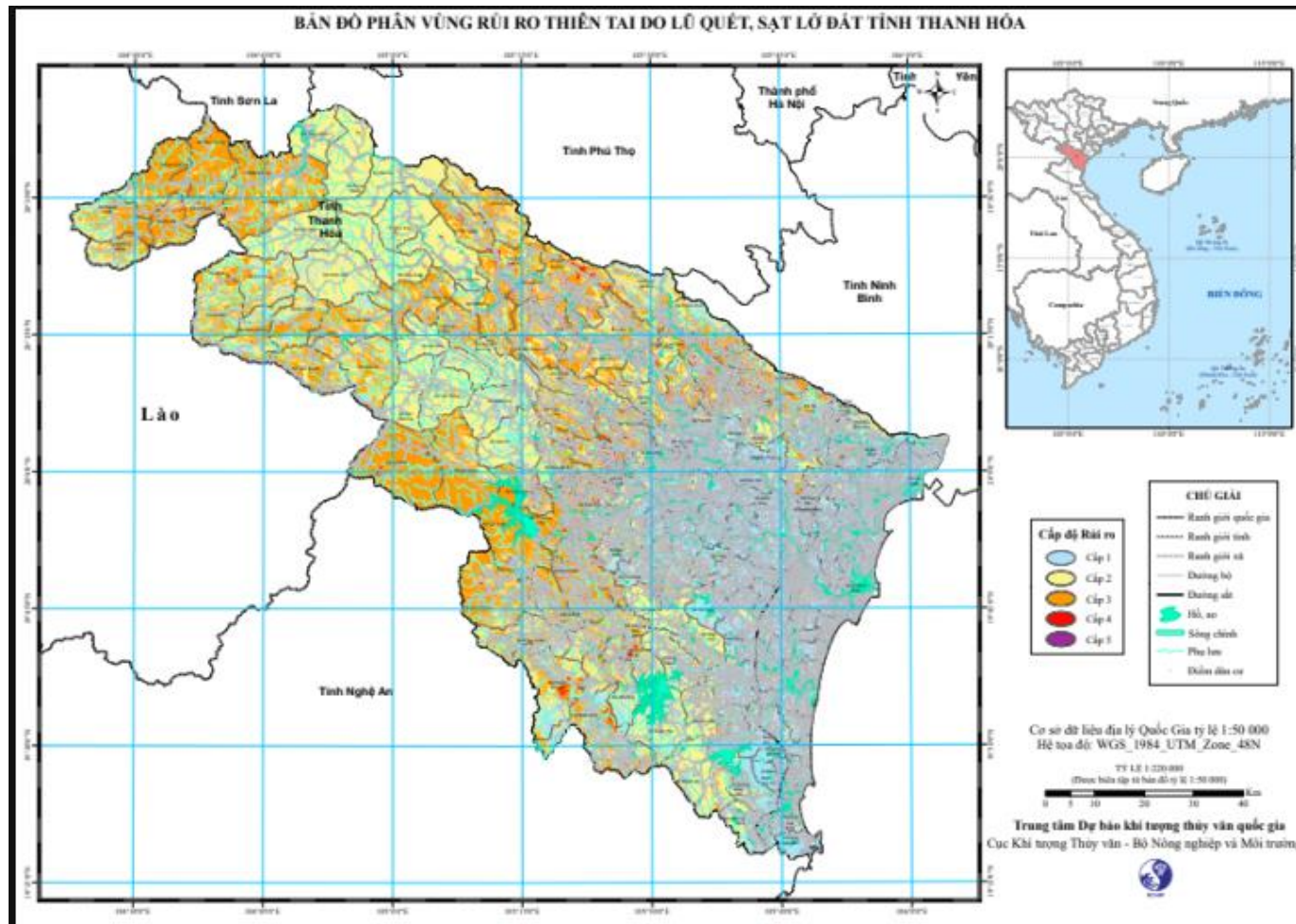
**\* Link download** Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai do áp thấp nhiệt đới, bão và nước dâng do bão của tỉnh Thanh Hoá:

<https://1drv.ms/f/c/d098c635aef9e358/IgCekHZSdJPzSIus1qk-WJyAbgNPfvrB7QbqQb3o8aID1U?e=uuGjRi>.

## HÌNH 2

### Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai do lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn tỉnh

(Kèm theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa – rà soát, cập nhật, bổ sung tháng 8 năm 2026)



\* **Link download** Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai do lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn tỉnh:

[https://drive.google.com/drive/folders/1JblkQ\\_ACCXTeeZt\\_7mdPYrUBqy6WD4Z?usp=sharing](https://drive.google.com/drive/folders/1JblkQ_ACCXTeeZt_7mdPYrUBqy6WD4Z?usp=sharing).